



Tập San

HOÀNG PHÁP

TRAU ĐỐI VÀ PHÁT HUY CHÁNH PHÁP



Ý nghĩa Pháp duyên khởi . 03

Nguồn suối tình thương . 10

Vu lan phụ mẫu . 16

Đóng góp gì cho đời . 37

Số 26

PL2553-DL2009



Lễ tang Hòa thượng Trùng Huệ Chi Mậu (1948-2009),
trú trì Tổ đình Từ Hiếu, Huế



Số 26

Ý nghĩa Pháp duyên khởi .03
 Nguồn suối tình thương .10
 Vu lan phụ mẫu .16
 Đóng góp gì cho đời .37
 ...

03. Thích Thái Hòa
 Ý nghĩa pháp duyên khởi

08. Minh Đức Triều Tâm Ảnh
 Thơ: Mẹ

10. Hạnh Phương
 Nguồn suối tình thương

16. Không Quán
 Vu lan phụ mẫu

25. Nguyễn Huỳnh Mai
 Tai sanh trong một kiếp
 hay giấc ngo

27. Thích Nhuận Châu
 Ma minh (*asavhosa*) và tác phạm vi ãi về
 lịch sử cuộc đời Nặc Phát

37. Nguyễn Duy Nhiên
 Nong gop gì cho ãi?

42. Thích Trí Chơn
 Nãi vôi nhơn loại

49. Tâm Quang
 Chùa Trúc Lâm và sở nghiệp
 kỳ vĩ của "Tổ Mat Cao Tang

62. Thích Nữ Minh Tâm
 Học theo hành Tả sở

77. Đạo Sinh
 Hồng lan vạn bay

80. Ninh Giang Thu Cúc
 Thơ: Vong bai

82. Chiêu Hoàng
 Nhô Thay

86. Hoàng Công Danh
 Mơn qua cho ngôôi bat hạnh

90. Lam Khê
 Bong nhô chiêu thu



VU LAN THẮNG HỘI

Ý NGHĨA PHÁP DUYÊN KHỞI

Thích Thái Hòa



Pháp Duyên khởi, tiếng Phạn là *Pratīya-samutpāda*. *Pratīya*, là sự hướng đến: Nghĩa là cái này hướng đến cái kia và cái kia hướng đến cái này. Hán dịch *Pratīya* là Duyên và Anh dịch là Condition.

Trong *Māhyamika*, Ngài Nāgārjuna giải thích chữ *Pratīya* như sau:

Utpadyate pratītyemān itīme pratyaya □ *kīla* (1).

Nghĩa là, do làm điều kiện

cho cái kia sinh khởi, những cái này người ta gọi là Duyên.

Samutpāda có nghĩa là tập khởi, đồng khởi, sinh khởi, tương khởi, cộng khởi...

Do những ý nghĩa trên, mà *Pratīya-samutpāda* được các nhà Hán dịch là Duyên khởi hay Duyên sinh, tức là sự khởi sinh của vạn pháp cần phải có điều kiện (*pratīya*), nếu không có điều kiện, thì các pháp không thể sinh khởi.

Trong luận Thuận Chánh Lý, ngài Chúng Hiền đã giải thích ý nghĩa của Duyên khởi là: “*Thử hữu cố bỉ hữu, thử sanh cố bỉ sanh, thị duyên khởi nghĩa*”. (2) Nghĩa là cái này hiện hữu thì cái kia hiện hữu; vì cái này sinh khởi nên cái kia sinh khởi, đó là ý nghĩa của Duyên khởi.

Sự sinh khởi của tất cả pháp, từ thế giới khách quan cho đến thế giới nội tại đều do bốn duyên - hay chính do bốn duyên mà có sự sinh khởi của tất cả pháp.

Bốn duyên ấy là nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên.

Nhân duyên (pratyayāhetu): Tất cả pháp từ thế giới nội tại cho đến thế giới khách quan, không có sự sinh khởi nào độc lập ngoài quan hệ nhân duyên.

Nhân (hetu) là năng lực tác động; duyên (pratīya) là điều kiện giúp đỡ, để cho năng lực tác động ấy được sinh khởi và hình thành.

Đẳng vô gián duyên (Anantara-pratīya): Hay còn gọi là thứ đệ duyên, nghĩa là tất cả các pháp làm nhân, làm

duyên cho nhau một cách liên tục, không bị gián cách. Hay nói khác đi, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau làm duyên cho pháp trước, các pháp cứ tuần tự làm nhân, làm duyên cho nhau như vậy mà sinh khởi liên tục. Do đó gọi là đẳng vô gián duyên hay là thứ đệ duyên.

Sở duyên duyên (Alambanapratīya): Nghĩa là duyên và sở duyên. Duyên là pratīya và sở duyên là alambana. Alambana đi từ động từ căn là lam, có nghĩa là leo, vin vào, dựa vào, nương vào, vướng vào.

Như vậy, *sở duyên* hay *alambana* là đối tượng để cho cái khác dựa vào. Sở duyên là ám chỉ cho cảnh vật được biến tợ bởi tâm và thức. Những cảnh vật được biến tợ này lại làm duyên để cho tự thức khởi sinh. Do đó, gọi là sở duyên duyên.

Lại nữa, *sở duyên* (alambana) là chỉ cho đối tượng bị nhận thức hay thế giới khách quan. Còn chữ duyên (pratīya) là ám chỉ cho chủ thể năng nhận thức hay thế giới nội tại. Thế

giới khách quan làm điều kiện để cho thể giới nội tại khởi sự phân biệt.

Nói tóm lại, cái nào có khả năng dẫn sinh sự phân biệt, và sự phân biệt ấy mang ảnh tượng tương tự với chúng thì cái ấy gọi là duyên và sở duyên, hay gọi là sở duyên duyên (alampapratītya).

Tăng thượng duyên (adhipapeyampratītya): Là duyên tăng thêm sự sinh khởi cho các pháp một cách nhanh chóng từ nhân đến quả.

Tăng thượng duyên gồm có thuận và nghịch.

Thuận duyên, là duyên hỗ trợ và tác động một cách tích cực để cho các pháp sinh khởi một cách nhanh chóng từ duyên đến quả.

Nghịch duyên, là duyên làm đối kháng sự sinh trưởng của nhân.

Mọi pháp có thể sinh khởi, tồn tại hay hủy diệt đều lệ thuộc vào bốn duyên này. Ở trong bốn duyên này thì sở duyên duyên, tăng thượng duyên, đẳng vô gián duyên là biệt tướng, còn nhân duyên là tổng tướng.

Bởi vậy, chúng ta chỉ nói nhân duyên thì hàm đủ cả ba duyên kia.

Lại nữa, *nhân duyên* còn có ý nghĩa như *Không tính* (Śūnyata), *giả danh* (prajñāpīr) và *trung đạo* (mādhyamā).

Không tính (śūnyata): Tất cả các pháp do duyên mà khởi, nên không có một pháp nào gọi là tự tánh hoặc có tự thể thực hữu.

Bởi vậy, *Không tính* (śūnyata) là tính của các pháp không có tự thể thực hữu. Hay nói cách khác, *Không tính* là tính duyên khởi của các pháp, và tính duyên khởi của các pháp là Không tính (śūnyata). *Không tính* là tính phổ biến của vạn pháp, không có pháp nào sinh khởi mà không mang tính chất của Không tính.

Do đó, tính không của vạn pháp là siêu việt không gian và thời gian.

Giả danh (prajñāpīr): Tất cả các pháp do duyên mà khởi, nên tự chúng không có tên gọi. Sở dĩ gọi bằng tên này hay tên khác chỉ là do sự giả định, sự quy ước, do sự gọi lên của nhận



thức.

Lại nữa, gọi là *giả danh* vì tên gọi của các pháp chỉ là do nhận thức áp đặt và giả định. Các pháp đã là do duyên khởi thì tự chúng là sinh động vô thường, nên bảo rằng các pháp là thực hữu cũng không chính xác; mà bảo rằng các pháp không thực hữu cũng không chính xác; bảo rằng các pháp là đoạn diệt cũng không chính xác; bảo rằng các pháp là thường hằng cũng không chính xác.

Do đó, các pháp được gọi tên chỉ là theo giả định, nghĩa là chúng được gọi tên do sự gọi lên của nhận thức (*prajñāptir*).

Trung đạo (*mādhyaṃā*):

Là con đường xa rời những cực đoan của sự nhận thức đối với các pháp. Vì các pháp do duyên mà khởi, nên không thể gọi chúng là thường, bởi lẽ chúng luôn luôn sinh diệt; cũng không thể bảo chúng là đoạn diệt, bởi lẽ pháp này diệt thì pháp khác liền sinh, cứ như vậy chúng sinh khởi liên tục, cũng không thể bảo chúng là thực hữu, vì chúng chỉ là một tập hợp không tự thể; cũng không thể bảo chúng là vô, vì chúng tạm thời đang hiện hữu.

Bởi lẽ, các pháp do duyên khởi, nên không thể bảo chúng là thường hay đoạn, hữu hay vô, đồng nhất hay dị biệt, nhận thức chân thật như thế gọi là Trung đạo.

Sở dĩ gọi đó là Trung đạo, vì Trung đạo là siêu việt, hữu, vô, thường, đoạn, lai, khứ, đồng nhất và dị biệt...

Về mặt giải thoát thì Trung đạo là con đường đi đến Niết-bàn, nhưng tự thân nó không phải là Niết-bàn. Trung đạo là con đường đi đến Niết-bàn, vì không bị vướng mắc

bởi bất cứ cực đoan nào.

Về mặt giác ngộ thì Trung đạo tự nó không phải là giác ngộ, mà là con đường của nhận thức, hiểu biết chân thật để đi đến giác ngộ, không bị vướng mắc bởi những quan điểm cho rằng các pháp là thường hay đoạn, là hữu hay vô, là đồng nhất hay dị biệt...

Nói tóm lại, Trung đạo là con đường đi đến Niết-bàn vì không bị vướng mắc vào những nhận thức cực đoan; và là con đường đi đến giác ngộ vì không bị vướng mắc bởi những nhận thức phiến diện.

Trong kinh Đức Phật dạy cho Kaccāyana như sau:

“Tất cả là có, này Kaccāyana, là một cực đoan. Tất cả là không, là cực đoan thứ hai. Xa lìa hai cực đoan ấy, này Kaccāyana, Như Lai thuyết pháp theo Trung đạo”.

Như Lai thuyết pháp theo Trung đạo, là thuyết pháp không bị vướng mắc vào những quan điểm của nhị nguyên thường tình. Nghĩa là Như Lai chỉ thuyết pháp dựa vào sự giác ngộ lý duyên khởi mà thôi.

Trong Madhyamikā, ngài Nāgārjuna đã phát biểu thẳng ý nghĩa duyên khởi như sau: *“Tôi tuyên bố rằng: Pháp nào mà duyên khởi, thì pháp ấy là Không tính, pháp ấy cũng là giả danh, pháp ấy cũng là Trung đạo.* (ya1 pratītya samutpāda1 śūnyatām tām pracakṣmahe, śaprajñāptir upādāyapratipat saiva madhyamā)”. (3)

Như vậy, ý nghĩa của Duyên khởi cũng là ý nghĩa của Không tính, Giả danh và Trung đạo. Và ý nghĩa ấy cũng đã được khai triển tùy theo sự nhận thức về giác ngộ của từng trường phái Phật giáo.

Tuy nhiên, dù ý nghĩa duyên khởi có khai triển sâu rộng đến mức nào đi nữa, thì ý nghĩa căn bản của duyên khởi, có tính nhất quán trong các trường phái Phật giáo vẫn là: ***“Cái này hiện hữu thì cái kia hiện hữu, cái này không hiện hữu thì cái kia không hiện hữu”.***

1* Mādhyamika-prātyaya-parīkṣa gāphas.

2* Thuận Chánh Lý Luận- quyển 25, trang 481b. Đại Tạng Kinh 29.

3* Mādhyamika-āriyasatya-parīkṣā.



Me

me bong con ben song
năm năm nhìn nồc bac
thông con ca lac dong
quay lon ben bờ xa
nôi rôt cau ho
mai cheo ai lan nian
nồc mat nien ngay
con nôi khoc nôi cha

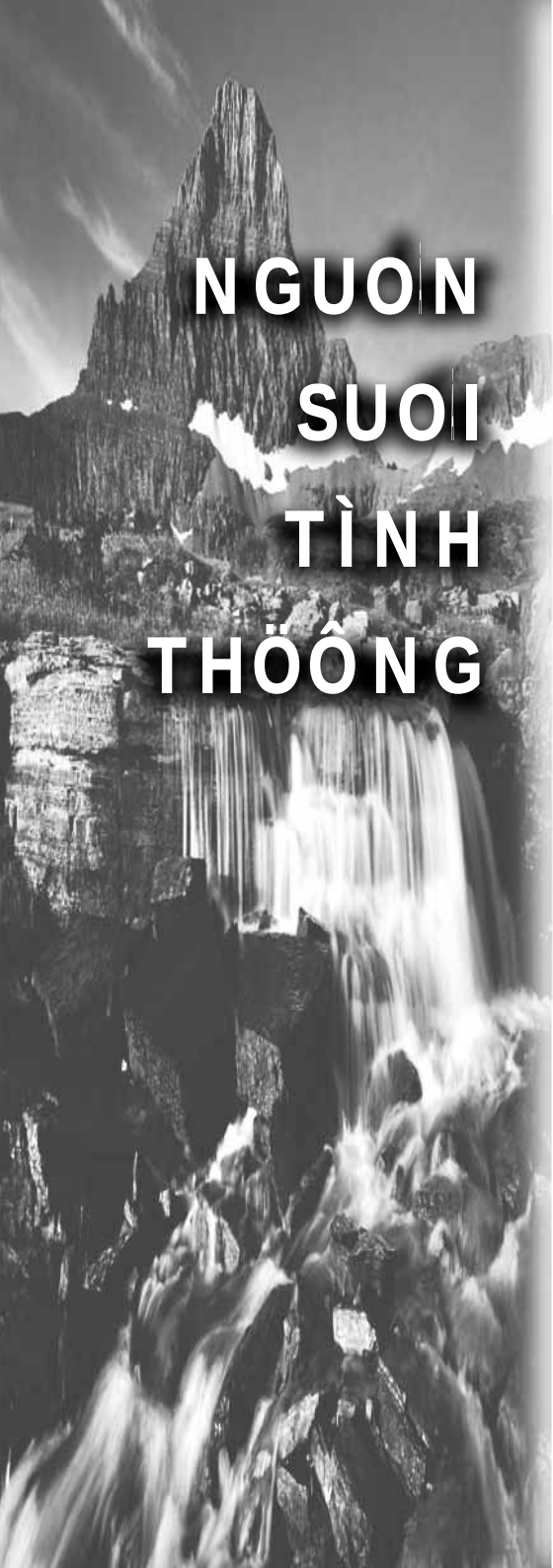
me vôt cong beo nien
rac reu nhan sinh
nĩa nien hoi phe thai
tìm manh trang xĩa
tồ thuô nồc xa nguon
giot le long tong
rôi vao trang sô Phat
chay suot thang nam dai
con chồ thay buon hôn

me cam cui ben song
ket con thuyen bat-nha
ñan con ñi hoang
lầu lạc van chõa ve
me niem Phat
hõ khong lan trang hat
song xao bõ
sinh tõ ca tran me!

me tha canh sen
gõi tin troi van dam
lõ khach ben cau
soi bong, sôi toc rồi
nhõng loi mon cheo leo
tõ sinh con bõn ba
xa hut nhan tình
may trang lanh lung troi

me cua toi
me cua em
van ñiem ñiem cau kinh lay Phat
giõa vo bien
khan nang lõng bi tõ
giot nõõc mat ñĩa kho
tren tõng con chõ vô
chiec la xa rõng
me mai ñuoi ngan hõ!

Am May Tĩa, Thang 7/2009
Minh Ñõc Trieu Tam Anh



NGUON SUOI TINH THOONG

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong
nguồn chảy ra.

Câu ca dao được trao truyền
từ hàng ngàn năm ấy cho chúng
ta thấy một nền tảng văn hóa
tâm linh của dân tộc Việt Nam.
Chữ hiếu được đặt tuyệt đối
lên hàng đầu trong tư tưởng và
giữa trái tim.

Đọc lại cho nhau nghe câu
ca dao ấy hôm nay chính là để
chúng ta cùng niệm nhớ ân đức
sanh thành của Cha Mẹ, thấp
sáng tâm linh ta ý thức tình
nghĩa và hạnh phúc giữa cuộc
đời mà ta đang có.

*Tượng cha, thân trúc thẳng
Hình mẹ, nhánh mai gầy
Trúc mai cùng sống sánh
Bát thơ con thêm đầy*

*Tượng cha núi non cao
Hình mẹ biển dạt dào
Biển non xanh bất tận
Đời con ngời sáng sao*

Hình bóng người cha bao giờ cũng thế: nghiêm trang, chuẩn mực, đàng hoàng, cương nghị.

Ở giữa cuộc đời, hình bóng cha luôn sừng sững như ngọn núi cao, vững vàng như trụ cột, tiết trực như trúc, như tre, chẳng yếu mềm như lau, như lách.

Đối với cuộc sống gia đình hằng ngày, có thể cha chẳng bận tâm bao nhiêu đến việc nâng niu bú mớm, ẵm bồng... khi con thơ ấu, nhưng chính cha là ngọn đuốc soi đường cho con đi tới. Chính cha là người tạo dựng niềm tin, trao truyền dũng khí, sinh lực làm hành trang cho con vào đời dựng xây cuộc sống.

Bao giờ cha cũng nghiêm khắc, đạo mạo, ít cười, ít nói; bản thân con thơ ngây, hời hợt nên thật khó nhận ra tình thương trân quý, tấm lòng nhân hậu, trầm lắng sâu thẳm trong trái tim cha.

Chúng con chưa hề biết lúc mẹ vận mình đón đau trong cơn vượt cạn, chính là lúc cha cúi đầu cắn cỏ, gặm đất, chỉ một niềm duy nhất là nguyện cầu

cho con trẻ lọt lòng, mẹ tròn con vuông.

Làm sao chúng con với con mắt thịt ơ hờ có thể thấy được những giọt nước mắt âm thầm cố nén trong lòng cha? Chiều nay khi con có lỗi, cha bảo không vâng, nên đã phải nén lòng dùng đến roi vọt.

Thực sự ở đời con chưa đủ trí khôn, chưa dày cảm xúc để có thể dễ dàng hiểu hết, cảm nhận được hết tình thương trầm lắng, ngữ ngôn ẩn dụ, mắt nhìn xa vắng thường có nơi cha.

1.

Và đôi khi, có thể cha vắng bóng rồi, con mới hiểu thấu tình thương của cha. Chỉ khi nhìn thấy anh em bất hạnh mồ côi cha quá sớm, con mới thấm thía ý nghĩa câu nói: “Con không cha như nhà không nóc.” Ngày xưa thơ ngây khờ dại, cha còn có mặt, con cứ tưởng câu nói ấy là để cho ai, chứ đâu có để cho mình. Chỉ đến khi cha khuất non tây. Con mới nghe ra trong tràn trào nước mắt. Nỗi bất hạnh lớn lao của những con người thất niệm chính là chỗ ấy. Lắm lúc chỉ vì thờ ơ, chúng

ta trở thành người phản bội tình thương.

Có cha, có mẹ còn hơn,

*Không cha, không mẹ như
đòn đứt dây.*

“Nghĩa mẹ như nước trong nguồn”, vâng nói đến mẹ chính là nói đến suối nguồn tình thương dạt dào vô cùng vô tận. Nói mẹ là chuỗi ba hương, là xôi nếp một... như nhiều thế hệ bình dân Việt Nam đã nói, quả là một cách nói rất hay, quá hay. Cách nói cụ thể hóa, hình tượng hóa tình thương bao la vô bờ vô bến của mẹ.

Hơn ai hết, mẹ là người đã thấu nỗi đau “đi biển lẻ loi một mình”. Đau đớn biết bao khi mẹ vận mình quần quai cho đứa con thơ cất tiếng chào đời. Tấm thân mẹ còn bê bết vẩy và máu mủ, thế mà chỉ cần nghe thấy tiếng đầu đời con khóc là môi mẹ đã nở nụ cười, lòng mẹ đã vui tươi hơn hờ và tình mẹ cho con đã khơi nguồn cuộn suối dạt dào.

Con mẹ vuông tròn đủ đầy tay chân, mặt mũi là thế. Nhưng nhờ bất hạnh rằng con mẹ mù què, mẻ sứt, eo ngắc

tay chân, dị hình dị tướng... tình thương của mẹ vẫn cứ tròn đầy như thế.

Đất trời thiên nhiên đã truyền thừa, phó chúc cho mẹ tình yêu như thế: khi nào cũng vành vạnh tròn đầy.

Từ bầu vú mẹ, từ bàn tay mẹ, bú mớm, nâng niu, ẵm bồng... con đã như đóa hoa tươi thắm nở giữa vườn đời.

Cha nghiêm khắc cang cường bao nhiêu, mẹ lại hiền lành rộng lượng bấy nhiêu. Thương con, bao giờ mẹ cũng hồn nhiên bộc lộ, không cần tế nhị, kín đáo, giấu che khuất lấp. Chẳng khi nào mẹ sợ thương con mà để con hư. Mẹ cứ như con gà mái nuôi con, bươi quào được hạt lúa, hạt ngô hay con sâu, cái kiến, là túc túc, túc túc gọi hết đàn con mà chia cho nó.

Trong ánh mắt nhìn của mẹ, tất cả các con đều như nhau trong biển tình thương bao la: không vì con trai mà quên con gái, không vì đứa nhỏ mà xao lãng đứa trưởng thành. Cha mẹ thương con thương tận cuộc đời, “Mẹ già trăm tuổi còn

thương con tám mươi”.

Khi con thơ đại thì nâng niu bông ẵm. Buổi con đau ốm chạy vạy thuốc thang, thức trắng đêm dài quạt nồng ấp lạnh, ru hời ru hời, không hề than thở.

Khi con tập tễnh vào đời mẹ dõi mắt trông theo chân con từng bước một, mong sao con đừng vấp ngã.

Và ngay cả khi con cái trưởng thành, lớn khôn; đôi mắt mẹ vẫn cứ mãi nhìn con như là tấm bé, nhỏ dại, thơ ngây. Cho dù con cái lớn năm, sáu bảy, chục tuổi đời cũng không làm sao lớn được với mẹ.

2.

Kinh Phổ Môn có câu: “Từ nhân thị chúng sanh”, ý nói Bồ-tát Quán Thế Âm bao giờ cũng thế, luôn luôn như thế: dùng đôi mắt từ bi mà nhìn chúng sanh, nhìn cuộc đời. Chữ ấy mà đem dùng cho ánh mắt của mẹ, cách nhìn của mẹ, thì quả thực không còn chữ nào hay hơn được nữa: “Mắt thương nhìn đàn con”.

Đã là mẹ, khi nào mẹ cũng lấy đôi mắt thương mà nhìn con. Con tưởng con khôn ngoan láu

lỉnh, khi thất bại giữa đường đời, bạn hữu gần xa lánh tránh, bơ vơ cay đắng một mình, trở về với mẹ là sẽ thấy ngay. Mẹ dang đôi cánh tay hiền ôm lấy vai con, vò đầu rờ trán, áp sát mặt con lên ngực mẹ rồi mẹ vỗ về an ủi: “Tội nghiệp con tôi, sao con tôi ra nông nổi thế này”. Nước mắt mẹ già sẽ sủi ầm lòng con.

Và giả thiết, đứa con hoang đàng chi địa, bất kể hiếu trung, bất tuân lễ nghĩa, phạm phải tội hình rồi ra sẽ chết. Pháp luật thế gian không hề cho phép, nhưng nếu mẹ được chết cho con sống mẹ vẫn sẵn sàng.

Có vượn mẹ kia, đứng ở trên cây, đã nhằm tên độc, ruột đã đứt rồi, biết mình sắp chết vẫn cứ ôm lấy vượn con cho đến khi trút hơi thở cuối cùng.

Tình cha mẹ thương con trên khắp cả thế gian này đều là như thế.

Chính nhờ nền tảng tình thương của mẹ của cha ta mới học được bài học thương yêu người khác. Chính nhờ tình thương của cha mẹ mà ta học yêu thương cuộc đời. Tình yêu

và lễ sống chan hòa quyện lẫn với nhau.

Hôm nay, nhân ngày Vu Lan, chúng ta đã cùng nhau quy tụ dưới mái chùa này.

Ngày lễ Vu Lan chính là ngày nhắc nhở chúng ta học về hạnh hiếu và làm hạnh hiếu.

Noi gương Đại hiếu Mục-kiền-liên, ròng rã bao nhiêu năm tinh cần tu học, vừa mới chứng được sáu thần thông là đã dùng ngay thần thông mắt dõi khắp Ba cõi trời người tìm cho ra mẹ. Đã thấy mẹ đang chịu đói khát khổ đau liên bưng cơm dâng nước cho mẹ, mẹ không dùng được thì trở về khóc lóc thiết tha nhờ Phật chở che cứu hộ. Đức Phật chỉ bày phương pháp thì tận tâm tận lực làm theo cho đến khi mẹ bình an thoát khổ Ngài mới an tâm thỏa dạ.

Có một nếp sinh hoạt hôm nay đã trở thành một phần nghi lễ trong ngày Vu Lan. Chúng ta cùng đứng trước ngôi Tam bảo mà cài hoa hồng cho nhau.

Đây chỉ là đóa hoa làm biểu tượng.

Người còn mẹ sẽ được cài

một đóa hoa hồng.

Người mất mẹ sẽ được cài một đóa hoa trắng.

Người được cài đóa hoa hồng cảm nhận ngay một nguồn ân sủng lớn lao: mẹ cha mình đang còn đó. Mình đang sống bình an trong vòng tay cha quý, mẹ hiền. Cha mẹ đã già yếu, mình phải ý thức sớm chăm sóc, an ủi, vỗ về. Phải học lấy cách cha mẹ thương mình ra sao thì mình thương cha mẹ như thế ấy. Cha mẹ có vô tình xao lãng, nên khéo nhắc cha mẹ tu trì niệm Phật. Thậm chí mẹ cha đã lần đi rồi thì mình nên dành nhiều thì giờ kê miệng vào tai niệm Phật cho cha mẹ mình nghe.

Đó chính là cách báo hiếu chân chính.

3.

Và nhìn lại đóa hoa được cài trên ngực áo chư vị hôm nay mới thực tròn đầy ý nghĩa.

Đối với những người đã vắng bóng mẹ cha, hôm nay, sẽ được cài một bông hoa màu trắng.

Cúi nhìn đóa hoa tang trắng mình thấp sáng lên ý thức này:

mẹ cha mình hôm nay không còn có mặt ở giữa cuộc đời.

Mình không nhìn thấy được con người thịt xương tứ đại của mẹ cha, không nghe được tiếng nói của mẹ cha, không nhận được hơi ấm bàn tay cha mẹ sờ lên mặt mình, trán mình.

Nhưng đã là Phật tử chân chính mình phải tập, phải vượt qua nhận thức đau khổ thường tình. Cha mẹ đã cho mình ân sủng lớn là được làm người. Thân thể con người mình đây là do cha mẹ sinh thành. Mình còn đây thì cha mẹ vẫn còn đây.

Và đúng như Pháp Phật đã chỉ bày, mình phải nhất tâm chú nguyện cho mẹ cha. Ngày chư tăng Tự Tứ, mình tùy theo hoàn cảnh gia đình, không nhiều thì ít, căn bản là tấm lòng thành, sắm sanh lễ vật, cúng dường tự tứ. Thỉnh cầu mười phương hiện tiền chư Tăng Ni chú nguyện cho linh thức mẹ cha thoát khỏi u đồ, siêu sanh lạc quốc.

Đó là cách báo đáp công ơn cha mẹ đúng Chánh pháp và hiệu quả cao nhất.

Có như thế nhìn lại đóa hoa được cài trên ngực áo mình hôm nay mới thực sự có ý nghĩa.

*Bông hồng hình ảnh mẹ
Lặng lẽ vào chiều sâu
Bình minh nhân loại hé
Ánh kim cương nhiệm mầu.*

Hạnh Phương





Mùa lễ Vu lan đã sắp đến. Nếu như mọi năm thì tôi chỉ biết lên chùa tụng kinh và thắp hương cho cha tôi vì ông đã mất từ gần mười năm nay. Tụng kinh, thắp hương cho cha và hồi hướng đến cha mẹ, mẹ tôi tuy đã già lắm, nhưng vẫn còn tại thế.

Thường tình, những bài viết về Vu lan luôn nói đến những kỷ niệm êm đềm của tình thương bao la của cha mẹ đối với con cái, được tả là những gì đẹp nhất. Như “xôi nếp một, như

đường mía lau ...”.

Hỡi ôi, cuộc đời với tôi dường như không hẳn là những niềm phúc như vậy. Cuộc đời mang lại cho tôi nhiều đau khổ từ khi còn tấm bé. Khi đọc những bài viết về Vu lan tả lại “xôi nếp một, đường mía lau” như vậy, tôi rất là sung sướng và hoan hỷ, trên đời có những người may mắn hơn tôi và hưởng những hạnh phúc, tôi thầm chúc phúc cho họ.

Cá nhân tôi, Vu lan, tưởng nhớ đến phụ mẫu, không phải

chỉ là những kỷ niệm đẹp. Nhưng là tưởng nhớ đến những kỷ niệm với cha mẹ, thực sự xảy ra trong đời tôi, có thể nào viết thế vậy. Cuộc đời, đức Phật đã chẳng dạy tự bản chất là khổ ải hay sao. Nhưng trong những kỷ niệm có thực ấy, khi tôi nhớ đến cha mẹ, dù khổ ải hay hạnh phúc, vẫn chứa đựng một sự thật lòng lộng: đó là lòng thương yêu cha mẹ chẳng thể nào bị phai mờ hay quên lãng vì những sự khổ ải ấy. Như hoa sen mọc trong bùn... vẫn vươn lên một nụ hoa của lòng thương yêu cha mẹ vô điều kiện... Cho dù khổ ải tràn ngập tâm tư, tràn ngập kỷ niệm... tôi vẫn thắm nói: “Cha Mẹ ơi, con thương Cha Mẹ vô vàn...”.

Có người bạn đạo, sau khi đọc bài viết của tôi đã có một góp ý (bởi vì tôi luôn luôn hỏi ý kiến vài người trước khi mang những bài viết của mình đưa ra cho công chúng đọc, đo lường những hậu quả của nó và có khi cần phải sửa chữa, và cũng bởi vì trong cuộc đời, không phải là nên nói ra tất cả những ý nghĩ của mình. Đôi khi có những điều nên im lặng không nói ra

là hơn). Và người bạn đó góp ý: “Anh hãy viết thêm một kỷ niệm vui nào đó với mẹ anh.”

Tôi chỉ cười. Không phải tôi không có những kỷ niệm tương đối vui vẻ với cha mẹ tôi. Nhưng hình như những kỷ niệm ấy không “thắm” vào tâm tư, vào lòng tôi để làm cho tôi thương cha mẹ hơn, cho nên tôi không viết ra. Bởi vì nếu viết hết tất cả những kỷ niệm “không thắm” và “thắm” thì có lẽ không có đủ trang để viết...

Ngạn ngữ Việt Nam có câu: “Miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời.”... Tôi thực sự nghĩ rằng nhớ đến cha mẹ, nhớ đến công ơn của song thân, không cần thiết phải nói đến những kỷ niệm đẹp như tranh. **Thực tế của cuộc đời, nó như như, vô phân biệt, đẹp hay xấu, buồn hay vui... cũng thế thôi.** Hay hơn là nhớ lại những kỷ niệm có thực, trải qua những gian khổ bên nhau, nhưng lại vô cùng tác động trên tâm thức và lòng thương yêu, “khổ ải nhớ đời”, và khấn nguyện với cha mẹ: “Khổ ải là những bài học thương yêu thấm thía nhất trong đời con.”

Có lẽ bản chất của tôi là một “Con Người Phản Kháng, L’Homme Révolté, The Rebel”. Tất cả những gì có tính cách ước lệ, quy ước, tâm hồn tôi đều có khuynh hướng chống đối, và đi ngược lại, tìm cách thoát ly ra khỏi những khuôn mẫu, phép tắc nhằm chán, tìm cách giải thoát ra khỏi những trói buộc triền phược. Tôi muốn hoan hô sự tự do giải thoát khỏi mọi lễ thói thủ cựu và hoan hô cuộc đời với những khổ đau trần trụi của nó, nhưng lại đầy dẫy sự sống và tình thương yêu.

Tuy nhiên cuộc đời và thế gian có những quy ước của riêng nó, và những kẻ nào muốn phá cái ràng buộc của nó đều sẽ bị nó trả đũa, để rồi những người phản kháng như tôi đành phải chịu cái nghiệp sống trong những khổ đau cùng cực, trong sự trả thù của cuộc đời và thế gian, rồi từ đó mới vươn lên được...

Mỗi ngày Vu lan, tôi thường khởi tâm ân hận vì nghĩ mình là một đứa con bất hiếu... Bởi vì dường như là ngay từ khi còn bé, tôi đã có khuynh hướng thích rời xa gia đình để sống

trong một đời sống cộng đồng có tính cách lý tưởng, và thích tìm tòi học hỏi các triết thuyết hơn là ngồi cạnh cha mẹ thủ thủ và làm vui lòng song thân.

Lại nữa, dường như định mệnh đã an bày. Tôi ngay từ nhỏ sống gần cha nhiều hơn là gần mẹ. Gia đình tôi có bảy anh em ruột thịt thì tôi sinh đúng vào ở giữa, là đứa con thứ tư. Hai chị lớn đầu lòng, và ngay trên tôi là ông anh ruột, đứa con trai đầu lòng của gia đình, sinh ngay vào lúc cha tôi lên đường kháng chiến chống thực Pháp. Do đó, anh trai đầu lòng được cưng chiều và đặt tên là "Quốc Việt" để đánh dấu lòng yêu nước đang bùng bùng trong khí thế của toàn quốc...

Rồi khi tôi sinh ra, trong sự chiến đấu gian khổ, nên không được cha mẹ chú ý gì cho lắm. Ngay thời gian tôi sinh ra đời là lúc gia đình tôi sống thật cơ cực...

Khi tôi mới lên bốn hay năm tuổi gì đó thì gia đình tôi mua được một căn nhà nhỏ trong một khu phố đông dân và nghèo. Tôi còn nhớ căn nhà nhỏ đó rất rõ mặc dù lúc đó còn rất bé. Căn

nhà chật chội và có một căn gác xếp, nơi đó cha tôi thường ngủ riêng. Mẹ tôi thì ngủ với em mới sinh ra còn đang bú ẵm. Còn các anh chị em tôi thì ngủ túm tụm chung nhau trên một cái giường gỗ cạnh giường của mẹ tôi và các em nhỏ nhất thì luôn luôn được nằm gần mẹ và ôm mẹ ngủ.

Lúc đó, chẳng hiểu vì sao - có lẽ vì cha tôi cảm thấy cô đơn - nên ông nói với mẹ để đưa tôi lên ngủ trên gác xếp với ông cho đỡ quạnh hiu. Tại sao lại chọn tôi. Cha tôi giải thích, thứ nhất là vì tôi không có tật ngáy đêm, thứ hai là vì tôi ngủ yên không sùng sục cả đêm quấy tay chân hay quay lộn đầu, hay gác tay gác chân lên người ông giống như đứa em trai của tôi, làm ông thức giấc nửa đêm mất ngủ và thứ ba là vì tôi ở giữa, không quá nhỏ, cũng không quá lớn, vừa vặn tuổi của đứa con nít dễ thương để ông có thể ôm tôi ngủ yên.

Tôi thì tuy ngủ cách mẹ hai đứa em nhỏ, nhưng cũng thích lắm bởi vì đầu sao vẫn còn được gần mẹ chút đỉnh. Ngày tôi phải mang chân gối lên ngủ với cha,

tôi buồn rầu và ra ngồi một xó để khóc thầm, không để cho ai biết cả.

Rồi thì mọi chuyện cũng qua đi, từng đêm tôi ngủ với cha tôi trên gác xếp và cứ ôm ông ngủ mãi như thế nên cũng thành quen đi, không còn thắc mắc muốn xuống nhà ngủ với mẹ nữa.

Do tính bẩm sinh, tôi là người có khuynh hướng thích tìm về triết học và tâm linh, lại không được gần gũi mẹ thủ thi to nhỏ, cộng thêm với sự hun đúc tính đàn ông của cha khi gần gũi ông nhiều hơn là mẹ cho nên càng lớn tôi càng xa cách mẹ và dĩ nhiên là mẹ tôi cũng vì thế mà không hiểu và thương tôi như các em khác của tôi. Mẹ tôi sinh trong gia đình nghèo khó, không được chăm sóc dạy dỗ nhiều, cho nên những cách hành xử của bà cũng không được đồng đều. Mặc dù vậy, tôi vẫn thương bà. Nhưng tôi vẫn thầm trong bụng không đồng ý với cách xử thế của mẹ tôi không những chỉ với riêng cá nhân tôi mà còn với các anh chị em khác.

Càng lớn lên, tôi càng sống cô đơn trong mái ấm gia đình

bởi vì ngoài sự lãnh đạm của mẹ, những sự suy tư về tâm linh lôi cuốn tôi đi ra ngoài phạm vi của tình cảm gia đình. Và càng lớn lên thì các khuynh hướng tâm linh càng phát triển nên mẹ tôi lại càng không thể hiểu tôi. Bà thấy những điều tôi nói hoặc học hỏi quá xa vời với tâm thức thực tế của bà khi phải chạy áp-phe lo từng đồng tiền bát gạo nuôi gia đình.

(Trong khi viết bài tùy bút này, tâm thức tôi cứ luôn khởi lên từng chớp như những nhũ tia sáng loé lên - "flashback" - những ý niệm sau: nhân ngày Vu lan, tôi thành thực khởi tâm sám hối, vì đã không thể làm một người con hiếu thảo, không có những cố gắng hết lòng để gần gũi mẹ tôi như đứa em trai kế, luôn luôn gần gũi bà và được mẹ tôi rất thương yêu...)

Cha tôi thì lại là một người cha cực kỳ nghiêm khắc. Ông có đi học và đậu bằng trung học vào thời Pháp thuộc, rất thông thạo Pháp ngữ. Ngay khi anh chị em tôi bắt đầu cấp sách đến trường, khoảng bảy hay tám tuổi, ông đã rèn cặp chúng tôi ngoài giờ đi học ở trường và

bắt chúng tôi nhập vào trong chương trình do chính ông tự tay dạy học vào mỗi buổi tối, từ bảy giờ đến khoảng gần mười giờ đêm.

Do đó, tuổi thơ của tôi thực sự không có nhiều, ngoại trừ những buổi tối khi trong nhà có khách đến thăm và cha tôi phải ra tiếp, thường là các bác hay cô di, thì lúc đó tôi mới được phép chạy chơi trong nhà hay lên ra ngoài ngõ xem trẻ con chơi đánh đĩnh đánh đáo và tạt lon. Vì không thường chơi các thú vui ấy nên hồi nhỏ tôi chơi rất tẻ, và các trẻ con trong xóm không cho tôi chơi chung. Tôi chỉ biết đứng thềm thường nhìn chúng chơi một cách thật là điệu nghệ và thành thực.

Cha tôi nghiêm khắc và rất có lòng lo dạy dỗ chúng tôi. Ông tự tay đóng cho anh chị em tôi mỗi người một cái bàn học và có ngăn để cất sách vở. Ông còn bắt giầy điện thấp đèn sáng cho chúng tôi đọc sách để tránh bị hư mắt.

Tôi nhớ là anh chị em chúng tôi ngồi học bên cái hàng hiên ở bên hông nhà cạnh cái ngõ hẻm. Cũng chỉ vì chuyện đèn điện

này mà xảy ra xích mích trong xóm bởi vì khoảng thời gian ấy, đèn điện đường rất hiếm. Trẻ con nghèo không được học hành trong xóm khi thấy ánh đèn từ hiên bên hông nhà hắt ra soi sáng ban đêm, bèn tụ họp lại và đánh đĩnh đánh đáo ồn ào, cha tôi không thể nào dạy học chúng tôi phần vì ồn, phần vì chúng tôi, dù sao vẫn là những đứa con nít ham chơi và lo ra, không chú ý đến bài học, liếc nhìn các trẻ chơi đùa trong xóm...

Cha tôi tức giận, bèn dựng một tường bằng lưới sắt có lỗ mắt cáo dọc theo hàng hiên bên hông nhà và mua vải về móc vào trong các mắt cáo của lưới, che đi để các trẻ con trong xóm không còn ánh đèn mà tụ họp đánh đĩnh đánh đáo ồn ào. Kết quả là chúng nó phải dọn ra ngoài xa tít đầu ngõ, nơi có ánh đèn điện của đường lộ lớn bên ngoài và cha tôi hài lòng, lo nghiêm khắc dạy dỗ chúng tôi. Ông thường nói: "Dưỡng bất giáo, phụ chi quá, giáo bất nghiêm sư chi đạo!". Vì vậy mà các trẻ con và người lớn trong xóm càng xa cách gia đình tôi và chúng bạn trong xóm thường

mắng tôi là ba mày dữ dần, khó tánh không cho chúng tao ké ánh đèn chơi đùa trong đêm.

Khi lớn lên, tôi mới thâm biết ơn cha đã dạy dỗ để trở thành một người có học và biết chăm chỉ học hành. Tính chăm chỉ học hành sau này đã thâm nhập trong con người của tôi để đến khi tôi say mê đạo Phật thì giúp tôi hăng say học hỏi không ngừng nghỉ, luôn luôn khởi tâm nghi ngờ mình chưa học thấu đáo để càng ngày càng tự tìm học và đào sâu vào Phật pháp.

Rồi định mệnh lại an bày, cho tôi được đi du học sau những ngày tháng miệt mài và tính chăm chỉ học hành do cha huấn luyện. Từ đó tôi thực sự rời xa gia đình, sống đời sống tha hương, tự lo lấy thân vì gia đình tôi không đủ giàu có để nuôi tôi ăn học tại ngoại quốc, nơi mà đời sống rất đắt đỏ so với khả năng của gia đình trong nước. Tôi lại vui đầu, vừa đi học đại học và vừa đi làm đêm, đầu tắt mặt tối lo cho tương lai của mình...

(Viết đến đây, tâm thức tôi lại khởi lên: càng lăn lộn khổ đau, tôi càng tìm về đạo... Vậy mà

mỗi mùa Vu lan, tôi cũng chẳng biết làm gì hơn là trì tụng và lễ lạy để hồi hướng báo hiếu cho cha mẹ.)

Cha tôi đã ra đi gần mười năm nay. Nhớ lại những năm đầu tiên khi cha mất, tôi không khóc gì cả, nhưng đâm ra ngơ ngẩn một thời gian dài và mỗi lần đi ra ngoài đường nhìn thấy ông cụ già gầy gò nào hao hao giống cha mình, tôi lại giật mình thon thót và nghĩ là ô kìa, cha mình còn sống đang đứng kia...

Nhưng tôi trầm nghĩ, nếu giờ này cha tôi có sống lại và gặp lại tôi thì cũng sẽ không nhận ra tôi bởi vì tôi đã cạo đầu và do sự kiên trì trì chú bằng luân xa đan điền, tướng mạo của tôi đã thay đổi toàn diện với cặp lông mày mọc quá dài nằm thậm thọt qua cả mi mắt...

Cuộc đời tràn ngập dấu hiệu của vô thường, những người bạn đạo trong Thiền tông ngày xưa thân thiết nhất khi gặp lại cũng không còn nhận biết ra tôi vì hình dáng tôi đã thay đổi quá nhiều. Họ thường ngó lơ đi thẳng khi gặp gặp mặt tôi, trong khi tôi vẫn nhận ra họ. Tôi thân nhiên sống âm thầm ngoài

giòng đời trôi lăn. Thực ra tôi vốn bản chất chỉ là một thi sĩ và ít hơn một chút là viết văn... Tôi làm thơ nhiều hơn và thích viết cho những hiện thực của cuộc đời, thích viết về đời sống thực và viết về những giấc mơ kỳ dị lặp đi lặp lại trong tâm thức.

(Tâm thức tôi lại khởi lên... mọi năm vào mùa Vu lan, tôi chẳng biết làm gì hơn là trì tụng và lễ lạy để hồi hướng báo hiếu cho cha mẹ... Nhưng năm nay như một ngoại lệ tôi viết đôi dòng tưởng nhớ đến song thân và sám hối đã không làm cho hai vị được vui lòng.)

Mà dường như tâm thức của đời sống chỉ cực kỳ sáng chói khi sống trong niềm cô đơn và khổ đau.

Nhưng từ khi được học về đạo Phật thì tôi không ngừng say mê trong những bài giảng và niềm an vui khi tĩnh tâm...

Từ đó tôi say mê dịch Phật pháp, say mê như tâm của em bé thơ đọc truyện cổ tích... mà chính do... đức Phật ngồi kể chuyện cho tôi nghe.

Nếu không, chắc có lẽ tôi sẽ chết trong niềm cô đơn và khổ đau của cuộc đời qua tâm trạng

của những bài thơ sầu miên viễn...

Phật pháp đã cứu tôi ra khỏi nỗi sầu vạn cổ, sầu miên viễn và nỗi nhớ không rời trong niềm cô đơn tuyệt vọng... của kiếp người:

Cô đơn tuyệt vọng cái gì?

Có ai hiểu được

"nỗi nhớ không rời"

kể từ khi sinh ra đời...

Hôm nay, mùa Vu lan, để sám hối lòng bất hiếu, tôi xin ghi lại một câu chuyện, xin nhớ lại một câu chuyện thời thơ ấu, thời còn ở trong gia đình với cha mẹ... để đánh dấu lòng thương cha mẹ, cho dù cuộc đời có phong ba bão táp đến đâu chẳng nữa, cho dù chướng duyên tràn đầy trên cuộc đời làm cho tôi cách xa cha mẹ, cách xa gia đình, thì những kỷ niệm có thật đầu đời vẫn nói lên được lòng thương cha mẹ nằm sâu trong tâm khảm của tôi...

Thời gian xảy ra câu chuyện là khoảng cuối thập niên 1950 chuyển sang đầu thập niên 1960, đó là những năm tôi lên khoảng chừng bảy, tám tuổi...

Còn bối cảnh? Đó là nhà ga, trạm xe lửa, của chuyến tàu

khuya đi về thành phố Phan Rang. Năm trước, mẹ tôi đã bị thuyền chuyển về Phan Rang công tác. Bà về đó làm việc một mình chỉ mang theo cô em út của tôi, mới sinh vài tháng còn ẵm ngửa trên tay. Còn gia đình tôi, cha tôi và các anh chị em của tôi ở lại Sài Gòn vì cha tôi đi làm trong bộ Công Chánh, chẳng thể rời xa Sài Gòn...

Mùa hè năm đó, mẹ tôi ẵm em tôi về thăm gia đình vài ngày và sau đó ra đi về lại Phan Rang, tôi cùng cha tôi ra tiễn đưa bà tại nhà ga xe lửa Sài Gòn.

Lúc ra nhà ga, trời mờ mờ sáng khoảng 5 hay 6 giờ chiều đó, tôi lần đầu tiên hiểu thế nào là niềm cô đơn của chuyến tàu khuya, trong làn sương sớm lạnh lẽo. Ba tôi lảng xảng lo đi cân và gửi hành lý cho mẹ tôi. Xong việc thì ông và mẹ tôi đứng tần ngần im lặng bên nhau trong nỗi buồn của sự phân ly.

Để có việc làm qua thì giờ, mẹ tôi đẩy tôi lên cái cân hành lý thời cổ sơ, nặng chịch cả mấy trăm ký với một cái bàn cân to lớn có thể để một lúc ba bốn cái va li lớn lên trên cùng một lượt... Ý của mẹ tôi là muốn xem tôi

nặng bao nhiêu ký, vì thời bấy giờ trong nhà làm gì có bàn cân để mà cân...

Tôi lúc đó tâm trạng đang hoang mang buồn rầu trong niềm cô đơn của sự phân ly, nhìn chuyến tàu khuya, đầu tàu to đen sừng sững như sắp sửa nuốt chửng mẹ và em gái tôi ra đi biệt... làm cho lòng tôi lo ngại và sợ hãi, như thể là mẹ tôi sẽ ra đi mãi mãi... không bao giờ quay trở lại. Trong trí óc non nớt của đứa trẻ, nhìn cha mẹ trong cảnh phân ly, tôi cảm nhận hơn bao giờ nỗi buồn của sự chia lìa người thân thương, mà sau này Phật pháp đã dạy cho tôi biết bài học của bát khổ trong cõi người, và một trong bát khổ đó chính là ái biệt ly.

Và cậu bé thơ ngây lần đầu tiên cảm nhận nỗi đau tự nhiên của niềm ái biệt ly, mang cảm giác như là một lần ra đi vào trong sinh tử... choàng theo nỗi sợ hãi vô có thâm căn cố đế.

Do đó, khi mẹ tôi đẩy tôi lên bàn cân, tôi chẳng hiểu để làm gì, nhưng vì trong lòng thấy rất cô đơn và sợ hãi, tôi chùn người

lại và lấy hết sức bình sinh vượt ra khỏi tay mẹ tôi, như thể là bị đưa lên bàn cân để nó mang tôi lên đoạn đầu đài, hay là bị đưa đi mất hút vào chốn vô cùng tận...

Mẹ tôi không hài lòng vì không cân được cậu con trai bé, lắc đầu không biết làm sao trước đứa bé cứng đầu đó là tôi...

Rồi mẹ tôi lên tàu hoả ra đi... Để lại tôi bơ vơ với nỗi buồn và niềm ân hận là, ngay trong giờ phút chia ly, đã làm cho mẹ mình không vui khi chùn người lại không chịu lên bàn cân...

Tháng sau đó, tôi nghỉ hè và cũng phải đi lên chính chuyến tàu khuya ấy, sầm sập hú còi rời xa Sài Gòn về thăm mẹ tôi... tại Phan Rang.

Phan Rang, ôi thành phố buồn đầu đời của chú bé...

Đó cũng là khởi đầu của những kinh nghiệm khổ đau trong cuộc đời tôi...

Là khởi đầu của lòng sám hối ở lứa tuổi thơ ngây, qua niềm ân hận đã làm cho mẹ phải buồn lòng...

Không Quán

Mùa Vu lan báo hiếu 2009.



Tái sinh trong một kiếp

hay: Giác ngộ

Trí tuệ quả là một vũ khí sắc bén, một lưỡi gươm màu nhiệm chặt đứt mọi ràng buộc chẳng những của quá khứ mà cả tương lai tụt hậu vì bị bao trùm ràng buộc của quá khứ.

Khi gươm trí tuệ đã vung

lên mạnh mẽ, sắc bén, cương quyết, và cương trực chặt đứt cả một quá khứ phiền não, tiếc rẻ, sân hận, thì cả một vùng trời đầy hào quang chói lòa sáng rõ soi rọi tâm thức ta. Cả một vùng trời âm đạm như bị phá

tan bởi một ngọn gió thần khí
sắc bén chói lòa.

Ta như vui cười dưới ánh
bình minh soi rọi bởi ánh sáng
từ bi của chư Phật mười phương
chiếu thẳng vào tâm thức cùng
các ngõ ngách của tâm hồn đầy
mộng寐 tối tăm của Địa Ngục
Tâm, và bỗng chốc ta được vui
chơi thong thả nơi Thiên Đàng
Tâm nhẹ nhàng phơi phới.

Đó chính là Tâm vô quái
ngại của Bát Nhã Tâm Kinh mà
ta từng quán niệm và luôn thúc
giục ta hãy tiến tới.

*Yết đế yết đế
ba la yết đế
ba la tâm yết đế
Bồ-đề tát bà ha.*

Hãy tiến tới vượt mọi trở lực
của nội tâm để đạt được tâm
Bồ-đề, Tâm chân thật đầy tình
yêu thương nhân loại.

Ta tiến tới để quay đầu trở
lại tánh thiện và buông bỏ hết
tánh người hôi hám đã đeo chặt
kèm chế ta suốt bao năm. Ta trở
nên một con người mới với đời
sống như bước qua một kiếp
người. Đó là sự Tái Sanh trong

một kiếp.

Tái sanh trong một kiếp là
sự giác ngộ, giống như ta được
lột xác để trở nên một người
mới hoàn toàn với một tâm
thức trong sáng như một bé
thơ mới cất tiếng chào đời giữa
chiến tranh và nay ta được tái
sanh trong hòa bình hạnh phúc.
Sự tái sanh trong hòa bình hạnh
phúc này phải được giữ mãi bởi
ánh sáng luyện kim của trí tuệ
do sự tu tập, thực tập, thực hiện
hòa bình trong mỗi hành vi và
hơi thở không dứt đoạn.

Ta cần phải giữ mãi sự trong
sáng quang minh chính đại đó
ở bất cứ hoàn cảnh nào thì mọi
trở ngại của nội tâm lẫn ngoại
cảnh đều sẽ được vượt qua.

Nguyễn Huỳnh Mai



Ma Minh

(asvaghosa)

va tác phẩm vô ñai ve

Lòch sô cuộc ñôi Ñöc Phat



Tư liệu căn cứ:

Sylvain Lévi, *Le Buddhac-arita d'Ashvaghosha*, JA 1892, p. 8, vol. XIX, p. 201 S. Khi Lévi (trang 202) đánh giá Phật sở hành tán là một tác phẩm 'rút gọn tinh yếu từ Kinh Phổ Diệu' là ông đã sai lầm. Ít nhất Kinh Phổ Diệu trong bản được biên soạn hiện hành có lẽ không có kiểu mẫu nào như của ngài Mã Minh cả. Phật sở hành tán (*Buddha-caritakāvya*), đã được Cowell (Oxford 1893) biên tập và được chính ông phiên

dịch trong SBE, vol. XLIX. Về ngài Mã Minh và tầm quan trọng của ngài trong văn học Ấn Độ, Sylvain Lévi đề cập trong nghiên cứu toàn diện của ông nhan đề *Ashvaghosha le Sutralankra et ses sources* JA 1908, p. 10, vol. XII, p. 77. ff. Ông Anesaki trong ERE vol. II 159 f. Nay chúng ta biết từ phát hiện của Luders rằng ngài Mã Minh cũng là một nhà soạn kịch thơ (dramatic poet), ngài là tác giả của Hi khúc Xá-lị tử (*Śāriputraprakaraṇa*) SBA,

1911, p. 388 Phật. Tiểu sử của ngài Mã Minh do ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) biên soạn đã được dịch sang tiếng Hán giữa năm 401 và 409. Wassiljew đã đưa ra một trích đoạn trong tác phẩm Buddhism của ông dù tác phẩm trên hoàn toàn là mô tả về truyền thuyết.

Trở lại năm 1892 khi học giả người Pháp Sylvain Lévi ấn hành chương đầu của Phật sử hành tán, người dân ở Châu Âu biết rất ít về ngài Mã Minh qua tên của ngài. Ngày nay, chúng ta biết đến ngài như một thi hào vĩ đại của nền văn học Sanskrit, vì ngài là kiểu mẫu của bậc thầy tài ba mẫu mực là Kalidasa và là tác giả các thiên sử thi, kịch, và thơ trữ tình (lyrical). Tuy nhiên, không may, chúng ta chỉ biết về cuộc đời của ngài. Các truyền thống đều thống nhất

rằng ngài là người đương thời với vua Ca-nị-sắc-ca (khoảng năm 100 stl.), và ngài là một trong những người đứng đầu, nếu không nói là người sáng lập nền giáo lý Đại thừa Phật giáo.

Về việc không rõ ràng trong niên đại của vua Ca-nị-sắc-ca, xin xem trong tác phẩm nói trên, vol. I, p. 437; Franke và Fleete có kết luận độc lập rằng vua Ca-nị-sắc-ca lên ngôi vua năm 52-53 ttl. Ngược lại, R. G. Bhandarkar (BRAS, XX ff 19, 385 ff) có ý kiến rằng vua Ca-nị-sắc-ca sống vào thế kỷ thứ III. Ông A. D. Boyer trong JA 1900, V. XV. p. 526 11. Nói rằng có lẽ Ca-nị-sắc-ca sống vào thời kỳ cuối thế kỷ I và đầu thế kỷ thứ II. Trong cuộc khảo sát gần nhất của mình về lãnh địa của vua Ca-nị-sắc-ca, Old-

¹Hậu duệ kiệt xuất duy nhất của nhà thơ Kālidāsa mà tác phẩm của ông ta nay vẫn còn lưu truyền. Kālidāsa thường được đánh giá là vào thế kỷ thứ năm, và khi đọc các thi phẩm của ông người ta không thể nghi ngờ là nó đại biểu cho tột đỉnh một truyền thống vĩ đại; bởi ông là thi sĩ đầu tiên của nền thi ca cổ điển. Có lẽ, cũng như Pāṇini, Kālidāsa đã che khuất hậu duệ mình khiến cho về sau các tác phẩm của họ không còn đáng được lưu hành.

²Kaṇiśka (s); Ca-nị-sắc-ca vương 迦膩色迦王

enberg có kinh luận rằng Ca-ni-sắc-ca có thể được xem là sống gần thế kỷ thứ nhất stl. (NGGW 1911, p. 421-427). Cùng một kết quả có từ căn cứ khác của Học giả Haraprasada Shastri (Sundaranandam Kavyam, p. 427). Ông ta cũng nhất trí rằng nhà thơ với Ásvaghośa Raja xuất hiện trong văn bia vào thời vua Ca-ni-sắc-ca (Ep. Ind, VIII, 171 f.) mà với mức độ nào đó, Vogel xem là một nỗ lực không thành công.

Cuộc đời Mã Minh

Hoàn toàn xác thực là ngài Mã Minh xuất thân từ gia đình Bà-la-môn và có được một nền giáo dục hoàn thiện thuộc truyền thống Bà-la-môn trước khi đến với đạo Phật. Khi xuất gia trong đạo Phật, chúng ta ước đoán, ban đầu là với Nhất thiết hữu bộ, nhưng ngài có ấn tượng lớn lao với lòng sùng kính Đức Phật (Buddha bhakti) và thế nên chuẩn bị cho xu hướng Đại thừa. Về nơi sinh hay quê hương của ngài, phần lớn đều đề cập đến thành phố Sāketa hay Ayodhyā, ngày nay là Oudh. Nhưng thành Ba-

la-nại (Benares) và Hoa Thị (Patna) cũng được đề cập đến trong mỗi liên hệ này. Mẹ ngài là Suvarnakṣi. Cuộc đời ngài Mã Minh trong một tác phẩm bằng tiếng Tây Tạng ghi rằng: ‘Không có câu hỏi nào mà ngài không đáp được, không có sự bất bình nào mà ngài không gỡ ra được; ngài liệng bỏ các đối thủ của mình nhanh chóng như gió lốc nhổ bật mọi gốc cây rừng đổ nát.’

Theo cùng một bản miêu tả, ngài là một nhạc sĩ tài ba, chính ngài đã soạn nhạc và cùng với đoàn hát rong của ngài, đàn ông và phụ nữ, đi trình diễn qua các phố chợ. Ở đó, ngài đánh đàn và hát với dàn hợp xướng những khúc sầu ca về sự vô nghĩa của cuộc đời và đám đông đứng yên bị mê hoặc bởi giai điệu thể nhập của ngài. Theo cách này, ngài đã hàng phục nhiều ngoại đạo. Theo ngài Thế Thân (Vasubandhu), Mã Minh đã cộng sự cho Kātyāyanīputra (Ca-chiên-diên-diễn-ni-tử) trong sự trình bày luận giải của ngài về A-tỳ-đạt-ma.

Nhà chiêm bái Trung Hoa

Nghĩa Tịnh, người đã có cuộc hành trình sang Ấn Độ vào năm 671-695, đã có nói về vị tăng bác học, đã hoàn toàn chinh phục thành công các ngoại đạo, làm lớn mạnh đạo Phật, từ đó, ngài được mọi người đánh giá là cao hơn cả chư thiên và loài người. Và ngài bổ sung vào một điều, trong mỗi thế hệ, chỉ có một cặp đôi dạng người như vậy—những người như Long Thụ, Đề-bà và Mã Minh của thời xa xưa.

Ngài Huyền Trang gọi ngài Mã Minh, Long Thụ, Đề-bà và Cưu-ma-la-đa (Kumaralabdha) là bốn mặt trời chiếu sáng thế gian (SBE. Vol. 49, p. 9). Tương tự, ngài Nghĩa Tịnh kể lại vào thời đó, ở Ấn Độ ngài đã đọc trước điện Phật, không kể những cái khác, một bản kinh được biên soạn bởi ngài Mã Minh. Ngài cũng được biết đến là tác giả của những bài tán ca (sử thi) như Trang nghiêm Kinh (Sūtra-lāṅkāra), Phật sở hành tán (Buddhacarita) (Trong tác phẩm Record của ngài Nghĩa Tịnh do Takakusu dịch, p. 152, t 16j5, 181).

Tác phẩm vĩ đại của ngài Mã Minh: Lịch sử cuộc đời Đức Phật

Về tác phẩm Phật sở hành tán, Nghĩa Tịnh nói rằng đó là một tác phẩm đồ sộ bằng thơ, kể lại cuộc đời và công hạnh của Đức Phật ‘từ lúc ngài còn ở trong hoàng cung cho đến những giờ phút cuối cùng ở giữa rừng cây sala.’ Nghĩa Tịnh nói thêm ‘tác phẩm ấy được đọc rộng rãi trong năm miền của Ấn Độ và trong các quốc gia vùng biển phía nam (Sumatra, Java và các đảo quốc láng giềng). Ngài gói trọn nhiều ý trong chỉ vài lời khiến cho tâm lòng người đọc phấn chấn để họ không bao giờ chán khi nghiên cứu kỹ vắn thơ đó. Lại nữa, điều đó được xem như một phẩm chất tốt khi đọc bởi vì nó chưa đựng những giáo lý cao quý trong một thể loại súc tích ngắn gọn.’ (I-tsing p. 165 X). Từ những gì Nghĩa Tịnh đã nói, qua đó, ngài biết được Phật sở hành tán qua bản dịch tiếng Hán, trong đó các chương hồi gồm 28 đoạn và

³ sāketā of the city Ayodhyā or Oude (prob. also of other cities)

⁴ I-tsing

câu chuyện được kết thúc khi Đức Phật nhập niết-bàn.

Chính trong cuốn Fo-sho-hing-t-tsan được Dharmarakasha dịch từ tiếng Sanskrit sang Hán ngữ từ năm 414 đến 421, và Beal dịch từ Hán ngữ sang Anh ngữ trong SBE XIX, Rhys Davids (JRAS'190], p. 405 f.) đã nhấn mạnh một cách có lý rằng bản dịch tiếng Hán này không phải là bản dịch theo cách hiểu của chúng ta. Chính xác nhất là bản dịch tiếng Tây Tạng vào thế kỷ thứ VII và VIII (Leumann, WZKM 7, 1893, p. 193 ff).

Nay do bản dịch tiếng Tây Tạng cũng gồm 28 đoạn, nên quả thực chúng ta phải giả định rằng trong bản văn tiếng Sanskrit, nó chỉ gồm 17 đoạn và kết thúc bằng việc giảng pháp ở thành ở thành Ba-la-nại (Benares) mà chúng ta chỉ có một chi phần; mà trong thực tế cũng chỉ là một chi phần. Vì ngoài 17 đoạn này, chỉ có 13 đoạn đầu là cổ xưa và chân thật. Phần kết thúc được bổ sung do Amritananda, người sống bằng nghề chép mướn vào thế kỷ thứ

IX, vì chính ông thú nhận không tìm ra được bản thảo toàn vẹn. Ngay cả bản thảo Phật sở hành tán do Haraprasada Shastri phát hiện cũng chỉ đến giữa đoạn thứ 14 (JASB Vol. 5 p. 47 ff.)

Và điều mà nhà chiêm bái Trung Hoa phát biểu trong bài tán dương về Phật sở hành tán, chúng ta có thể hoàn toàn chứng minh trên căn cứ của chi phần mà chúng ta có được. Ở đây thực tế lần đầu chúng ta có một thiên sử thi (epic) được sáng tác bởi một nhà thơ chân thực—nhà thơ thẩm nhuần tình thương và lòng tôn kính đối với nhân cách tối thắng của Đức Phật, và lòng kính trọng sâu sắc đối với tính chân xác của giáo lý đạo Phật, biểu tượng bằng cuộc đời và giáo lý của bậc Đạo sư trong ngôn ngữ rất cao sang với nghệ thuật vốn chẳng phải là giả tạo. Phật sở hành tán, cách gọi theo thuật ngữ là một Mahakavya hay Trường thiên sử thi—một dạng sử thi tao nhã mang tính nghệ thuật và được biên soạn theo phong cách tương tự như Kavya, mà khởi nguyên của nó được tìm thấy trong Kain-

ayana. Valmiki và môn đệ của ông là hậu duệ trực tiếp của ngài Mã Minh ngay sau khi Mã Minh là người chọn được kế thừa của Kalidasa. Cả ba dạng Trường thiên sử thi, tuy vậy, thống nhất ở đây là trong sự vận hành của thể loại Alamkara hay được trang sức bằng thơ (poetic embellishment) từ đầu đến cuối đều là dịu dàng. Và dịu dàng ở trong ngôn ngữ và văn phong cũng chính là cách thức của ngài Mã Minh tôn trọng sự trình bày tính huyền diệu trong câu chuyện về Đức Phật. Mã Minh tránh những cường điệu như chúng ta đã thấy trong ví dụ của Kinh Phổ Diệu. Ngược với sự hỗn độn không trật tự Đại sự và Kinh Phổ Diệu, chúng ta thấy trong Phật sử hành tán sự sắp xếp tài liệu mang tính nghệ thuật và kỹ lưỡng hơn. Và dù nhà thơ lúc ở nhà có những bản kinh cổ xưa hơn, ngài vẫn đứng độc lập với những chất liệu ấy. Dù sao, khi ngài thay đổi truyền thống, ngài hiểu được phương cách để dành mọi nỗ lực cho lớp áo thi ca mới về truyền thuyết cổ xưa và vay

mượn nguồn gốc thể hiện giáo lý kinh điển đạo Phật nguyên thủy. Như Windisch nhận xét, ngài Mã Minh dường như đã hết sức cố gắng tránh khỏi cái vòng ngữ cú (phraseology) của kinh điển cổ xưa– (Demon and Buddha, p. 205).

Phật sử hành tán và Kālidāsa

Tính chất thi ca hoàn toàn khác biệt nhau, như với Kinh Phổ Diệu là hình ảnh hoàng tử trẻ ra khỏi hoàng cung đi dạo trong đoạn 3 và 4:

Ở đây, được diễn tả một cách diễn lệ khi tin tức loan báo rằng hoàng tử đã ra khỏi hoàng cung, phụ nữ ở trong thành bị thúc giục bởi lòng hiếu kỳ, từ khuê phòng của mình đã leo lên mái nhà và trên các cửa sổ, bị trở ngại bởi những cái đai thắt lưng, họ đã tháo ra, và lao vội ra phía trước với sự vội vã cấp bách nhất và xô đẩy nhau, tiếng va chạm loảng xoảng của đai nịt áo và vòng xuyên trang sức đã làm kinh hãi các loài chim trên mái nhà. Những khuôn mặt tươi đẹp diễn lệ như hoa sen, lấp ló xuất hiện bên ô cửa sổ, như thể các bức tường

của các dãy nhà thực sự được tô điểm bằng các đoá hoa sen. Khi Cowell lưu ý điểm này trong lời tựa cho ấn bản của ông về Phật sở hành tán, Kālidāsa đã mô phỏng cảnh này từ Mã Minh (Buddha-carita, iii 13/24) trong tác phẩm Raghuvamsha (vii, 5/12) của ông. Cuộc gặp gỡ của ông lão do chư thiên biến hoá hiện ra trước hoàng tử được mô tả một cách thú vị. Trong nỗi ngạc nhiên của mình, hoàng tử hỏi:

*Người già bên vệ đường
Là ai, hỡi Xa-nặc?
Tóc bạc, mắt trũng sâu
Lưng còng trên cây gậy,
Tay chân đều run rẩy?
Là tiến trình tự nhiên
Hay trò đùa số phận?
Người đánh xe trả lời:
Tuổi già huỷ hoại ông
Đánh cắp đi sắc đẹp
Kẻ phá huỷ sức mạnh,
Cội nguồn của u buồn
Kết thúc của niềm vui,
Kẻ thù của trí khôn,
Tiêu hoại bao kỳ ức.
Cũng uống dòng sữa mẹ
N như trẻ thơ học đi
Theo tiến trình thời gian.*

*Dần dần nên khôn lớn
Mạnh mẽ thành trai tráng,
Năm tháng, tuổi chất chồng
Già lão nặng trên vai.'*

Sau khi Thái tử học được những điều qua ba chuyến đi chơi ngoài hoàng cung, về già bệnh và chết, Thái tử không còn thấy trên đời có niềm vui gì nữa cả. Thật vô ích khi vị thầy tể của hoàng tộc theo lệnh của vua triệu tập cung phi thê nữ trong hoàng cung và bắt họ phải đem hết sức lực, dùng nghệ thuật quyến rũ để làm nguôi ngoai Thái tử và kéo ngài ra khỏi tâm tư thất vọng u buồn. Thái tử vẫn giữ không bị tiếp xúc với trò tiêu khiển êm dịu đó. Ngài chỉ nghĩ đến sự nông cạn của những người phụ nữ này và thốt lên (iv, 60 f.):

*Thật vô nghĩa làm sao
Con người trước mắt ta
Láng giềng họ bệnh hoạn
Thấy già chết đến nơi
Mà cứ ham giữ chặt
Những vật quý trên đời
Không rùng mình lo sợ.
Như cây bị bóc vỏ,
Hoa trái phải tàn rơi.
Không làm cây bên cạnh*

Biết xúc động riêng mình.

Nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật thơ tình và chiến tranh

Sự trình bày các hình ảnh yêu thương thuộc về các yếu tố không thể thiếu được trong thi ca cũng như đặc điểm vốn có đối với triều đình. Và thi ca làm hài lòng yêu cầu này trong sự mô tả niềm vui của những người phụ nữ yêu kiều đang nỗ lực lôi cuốn Thái tử về với họ (iv, 24/53) cũng như trong chân dung sống động của cảnh trời đêm với những người phụ nữ kiều diễm khiến cho Thái tử bay ra khỏi hoàng cung. Những đề tài này cho Mã Minh cơ hội để trình bày nghệ thuật thơ trữ tình. Có thể lưu ý rằng sự mô tả (v, 48/62) trong hình ảnh nguyên sơ là được kể lại chi tiết bởi chàng Da-xá (Yasa) trong Luật tạng (Vinayapitaka) bằng tiếng Pāli. Chúng ta đã có cơ hội để nhận định có một cảnh tương tự trong sử thi Ramayana (v, 9/11) đã được sao chép từ tác phẩm của nhà thơ Phật giáo Mã Minh này.

Nhà thơ cung đình, tuy vậy, cũng phải quen thuộc với học

thuyết về nitisastra hay là về thuật trị nước (statecraft). Và những nguyên lý vũ trụ phổ quát đều bị phong kín đối với Thái tử do các thầy tế giữ chặt trong nội cung để làm lệch hướng trầm tư của Thái tử (iv, 62/82). Cuối cùng, liên quan tới cùng một thể loại thi ca cung đình là mô tả về cảnh chiến trường. Ở đây nhà thơ của chúng ta có cơ hội trong đoạn thứ 13, ngài gọi lên một cảnh sống động cuộc chiến đấu của Đức Phật với ma vương cùng quyến thuộc của ma.

Tình yêu và tín ngưỡng

Ngài Mã Minh là tác giả của một tác phẩm thi ca khác được sắp xếp vào trong mục của thi ca cung đình, đó là tác phẩm Tôn-già-lợi Nan-đa (Saudarananda-kāvya). May mắn người phát hiện và biên tập tác phẩm này là học giả Haraprasada Shastri (A. Bastion, JA 1902, vol. xix, p. 79 ff and P. W. Thomas JRAS 1911, p. 1125). Tác phẩm cũng xoay quanh lịch sử cuộc đời Đức Phật, nhưng đặc biệt khắc hoạ những tình tiết và cảnh này vốn hoặc đã thấy đôi chút hoặc

đã đề cập toàn bộ trong Phật sở hành tán. Thế nên trong đoạn đầu tiên, dành để mô tả tường tận lịch sử tìm kiếm thành Ca-ti-la-vê (Kapilavastu). Tự nhiên, nội dung thực sự của tập thơ này, lại được dựng lên bởi tình yêu của nàng Tôn-đà-lợi (Sundari) và Nan-đà (Nanda), người em cùng cha khác mẹ với Đức Phật, ban đầu muốn xuất gia, sau đó chỉ lại muốn chống lại:

‘Chính như nàng Tôn-đà-lợi (Sundari), người vợ mới cưới của Nan-đà, khóc than và tiếc nuối người chồng vừa bỏ đi của mình, và Nan-đà cũng sầu khổ vì người thương của mình. Những nỗ lực của các vị sư huynh tìm cách làm dịu lòng ông. Ngay cả những lời nói của Phật cũng bất lực khi hoá giải cho ông. Rồi Đức Phật dùng bàn tay mình đưa ông lên dạo chơi cõi trời. Trên đường đi, ngang qua Hy-mã-lạp-son, Đức Phật chỉ cho Nan-đà thấy một con khi cái chốt mắt, Đức Phật hỏi Nan-đà rằng chắc Tôn-đà-lợi đẹp hơn con khi ấy. Nan-đà mạnh dạn đáp ‘Phải.’ Tuy nhiên, sau đó,

Đức Phật đưa Nan-đà vào cung trời và thấy các tiên nữ (upm-ras), Nan-đà thấy rằng họ và vợ mình khác biệt nhiều quá, cũng như khác biệt giữa vợ mình và con khi cái vậy. Từ đó trở đi, Nan-đà có lòng say đắm các tiên nữ và khi trở về hạ giới liền tu tập khổ hạnh để mong được sinh lên cõi trời. Do đó, A-nan, thị giả của Đức Phật, dạy cho Nan-đà thấy rằng hưởng lạc ở cõi trời cũng chỉ là vô ích và chẳng lâu bền. Cuối cùng Nan-đà tin nhận và đi đến chỗ Phật thưa rằng ông không muốn sắc đẹp tiên nữ cõi trời nữa. Đức Phật rất hài lòng và dạy ông vài lời những điều chính yếu về giáo pháp tu tập. Bây giờ Nan-đà lui về trong rừng tu tập Tứ niệm xứ (four great meditations) và chứng quả A-la-hán. Với lòng tri ân, Nan-đà đi đến chỗ Phật để đánh lễ ngài nhưng Đức Phật dạy ông rằng nay ông đã chứng được quả vị, hãy lên đường vì lòng thương tưởng đến mọi người mà giảng dạy giáo pháp giải thoát giúp họ được giác ngộ.’

Tham khảo về sự chuyển

biến đầy sức thuyết phục của Nan-đà còn diễn ra trong các nguồn thư tịch cổ hơn: Mahavagga, i. 54; Nidanakatha p. 91; Rhys Davids Buddhist Birth Stories, p. 128. A3 do Haraprasada Shastri (p. xiii) nêu ra, một dị bản lệch hướng rất nhiều với truyền thuyết này được thấy trong tạng Pāli khi chú giải về Kinh Pháp cú (Dhammapada). Xem thêm Spence Hardy, Manual of Buddhism; Kern, History of Buddhism. J, 155; Foucher, Greco Buddhist Art (i, 464).

Tổng hợp các trường phái

Trong khi Phật sở hành tán chưa có biểu hiện giáo lý bắt nguồn cho Đại thừa, phần nội dung bao hàm trong Saundarananda-kavya đã bắt đầu đi ngược thiên hướng Đại thừa. Điều ấy chưa đủ khi chính Nan-đà sẽ trở thành bậc thánh chứng đắc Niết-bàn. Nan-đà còn phải là một người truyền dạy niềm tin, dù việc ấy không bị bỏ quên, thậm chí như trong tạng kinh Tiểu thừa, có đề cập đến bốn phận truyền dạy đức tin và quy y cho tín chúng là điều

được tán dương cao cả, như trong kinh Anguttara-nikāya. Bên cạnh đó, tác phẩm vĩ đại thứ ba của ngài Mã Minh là Trang nghiêm kinh (Laṅkāra-sūtra), mà đến bây giờ chúng ta chỉ biết qua một bản dịch bằng tiếng Pháp từ tiếng Hán phiên bản vào năm 405, nhiều câu chuyện bản truyền kỳ được xây dựng từ trong truyền thống Tiểu thừa. Từ bản dịch Trang nghiêm kinh (Laṅkāra-sūtra) từ tiếng Hán của ngài Cưu-ma-la-thập sang tiếng Pháp, ông Huber mới có thể theo dấu tích ba câu chuyện trong Divya-va-dana (BEFEO, 1904, pp. 709-726), nhưng bản gốc tiếng Sanskrit vừa mới được phát hiện ở Thổ-phồn (Turfan) và được Luders nghiên cứu từ một bản thảo viết trên lá cọ (palm) thời xưa, (xem Fragments of Buddhist Drama, Berlin, 1911, và Vallee Poussin Le Museon, 1909, p. 86.)

Thích Nhuận Châu

dịch từ Literary History of Sanskrit Buddhism của J. K. NARIMAN

*A*gày xưa khi đọc kinh, tôi thấy ở cuối kinh thường có một đoạn kể lại, sau khi Phật nói xong có bao nhiêu người đắc được quả này, và bao nhiêu người chứng được quả kia. Người ta giải thích rằng, vì trong thời Phật những người ấy là những bậc có căn cơ tốt, nghiệp quả ít, vì vậy sau khi nghe Phật giảng xong họ được chứng đắc rất dễ dàng. Còn chúng ta ngày nay nghiệp còn nặng, quả còn dày, nên học bao nhiêu kinh sách vẫn chưa thấy gì. Có lẽ là vậy! Nhưng tôi nghĩ cũng có thể là vì các vị ấy được lắng nghe từ chính đức Phật! Dáng ngồi, bước chân, sự thỉnh lắng, con người của Phật, tự đó cũng đã là một bài pháp thoại hùng tráng đầy năng lượng chuyển hóa rồi.

Năng lượng của tự thân

Tôi nghĩ, những người đến nghe có được một sự chuyển hóa lớn một phần là nhờ vào lời giảng dạy, mà một phần cũng



là nhờ ở chính con người của Phật. Cái năng lượng sự có mặt của Ngài khiến cho người nghe có một niềm tin và một thay đổi lớn. Trong kinh có kể, có một vị vua đến xin quy y với Phật và ông ta thưa rằng: "Con chưa biết Ngài dạy những gì, nhưng con nhìn cách đi, đứng, hành xử của tăng đoàn của Ngài mà con có lòng tin sâu xa vào giáo lý của Ngài, nên con xin được quy y." Thuở xưa các vị đến nghe Phật giảng và được chuyển hóa tức thì, tôi nghĩ, cũng có thể nhờ kinh nghiệm ấy.

Và có lẽ trong cuộc đời này, chúng ta cũng cần những người thực chứng, những con người an lạc, có tình thương và hiểu biết lớn, hơn là cần thêm một pháp môn mới nào khác phải không bạn?

Bạn nghĩ sao, cuộc đời này đang cần những gì, để mọi người có được hạnh phúc hơn, xã hội được an ổn hơn, cho dòng suối được trong mát hơn? Chúng ta có thật sự cần thêm nhiều những người tài giỏi để đóng góp cho một nền kinh tế phồn thịnh hơn, hoặc xây dựng

một xã hội với những kỹ thuật tân tiến hơn không? Tôi vẫn nghĩ rằng chúng ta đã và đang có rất nhiều những nhân tài có đầy đủ khả năng trong mọi lãnh vực rồi. Nhưng điều ta cần không phải chỉ là tài năng thôi. Ta cần những người có sự an tĩnh, biết cởi mở và lắng nghe, ta cần những con người có hạnh phúc.

Thế nào là hạnh phúc?

Tôi không nghĩ đạo Phật dạy chúng ta phải từ bỏ hết những niềm vui hoặc đời sống của một xã hội phú cường. Đức Phật chỉ nhắc nhở chúng ta hãy ngồi xuống và nhìn lại xem thế nào là một chân hạnh phúc và thế nào là một xã hội phú cường. Có những hạnh phúc mà ta bỏ cả đời mình ra để tìm kiếm, tranh giành, để rồi một ngày nào đó khám phá ra rằng chúng chỉ là một ảo tưởng. Hãy nhìn lại đời sống trong xã hội Tây phương ngày nay, tất cả có như những gì chúng ta nghĩ tưởng không?

Mấy năm trước có một Sư

cô từ Việt Nam qua đây thăm. Cô kể rằng mấy ngày đầu cô nhận thấy đời sống bên này quá đầy đủ, có hết tất cả mọi thứ, và cô tự hỏi không biết chúng tôi có còn thiếu thốn bất cứ điều gì không! Nhưng sau một thời gian cô nhận thấy rằng, thật ra chúng tôi có đầy đủ hết, nhưng duy một điều chúng tôi không ai có đủ là thời giờ. Cô bảo rằng, chúng tôi có nhà to lớn nhưng không có thì giờ để ở, có thật nhiều quần áo đẹp nhưng không có dịp để mặc, thực phẩm thì không thiếu trong tủ lạnh nhưng không có thì giờ để ăn... chúng tôi bận rộn đi làm suốt ngày, từ sớm cho đến khuya, để trả nợ cho những thứ mà mình không bao giờ dùng đến! Mà tôi nghĩ nhận xét của Cô cũng không xa với sự thật lắm đâu...

Ta là việc mình làm

Có những người thường sợ rằng đạo Phật, sự tu học, sẽ làm cho mình yếm thế và mất đi ý chí phấn đấu trong đời sống. Nhưng tôi nghĩ vấn đề

không phải là ta có nên phấn đấu với cuộc đời hay không, mà là ta phấn đấu vì lý do gì! Vì sự ham muốn chẳng? Và chấp nhận hoàn cảnh không có nghĩa là ta thụ động ngồi yên. Mà chấp nhận có nghĩa là ta ý thức rõ ràng những gì đang xảy ra, không trách cứ, không hờn giận, và làm những gì mình cần phải làm để chuyển hóa tình trạng của mình.

Một người hoạt động không có nghĩa phải là một người náo động. Có những người bồn chồn làm đủ mọi thứ chuyện nhưng rồi không hoàn tất được việc gì cả, và có người tuy có vẻ như đang ngồi yên nhưng thật ra họ đang làm hết tất cả. Trong đời và trong đạo, chúng ta bao giờ cũng cần có một sự phấn đấu để đi tới. Nhưng phấn đấu không có nghĩa là lúc nào ta cũng phải lăng xăng làm một cái gì đó, mà thật ra nhiều lúc điều ta cần làm là tập ngồi cho yên.

Tôi nhớ câu chuyện về một chàng dũng sĩ xứ Nhật bản. Chàng dũng sĩ là vệ sĩ thân tín của một vị lãnh chúa. Một



đêm, có một tên thích khách (assassin) lén vào bên trong và giết chết vị lãnh chúa của anh. Chàng dũng sĩ vì trách nhiệm và lời thề, anh có bổn phận phải đi tìm và giết tên thích khách ấy. Sau mấy năm trời trèo non lội suối, cuối cùng anh tìm gặp được người đã giết Chúa mình. Sau một trận đấu kiếm chết sống, chàng dũng sĩ đánh rơi gươm của kẻ thích khách và dồn hắn vào một góc tường. Trong khi anh đưa gươm lên sửa soạn giết, thì bất ngờ hắn ta ngước lên và nhổ nước miếng vào mặt anh. Chàng dũng sĩ bỗng dừng lại. Anh ta đưa tay lên lau mặt, rồi từ từ tra gươm vào vỏ. Anh ra lệnh cho tên

thích khách hãy rút đi mau. Khi những người theo anh hỏi vì sao anh lại để cho hắn thoát đi, anh đáp: "Bổn phận của tôi là một lòng phò chủ của mình, tôi có trách nhiệm giết những ai đã làm hại chủ tôi. Tôi giết họ vì bổn phận của mình. Khi hắn nhổ nước miếng vào mặt tôi, trong lòng tôi nổi lên một cơn giận. Và vì vậy mà tôi phải để cho hắn thoát đi. Nếu ngay trong giây phút này tôi có giết hắn thì đó là vì cơn giận hơn là vì bổn phận của tôi!"

Cũng cùng một hành động, nhưng hai kết quả lại hoàn toàn khác nhau, vì nó được thúc đẩy bởi những lý do khác nhau. Vì vậy tôi nghĩ, vấn đề không phải là việc mình làm, mà là ở tác ý của mình trong công việc ấy, mà sự si mê vì thất niệm của chúng ta thì vẫn còn rất sâu và rất đậm. Có nhiều khi việc chúng ta cần thực tập là không làm gì hết và ngồi cho thật yên.

Một con người lớn

Nhìn lại lịch sử, ta thấy những người như vua Trần Nhân Tông, thánh Gandhi, mẹ

Theresa, các vị ấy đâu có dựa trên một giáo lý nào mới lạ đâu? Hành động của họ đặt trên nền tảng căn bản của tình thương và bất hại. Và đường lối của họ đâu có làm cho xứ sở mình chậm tiến hoặc yếu hèn đi? Các vị ấy đã đóng góp cho thế giới này bằng chính con người của họ. Cuộc đời của các bậc ấy đã khiến trái đất này tươi mát hơn, bầu trời trong xanh hơn, và những người được gặp họ có nhiều hạnh phúc hơn. Họ là những con người lớn, những bậc đại nhân.

Cuộc đời này không cần thêm những giáo thuyết mới, mà rất cần những con người có tự chủ và một tâm lòng vị tha. Sự tu tập để chuyển hóa khổ đau cho mình, hoặc giúp kẻ khác, không cần đòi hỏi ta phải biết giáo lý cho thật nhiều, thật ra chỉ cần ta thực hành những gì mình đã học, đã biết. Chúng ta không thể nào dạy kẻ khác tha thứ nếu chính bản thân ta chưa biết tha; ta không thể mang cho ai hạnh phúc nếu bản chất mình vẫn còn nhiều phiền muộn, và ta không thể lắng

nghe ai nếu trong ta vẫn còn đầy nghi kỵ và sợ hãi. Ta chỉ có thể ban cho những gì mình thật sự có.

Tôi nghĩ con đường thực tập cần phải được làm bằng những bước đi vững chắc và an vui! Cho dù ta có là một bác sĩ, kỹ sư, một nhà kinh tế, một học sinh, hoặc một người vợ, hay một người chồng... sự tu học vẫn có thể giúp cho ta giải quyết được các khó khăn hay những mất mát của riêng mình. Vì tất cả đều là sự sống, mà đạo Phật dạy cho ta một phương pháp sống hạnh phúc và tự tại.

Và những gì ta thật sự đóng góp được cho người chung quanh, hay cuộc đời này, chỉ có thể là sự thực tập và chuyển hóa chính mình mà thôi.

Nguyễn Duy Nhiên



NÔI VÔI NHAN LOẠI

*K*hoảng vài ba mươi năm trước đây, bất cứ người nào ở các nước Tây Phương có cảm tình với Phật giáo đều được coi là hạng người thiếu suy xét. Vào thời đó, người ta còn xem đạo Phật đại để như một tôn giáo đầy màu sắc thần bí lẫn mê tín dị đoan và không ai tin rằng Phật giáo sẽ có thể đóng một vai trò quan trọng trong sự hướng dẫn đời sống tinh thần cho các dân tộc Tây phương như hiện nay. Có nhiều người Âu châu, phần đông thuộc các tín ngưỡng đối lập, đã chỉ trích xuyên tạc Phật giáo, cũng như đã cố gắng thuyết minh cho những bạn bè của họ tin rằng ảnh hưởng của Phật giáo rất tai hại vì nó gieo rắc tư tưởng bi quan yếm thế cho con người.



Do đó, dưới mắt họ, Phật giáo là một chương ngại nguy hiểm cho mọi hoạt động xã hội và phát triển quốc gia. Tuy nhiên, những người có hiểu biết đạo Phật ít nhiều hoặc đã từng sống ở các quốc gia thuần túy theo Phật giáo chẳng hạn như Miến Điện, Thái Lan, nơi mà dân chúng cảm thấy cuộc sống hầu như được an lành và hạnh phúc nhất trên thế giới thì họ sẽ nhận thấy ngay những lời phê bình trên về Phật giáo của một số người Tây phương là hoàn toàn vô căn cứ, sai hẳn sự thật.

Dưới đây, chúng ta sẽ thấy rằng, một học thuyết cao siêu toàn hảo như Phật giáo chỉ có thể gây nên những ảnh hưởng tốt đẹp cho tâm tính con người và đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho xã hội, quốc gia. Phật giáo luôn nhắc nhở con người nên tin ở mình, tinh tấn tu hành để tự giải thoát. Thật chưa có tôn giáo nào xác nhận tinh tấn là động lực chính giúp con người vươn đến cõi toàn thiện và trái lại giải đãi (biếng nhác) là nguyên nhân khiến con người phải sa đọa khổ đau như Đức

Phật đã dạy:

“Tinh tấn là đường dẫn đến Niết-bàn,

Giải đãi và trì hoãn là đường về sanh tử”

Chỗ khác đức Phật bảo: *“Này các Tỳ-kheo! Nhờ ý chí cương quyết thiên định mà Ta đã giác ngộ và cũng do bởi sự tinh tấn chuyên tu mà Ta đã được giải thoát hoàn toàn. Hỡi các Tỳ-kheo! Nếu các con biết mãi mãi tinh tấn tu hành, không bao lâu các con cũng sẽ chứng được quả Bồ Đề Vô Thượng”*. Và trước khi nhập Niết-bàn, trong lời di chúc cuối cùng Đức Phật cũng dạy: *“Các con hãy nỗ lực tinh tấn để tự giải thoát.”* Bởi thế, trên đường tu tập, người Phật tử luôn luôn trông cậy vào sự cố gắng của chính mình. Họ không ỷ lại vào một ngoại lực nào, vì họ thừa hiểu rằng không một ai, dù là đáng có quyền phép đến đâu cũng chẳng cứu giúp cho họ thoát khỏi được trong đời hiện tại, những nghiệp quả khổ đau mà họ đã gieo nhân từ tiền

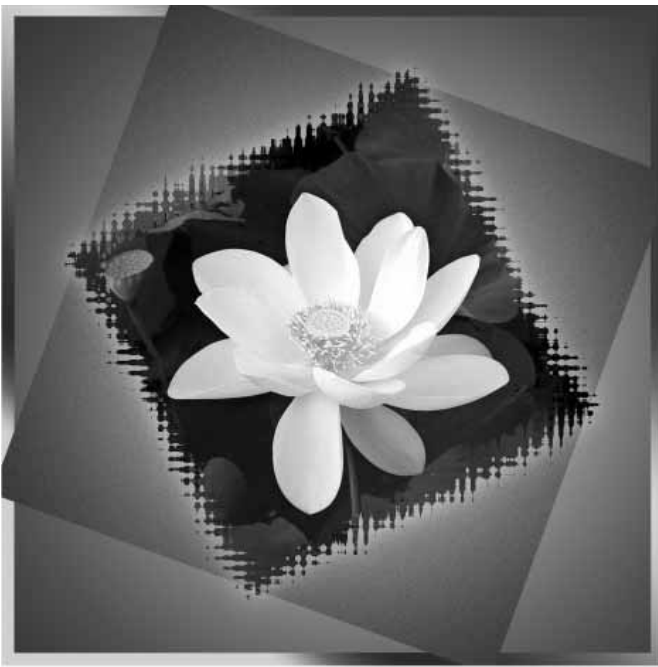
kiếp. Cho nên: *“Lành do ta mà dữ cũng do ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta. Không ai có thể làm cho người khác thanh tịnh được”*.

Phật giáo dạy rằng, mỗi chúng ta phải chịu trách nhiệm về những hành động thiện hoặc ác mà chúng ta đã gây ra và cuộc đời hạnh phúc hay đau khổ cũng do tự bàn tay chúng ta xây dựng lấy. Vì: *“Mọi hành động xấu đều không phải do cha mẹ, bạn bè của ta gây nên mà bởi ta đã tạo ra, cho nên chính ta phải gạt lấy những kết quả đau khổ đó”*. Người Phật tử biết rằng không phải hoàn toàn ỷ lại vào sự giúp đỡ của đức Phật, Giáo Hội, hay của chư Tăng mà mình có thể giải thoát được, nên người Phật tử buộc phải trông cậy vào nỗ lực tu tập nơi chính bản thân để tự cứu lấy mình. Nhờ thế mà họ đạt được cao độ của tinh thần tự tin. Cũng không ai chối cãi được rằng, sự tin tưởng vào một đấng Thượng Đế hay bất cứ một năng lực tưởng tượng nào đều làm con người mềm yếu, mất hết đức tính tự tin và

tự trách nhiệm. Trong khi đó trái lại, kẻ biết tự tin vào năng lực của chính mình sẽ trở nên cương quyết và mạnh mẽ.

Không những Phật giáo đã làm phát triển đức tánh tự tin nơi con người mà còn khuyên con người phải sáng suốt trước khi tin một điều gì. Phật giáo phủ nhận lối tin vào những tập tục mù quáng hay những quyền lực vu vơ. Muốn đạt được chân lý, giải thoát mọi khổ đau, con người phải tin tưởng vào khả năng giác ngộ và thiện định nơi chính mình. Đức Phật dạy: *“Đừng tin vào một điều gì dẫu điều ấy là lời khẩu truyền hay những tập quán. Đừng tin theo điều gì dù điều ấy do một bậc Thầy dạy lại. Những điều nào các con tự xét thấy là sai lầm, xấu xa sẽ gây đau khổ cho các con và mọi người khác thì các con hãy đừng tin theo”*. Một học thuyết nêu cao khả năng giác ngộ của con người như thế không thể nào gây ảnh hưởng tại hại cho nhân loại được.

Những tôn giáo phủ nhận lý trí cá nhân, buộc tín đồ mù quáng tin vào thần quyền, giáo



VU LAN THẮNG HỘI

hành động phi nhân này đều là kết quả của lòng tin cuồng nhiệt vào giáo điều của những tôn giáo Thần quyền. Nói tóm lại, mọi chủ trương độc tài tín ngưỡng và tàn bạo bao giờ cũng đưa xã hội con người đến cảnh suy vong, man rợ, phản tiến hóa vậy.

điều hoặc những lễ nghi tập tục sai lầm, mới thật sự đưa con người vào con đường mê tín dị đoan, phá sản xã hội. Cho nên tinh thần con người chỉ tiến bộ được khi có tự do tư tưởng. Và ai cũng nhận thấy rằng, lòng tin mù quáng vào giáo điều, tín ngưỡng đã gây nên ở con người bệnh cố chấp và lòng phân chia hẹp hòi ích kỷ. Ngày nay, con người vẫn còn nhớ tới xã hội thời Trung cổ (Middle Ages) với những hình phạt tra tấn, thiêu đốt chém giết, tàn sát con người một cách dã man cùng những cuộc Thánh chiến rừng rợn. Tất cả những

Trái lại, một nền tiến bộ tự do và hòa bình trong sự phát triển xã hội, đạo đức, kiến thức, nghệ thuật, khoa học và triết học chỉ có thể xuất hiện trong một quốc gia biết tôn trọng đức tánh khoan dung cũng như tự do tư tưởng con người. Và không thể thực hiện được trong một quốc gia mà nơi đó có sự kỳ thị về tôn giáo, chính trị hay sự tự do của con người bị bóp chết hoàn toàn. Bây giờ, điều trên hết để giúp chúng ta phát triển đức tánh khoan dung này trong nhân loại là lòng từ bi, mà theo Phật giáo nó là nền tảng luân lý để xây dựng cho

mọi sự tiến bộ xã hội và đạo đức con người. Đúng vậy, dân chúng những quốc gia thật sự theo Phật giáo đều thấm nhuần tinh thần từ bi này. Nó không phải là kết quả của đức tin mù quáng vào những giáo điều cố định mà là kết quả của sự hiểu biết chân chính rằng, tất cả chúng sanh từ loài người đến côn trùng đều có tương quan mật thiết: *“Ta là tất cả chúng sanh, tất cả chúng sanh là ta”*.

Bởi sự sống của ta với sự sống của mọi chúng sanh là một, nên con người không có quyền sát hại bất cứ sinh mạng nào. Không có tôn giáo nào trên thế giới đề cập đến lòng từ bi như Phật giáo. Điều này thể hiện qua những lời kinh chân thành mà thường nhật chư Tăng tụng đọc với mục đích cầu nguyện cho chúng sanh không phân biệt chủng loại luôn thoát khổ được vui. Cho nên, tại các nước Phật giáo, kinh Từ Bi (Metta Sutta) đã được tụng tụng hằng ngày hai buổi sáng tối cho tất cả hàng chư Tăng, Đại đức cũng như hàng Thượng tọa, lớn cũng như nhỏ mà tôi xin trích

một đoạn ngắn dưới đây:

“Như bà mẹ chăm sóc bảo vệ hết sức đứa con độc nhất của mình.

Làm thế khi chúng ta đối với tất cả chúng sanh,

Hãy phát tâm từ bi rộng lớn,

Trần khắp vũ trụ bao la,

Trên dưới mọi nơi,

Không còn những tâm niệm hận thù ganh ghét”.

Trong khi đó, những kẻ cuồng tín tin vào Thần quyền lại khuyên tín đồ: *“Hãy giết chết những kẻ thù của anh bất cứ nơi nào anh gặp chúng. Hãy tắm chúng trong máu đào bởi đó là hình phạt dành cho những kẻ bất tín”*. Hay là *“Hãy chiến đấu chống lại những kẻ thù của anh cho đến khi chúng chịu đầu hàng, cho đến khi nào chúng chịu tôn thờ Thượng Đế. Phải bắt chúng chịu mọi sự đau khổ của sự trả thù.”*

Như vậy, chúng ta thấy rằng ở đâu lời khuyên răn tàn bạo được chấp nhận thì nơi đó sẽ phát sanh những ảnh hưởng tai hại của sự cuồng tín, độc ác và có thể gây cho thế giới

con người sự đau khổ và âu lo khủng khiếp. Điều ai cũng thấy là lòng từ bi và đức tánh khoan dung nói trên thường được nhắc đến trong các kinh điển Phật giáo, một đặc điểm mà ở các kinh sách những tôn giáo khác rất khó tìm thấy.

Thật vậy, chưa có nhà truyền giáo tên tuổi nào của Phật giáo có ý tưởng phỉ báng hay sân hận chống đối những kẻ khác tín ngưỡng với mình và cũng không bao giờ có sự kỳ thị về tôn giáo quốc gia hay chính trị nơi một dân tộc đã thực sự thấm nhuần tinh thần từ bi của Phật giáo. Nhờ thế mà không cần đến súng đạn hay giáo guom, Phật giáo vẫn chinh phục được tâm hồn của hàng trăm triệu người trên thế giới. Trong lịch sử, như chúng ta đã biết, từ lúc Phật còn tại thế cho đến hôm nay, chưa có một giọt máu nào đã chảy nhân danh đức Phật hay bởi sự truyền bá giáo lý của Ngài. Nhưng với các tôn giáo khác thì sao? Thật không thể nào dẫn chứng hết ở đây tất cả những phương tiện man rợ mà một vài tôn giáo đã dùng đến

để truyền bá đạo lý của họ.

Hơn nữa, Phật giáo cũng dạy rằng đức tin và những hình thức phát triển bên ngoài không hẳn hoàn toàn giúp người Phật tử đạt đến sự giác ngộ giải thoát và truyền bá Phật giáo bằng vũ lực có nghĩa là bành trướng những đức tính công bình và tình thương bằng hành động bất công và tàn bạo. Người Phật tử không xem sự cải giáo của tha nhân là quan trọng. Với một kẻ tự nhận mình là Phật tử hay không, điều ấy không mấy cần thiết đối với họ, bởi người Phật tử biết rằng, chỉ có chính bản thân họ học hiểu và thực hành giáo lý, họ mới đến gần được cứu cánh giải thoát của đức Phật.

Người Phật tử chỉ muốn tạo sự an lạc cho những kẻ khác bằng cách hướng dẫn họ trở về với ánh sáng đạo đức, trí tuệ cùng chỉ cho họ một con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau mà thôi. Và ngay từ xưa, tinh thần từ bi này cũng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các dân tộc theo Phật giáo, khiến dân chúng thực hiện được nhiều công tác

từ thiện hữu ích như thiết lập trên các quốc lộ những nhà trạm trú miễn phí cho khách bộ hành mỗi một hoặc cung cấp thức ăn, nước uống cho người và vật; xây cất những nhà thương thí và phát thuốc miễn phí cho các bệnh nhân v.v....

Như vậy, có thể nói rằng thay vì gây ảnh hưởng tai hại cho loài người- như các quốc gia Tây Phương trước đây thường làm tưởng - trái lại, Phật giáo là một trong những tôn giáo của thế giới bao hàm nhiều phương pháp tốt đẹp nhất, có thể cải thiện và giáo dục tâm tánh cho con người. Nó đánh thức nơi con người đức tính tự trọng và tinh thần trách nhiệm bản thân. Phật giáo còn khích lệ sự tiến bộ tinh thần bằng cách tán dương năng lực suy tưởng của chính con người. Đạo Phật phổ biến trong nhân loại đức tánh khoan dung và giúp cho loài người thoát khỏi bệnh cuồng tín cố chấp hẹp hòi vì tín ngưỡng quốc gia. Đạo Phật phát huy trong nhân loại đức tính từ bi, tình huynh đệ, cùng dứt trừ được nơi con người lòng sân

hận và bạo tàn.

Nói tóm lại, Phật giáo đã nêu cao tinh thần tự tin bằng cách dạy rằng số phận con người nằm trong tay của mình, và chính con người có đủ tiềm lực để phát triển những đức tánh tốt đẹp, hầu đạt đến quả vị giải thoát, chứ Thượng Đế và đức Phật không bao giờ có thể giúp con người điều ấy. Cho nên, tự trọng, tự tin, khoan dung, từ bi, trí tuệ là những đức tánh tốt đẹp có thể tạo được cho nhân loại nhờ ảnh hưởng của Phật giáo. Và trong một quốc gia mà mọi người dân đều thấm nhuần những đức tính ấy thì chắc chắn là hạnh phúc, hòa bình sẽ hiện đến và một quốc gia như thế sẽ là một quốc gia kiểu mẫu cho toàn thế giới, một nhân gian tịnh độ vậy.

Viết dịch:
Thích Trí Chơn

*Nguồn: "Influence of Buddhism
On A People",
Nyanatiloka Maha Thera*



3. Tiểu sử Hòa thượng TÂM NHƯ MẬT NGUYỄN (1911-1972)

Hòa thượng thế danh là TRẦN QUỐC LỘC.

Ngài sinh giờ Thìn (từ 7-9 giờ) ngày 25 tháng 6 nhuận năm Tân Hợi (ngày 19.8.1911), tại làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Thân phụ của Hòa thượng là cụ ông Trần Quốc Lễ và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Hoàng. Hòa thượng là con trưởng trong số 5 anh chị em của gia đình.

Ngài thác sinh trong một gia đình có nề nếp tu hành, lại được thân phụ chăm nom giáo dưỡng, nên chí nguyện xuất gia cầu đạo giải thoát luôn nung nấu và thúc giục tâm trí Hòa thượng.

Năm 15 tuổi (Bính Dần, 1926), Hòa thượng lên chùa Trúc Lâm, bái yết Hòa thượng Trùng Thành Giác Tiên cầu xin thọ giáo. Ba năm sau khi thọ giáo (Kỷ Tỵ, 1929), Bổn sư chính thức làm lễ thế

độ cho Hòa thượng thọ Sa-di giới tại giới đàn chùa Trúc Lâm, và đặt pháp danh là Tâm Như, pháp hiệu là Mật Nguyên, thể nhập đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông Trung Hoa, đời thứ 9 dòng Thiền Thiệt Diệu Liễu Quán Việt Nam.

Sau khi thọ Thập giới, Hòa thượng được Bồn sư cho vào học tại Việt Nam Phật giáo Nghĩa học, do Quốc sư Phước Huệ giảng dạy tại Tổ đình Thập Tháp, tỉnh Bình Định. Suốt thời gian theo học ở Thập Tháp, Hòa thượng đã thành tựu xuất sắc chí nguyện của một vị Sa-di.

Năm Canh Ngọ, 1930, Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm khai giảng, dưới sự chủ giảng của Quốc sư Phước Huệ, được cung thỉnh từ Bình Định ra, Hòa thượng lại trở về tham học ở Phật học đường này.

Năm Ất Hợi, 1935 (1), Hòa thượng cùng pháp huynh Mật Hiền, đăng đàn thọ Tỷ kheo Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Tịnh Lâm ở Bình Định. Sau khi trở về Huế, Hòa thượng đắc pháp, được Bồn sư ban kệ:

Tâm Như pháp giới như
Vô sanh hạnh đẳng từ
Nhược năng như thị giải
Niệm niệm chứng Vô dư.

Dịch:

*Tâm pháp thấy chơn như
“Vô sinh” hạnh ấy từ
Lẽ kia mà hiểu thấu
Một niệm đạt “vô dư”.*
Lê Nguyễn Lưu (dịch)

Sau khi đắc pháp, Hòa thượng lại tiếp tục theo học lớp Cao đẳng tại Phật học viện Tây Thiên. Vừa học Đại học, vừa được Hội mời làm Giáo thọ cho lớp Trung đẳng của Viện.

Năm Đinh Sửu, 1937, Hòa thượng hoàn tất chương trình Đại học tại “Xuân Kinh Đại Phật học tràng” Tây Thiên. Sau khi tốt nghiệp liền được An Nam Phật học hội mời vào Ban giảng sư nòng cốt của Hội. Khởi sự trên đường thuyết pháp độ sinh, trong nhiều năm liên tiếp, suốt cả dải đất miền Trung, từ Thanh Hóa, Nghệ An vào đến các tỉnh cực Nam Trung Việt, như Ninh Thuận, Bình Thuận... bước chân của Hòa thượng không lúc nào ngừng nghỉ trên hành trình thuyết pháp độ sinh.

Năm Giáp Thân, 1944, nhằm mở rộng cơ sở Hoằng pháp, Hòa thượng vào Hòa Tân, Nha Trang kiến tạo chùa Bảo Tràng Huệ Giác. Ngôi chùa này sau đó đã bị chiến tranh tiêu hủy.

Năm Bính Tuất, 1946, Sơn môn Tăng-già Thừa Thiên công cử Hòa thượng về trú trì chùa Linh Quang, Huế. Trong suốt 26 năm trú trì chùa Linh Quang, Hòa thượng cũng không ngừng trùng tu, tôn tạo ngôi chùa này trở thành một ngôi Phạm vũ huy hoàng ở đất Thừa Thiên, Huế.

Đầu năm Canh Dần, 1950 cho đến cuối năm Quý Mão, 1963, Hòa thượng liên tục đảm nhận nhiều trọng trách: Trị sự trưởng Sơn môn Tăng-già Thừa Thiên (1950), Trị sự trưởng Giáo hội Tăng-già Thừa Thiên (1951), Trị sự trưởng Giáo hội Tăng-già Trung Việt (1955) (*từ năm 1957, đổi là Tổng Trị sự Giáo hội Tăng-già Trung Phần*), Tổng Thư ký Giáo hội Tăng-già Việt Nam, rồi Phó Trị sự kiêm Trưởng ban Nghi lễ Giáo hội Tăng-già Việt Nam (1959).

Mười ba năm ở giai đoạn này, cũng là mười ba năm đất nước đang trải qua thời kỳ binh lửa chiến tranh. Hòa thượng lại dốc hết tâm lực chăm lo xây dựng nhiều cơ sở từ thiện xã hội như: Cô nhi viện, dưỡng lão đường, bệnh xá, trung tâm huấn nghệ... để giúp đỡ và xoa dịu phần nào nỗi đau cho đồng bào, Phật tử.

Năm Đinh Dậu, 1957 nhằm tạo điều kiện cho đồng bào, Phật tử ở vùng xa xôi hẻo lánh có nơi tu học, lễ bái cầu nguyện, Hòa thượng lên kiến tạo “Tứ Hàn Quan Âm tự” tại quận Nam Hòa, tỉnh

Thừa Thiên (ngôi chùa này, ngày nay thuộc địa phận xã Hương Thọ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế và đang được đệ tử của ngài là Thượng tọa Nguyên Tính Tánh Nhơn kế tục trú trì).

Năm Quý Mão, 1963, trên cương vị Trị sự trưởng Tổng Trị sự Giáo hội Tăng-già Trung Phần, Hòa thượng là người thứ hai, sau Hòa thượng Hội chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam Thích Tịnh Khiết, ký tên vào Bản Tuyên ngôn lịch sử ngày 10.5.1963 (17.4 năm Quý Mão) công bố tại chùa Từ Đàm, Huế.

Bản Tuyên ngôn này đã chính thức mở màn cho đại cuộc đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm, cho đến ngày thắng lợi.

Năm Giáp Thìn, 1964, sau khi GHPGVNTN thành lập, Viện Hóa Đạo bổ nhiệm Hòa thượng đảm nhận chức vụ Phó Đại diện Miền Vạn Hạnh, kiêm Phó Đại diện Giáo hội tỉnh Thừa Thiên và thị xã Huế. Chánh Đại diện là Hòa thượng Trừng Nguyên Đôn Hậu.

Năm Đinh Mùi, 1967, Hòa thượng tổ chức và giảng dạy lớp chuyên khoa Nội điển Liễu Quán, tại chùa Linh Quang, Huế. Đây là lớp chuyên khoa Nội điển dành cho Tăng Ni có trình độ Đại học. Lớp Đại học Liễu Quán này đã được Hòa thượng duy trì cho đến năm Ngài viên tịch.

Năm Mậu Thân, 1968, cuộc binh biến đầu mùa xuân bùng nổ, Hòa thượng Chánh Đại diện phải rời chức vụ, Viện Hóa Đạo lại bổ nhiệm Hòa thượng đảm nhiệm trọng trách này.

Đây là giai đoạn mà cuộc nội chiến ở Việt Nam đã đến hồi quyết liệt. Bom đạn và khói lửa đang tàn phá nặng nề cả hai miền Nam Bắc. Vì thế, chư tôn lãnh đạo Giáo hội đã tích cực tổ chức các buổi lễ cầu nguyện và vận động hòa bình trên khắp các tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Tại miền Vạn Hạnh, Hòa thượng cũng cho tổ chức nhiều buổi lễ cầu nguyện và vận động hòa bình liên tiếp tại các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam... với ước vọng hòa bình sớm vãn hồi trên quê hương.

Trong sự nghiệp nhiếp hóa đồ chúng, Hòa thượng là vị Bổn

sư vô cùng tận tụy, chăm lo giáo dưỡng cho các hàng đệ tử, nhất là Tăng Ni sinh trong các Phật học đường. Đệ tử xuất gia thọ giáo với Ngài không nhiều, nhưng sự nghiệp của quý Ngài đóng góp cho Phật giáo cũng vô cùng lớn lao, như quý Ngài Nguyên Ân Tánh Thiệt, Nguyên Minh Tánh Đạt, Nguyên Thu Tánh Tịnh, Nguyên Tính Tánh Nhơn, Nguyên Tùng Khế Chơn, Nguyên (?) Khế Viên v.v...

Suốt 37 năm, từ sau khi thọ Đại giới, Hòa thượng luôn luôn lao tâm khổ tứ vì sự hưng vong của Đạo pháp. Có lẽ do đó mà Hòa thượng đã mang trọng bệnh, các đệ tử thường cầu xin Hòa thượng dành thì giờ để nghỉ ngơi, chữa trị, nhưng chẳng thấy Hòa thượng ưu tư, lo lắng gì đến bệnh tật mà chỉ thấy Ngài thường lo nghĩ đến những Phật sự trọng đại. Nhất là sự nghiệp đào tạo Tăng tài, tiếp dẫn hậu lai. Ngoài ra, Hòa thượng còn có dự án quy tập mộ phần chư Tăng Ni, Phật tử đã hy sinh vì Đạo pháp và dân tộc trong thời gian qua vào một khu vực để dựng bia, xây bảo tháp và đài tưởng niệm... Thế nhưng, mọi công việc đều đành bỏ dở khi cơn cố bệnh của Hòa thượng tái phát trầm trọng. Đến 9 giờ 30 ngày 10 tháng 7 năm Nhâm Tý (18.8.1972), Hòa thượng an nhiên xả bỏ báo thân, đi vào cõi Niết-bàn tịch tịnh.

Sáu Mươi Một Năm - hóa thân giữa cuộc thế phù hoa giả tạm, nhưng Hòa thượng đã không ngừng nỗ lực hoàn thành chí nguyện lớn lao để bồi đắp cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam luôn bền vững, tích cực góp phần đem lại sự bình yên cho quê hương đất nước, sẵn sàng xả bỏ thân mạng để cứu giúp cho hàng vạn đồng bào, Phật tử không may lâm vào cảnh bom đạn, chiến tranh.

Sáu Mươi Một Năm - Thời gian tuy chưa đủ để Hòa thượng thực hiện thỏa mãn Đại bi tâm và đạt thành chí nguyện hoằng pháp độ sanh, nhưng đối với Đạo pháp, với dân tộc, Hòa thượng đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh thiêng liêng của một bậc Cao tăng Việt Nam trước lịch sử.

Hòa thượng ra đi... không chỉ là một sự tổn thất lớn lao cho dân tộc và Đạo pháp, mà còn để lại bao tiếc thương trong lòng các thế hệ Tăng Ni và đồng bào Phật tử. Nhất là giữa lúc Giáo hội đang còn ngổn ngang trăm việc, nên nổi ưu tư, lo lắng đến sự hưng vong của Đạo pháp như hằn lên trong tâm trí chư tôn giáo phẩm. Pháp lữ của Ngài gồm chư vị Hòa thượng Thiện Hòa, Trí Thủ, Thiện Hoa, Trí Tịnh, Thiện Minh, Huyền Quang, Minh Châu, Quảng Độ, Từ Nhơn, Quảng Long, Hộ Giác, Mãn Giác, Giác Đức... Khi đứng trước linh đài của Hòa thượng, quý ngài đã ngậm ngùi, than thở:

- “Đồng bào còn đau khổ, nhân loại còn nhiều nhurong, lá vàng rơi xơ xác cõi Bồ-đề, Hòa thượng ra về chi quá vội !

- Đạo pháp cần phát huy, đàn em cần hướng dẫn, mây trắng phủ mờ trăng Bát-nhã, chúng tôi ở lại tỉnh sao đây ?”

Cảm nhận nỗi mất mát vô cùng lớn lao ấy, Hòa thượng Nhật Quang Trí Quang cũng tỏ lời chân thành tán thán, nét bút tài hoa của Ngài vẫn còn in dấu rạng ngời nơi bảo tháp của Hòa thượng:

Lập Bồ-đề-chí, Bất phụ chúng sinh
Sư thân tuy huyễn, Sanh nhược liên hà
Thiền môn thiếu niếp, Trúc Lâm thể nhập
Tông thuyết lưỡng thông, Sở đắc bất thiên
Giới vu pháp nạn, Vi chúng tác y
Chánh pháp sở đô, Đỉnh thân tác nghi
Bệnh bất xả chúng, Dữ nhơn an nguy
Bệnh khả khổ hình, Chi bất tật thương
Huyễn thân nhất phát, Pháp thể ác nhiên
Sanh kham tác mộ, diệc cánh ảnh ngưỡng
Phật đức thượng báo, Nhơn gian phủ chu
Kỳ chí di đại, Kỳ hành khả trắc
Ta bà hành chỉ, Cực lạc túc lâu
Trường vi hữu tình, Tác bất thỉnh hữu
Ngã cố bất tỉnh, Ân tế thị vọng

Đắc thủ trung lự, Phục tiễn Tây trúc.
Nhị ngữ lục Vu lan tiết.

(Xin xem thêm bài “Theo bước chân Thầy” đăng trong Nội san Hoàng Pháp, số 14, Pl. 2551-2006).

4. Tiểu sử Hòa thượng TÂM HƯƠNG MẬT HIỂN (1908-1992)

Hòa thượng thế danh là NGUYỄN DUY QUẢNG.

Ngài sinh ngày mùng 4 tháng 02 năm Mậu Thân (ngày 06.3.1908) (2) tại làng Dạ Lê thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (nay là thôn Dạ Lê, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Thân phụ của Hòa thượng là cụ ông Nguyễn Duy Bút, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tang.

Hòa thượng sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống Phật giáo nên đã duyên khởi rất nhiều đến chí nguyện xuất gia của Ngài.

Năm 6 tuổi (Giáp Dần, 1914), Hòa thượng được song thân đem lên chùa Trúc Lâm, xin thọ giáo với Hòa thượng Trùng Thành Giác Tiên.

Năm 13 tuổi (Tân Dậu, 1921) được Hoàng tử Đan (tức vua Khải Định) cảm mến, tiến dẫn vào Nội phủ, cho theo học với các vương tôn, nhưng cuộc sống ở chốn vương giả này không phù hợp với chí nguyện của Hòa thượng, nên chỉ được một năm thì Ngài xin trở về chùa.

Năm 14 tuổi (Nhâm Tuất, 1922) được Bồn sư thế độ cho thọ Sa-di giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu và đặt pháp danh là Tâm Hương, pháp hiệu là Mật Hiễn. Thê nhập đời thứ 43 dòng Thiền Lâm Tế Chánh Tông Trung Hoa, đời thứ 9 dòng Thiền Thiệt Diệu Liễu Quán Việt Nam.

Năm Đinh Mão, 1927, Hòa thượng xin phép Bồn sư vào Quảng Nam, theo học Mật giáo với một vị sư người Tây Tạng.

Năm Mậu Thìn, 1928 (3), Hòa thượng cùng pháp đệ Mật Nguyên lại xin vào Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định, tham học với Hòa thượng Phước Huệ, một bậc Quốc sư tinh thông Tam tạng. Trong thời gian lưu học ở Thập Tháp, Hòa thượng càng tỏ rõ là một môn sinh xuất sắc, Ngài không chỉ chăm lo học tập Kinh sách Đại thừa mà còn nghiên cứu Mật tông, một Tông phái rất ít thịnh hành tại Việt Nam, thế nhưng Hòa thượng đã liễu ngộ được “Mật tông yếu chỉ”. Nhờ thế mà sau này, Hòa thượng đã cứu giúp cho rất nhiều người bị các chứng bệnh hiểm nghèo.

Đến đầu năm Canh Ngọ, 1930, Hòa thượng xin trở về Huế và tiếp tục theo học ở Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm. Qua năm Ất Hợi, 1935 lại được chuyển lên lớp Đại học tại Phật học viện Tây Thiên (4).

Cũng trong năm 1935 này, Hòa thượng được Bồn sư cho đăng đàn thọ Tỷ kheo Bồ-tát giới tại giới đàn chùa Tịnh Lâm (5) ở Bình Định, do Hòa thượng Tâm Minh làm Đàn đầu. Hòa thượng đắc Thủ Sa-di trong giới đàn này.

Sau khi thọ Đại giới trở về, liền được Bồn phú pháp bài kệ:

Tâm hương thể giới huân
Tùy xứ kiết tường vân
Phú nhữ tâm hương tánh
Cự kim chánh thị quân.

Năm Mậu Dần, 1938, Hòa thượng Tâm Chơn Mật Tín, Đệ nhị trú trì chùa Trúc Lâm viên tịch. Môn đồ suy cử Hòa thượng lên kế tục trú trì. Qua năm Kỷ Mão, 1939, Triều đình Huế có chỉ chuẩn Hòa thượng về giữ chức Trú trì (6) Quốc tự Thánh Duyên, ở núi Thúy Vân, thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên.

Năm Kỷ Sửu, 1949, Sơn môn Tăng-già tỉnh Sa Đéc (Nam Việt) và một số tỉnh ở Cao nguyên Trung Việt mời Hòa thượng vào

giảng dạy cho các Phật học đường ở các tỉnh này. Được một thời gian thì Hòa thượng trở về Huế.

Năm Quý Ty, 1953, trong kỳ Đại hội Giáo hội Tăng-già Trung Việt, chư tôn đức cung thỉnh Hòa thượng đảm nhận chức vị Tri sự trưởng.

Năm Bính Thân, 1956, Tổng Hội Phật giáo Việt Nam cử Hòa thượng hướng dẫn phái đoàn Phật giáo Việt Nam sang tham dự Đại lễ Phật đản tại Quốc gia Đông Hồi. Trong dịp này, Hòa thượng cùng phái đoàn đi chiêm bái nhiều Phật tích tại các nước Miến Điện (Myanma), Thái Lan, Lào và Cao Miên.

Năm Mậu Tuất, 1958, Hòa thượng cùng quý Hòa thượng Thiện Hoa, Tâm Châu, Thiện Minh Đại diện Tổng Hội Phật giáo Việt Nam sang tham dự Hội nghị Hòa bình Thế giới tại Tokyo, Nhật Bản.

Năm Quý Mão, 1963, trên cương vị Trưởng ban tổ chức Đại lễ Phật đản Phật lịch 2507 tại Huế, Hòa thượng cùng chư tôn Giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội chính thức phát động phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị tôn giáo và tự do tín ngưỡng của chính quyền Ngô Đình Diệm, cho đến ngày thắng lợi.

Cuối năm Quý Mão, 1963, Giáo hội Tăng-già Thừa Thiên công cử Hòa thượng làm thành viên chính thức của Đoàn Đại biểu Phật giáo Thừa Thiên, vào tham dự Hội nghị thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn.

Năm Ất Ty, 1965, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đệ tứ tôn chứng giới đàn Vạn Hạnh, tổ chức tại chùa Từ Hiếu, Huế. Đây là một giới đàn được tổ chức rất qui mô và vô cùng trọng thể sau cuộc đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm, và sau 9 năm chế độ này cai trị ở miền Nam Việt Nam.

Năm Đinh Mùi, 1967, Giáo hội miền Vạn Hạnh cung thỉnh Hòa thượng giảng dạy cho lớp Đại học Liễu Quán, tại chùa Linh Quang, Huế. Cũng trong năm này, Hòa thượng được cung thỉnh làm Đệ ngũ Tôn chứng cho Đại giới đàn tại Phật học viện Hải

Đức, Nha Trang.

Năm Mậu Thân, 1968, Viện Tăng Thống cung thỉnh Hòa thượng vào Hội đồng Trưởng lão và Giám Luật chư Tăng Ni thuộc Viện Tăng Thống.

Với hình tướng uy nghi, giới hạnh trang nghiêm, trên cương vị Giám luật, Hòa thượng đã không ngừng gìn giữ gìn giữ mỗi thanh tịnh của chư Tăng Ni suốt một thời gian dài.

Đây cũng là thời kỳ các Trung tâm đào tạo Tăng tài tại miền Nam Việt Nam phát triển đến mức khả quan, nên Hòa thượng hợp lực cùng nhị vị Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ và Thiện Hoa Hoàn Tuyên thành lập Ban Bảo trợ, nhằm giúp đỡ cho mọi hoạt động của các trung tâm đào tạo này.

Trong sự nghiệp nhiếp hóa đồ chúng, Hòa thượng là vị Bồ sư rất gần gũi và thương yêu đệ tử, nhưng trong sự chăm nom giáo dưỡng Ngài cũng vô cùng chuẩn mực và nghiêm khắc. Đệ tử xuất gia của Ngài không nhiều, nhưng sự nghiệp của chư vị đệ tử cũng đã đền đáp được ân đức của Ngài một cách xứng đáng, như quý Hòa thượng Nguyên Chơn Lưu Đoan, Nguyên Tịnh Lưu Thanh, Nguyên Tuấn Lưu Hòa, Nguyên Tuyết Như Ý .v.v...

Năm Nhâm Tý, 1972, Hòa thượng Tâm Như Mật Nguyên, trú trì chùa Linh Quang viên tịch. Giáo hội cung thỉnh Hòa thượng kiêm nhiệm trú trì.

Năm Ất Mão, 1975, sau ngày đất nước thống nhất, cũng là thời kỳ Phật giáo Việt Nam chuyển mình qua một giai đoạn lịch sử đầy biến động.

Năm Tân Dậu, 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, đã suy tôn Hòa thượng lên ngôi vị Phó Pháp chủ Hội đồng chứng minh và Ban Trị sự tỉnh Giáo hội Thừa Thiên cũng công cử Hòa thượng kiêm nhiệm Phó Ban Trị sự. Trong thời gian này, Hòa thượng thường được chư tôn giáo phẩm cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng, làm Giáo thọ, hoặc làm Yết Ma cho các giới đàn

tại chùa Bảo Quốc, Huế.

Năm Giáp Tý, 1984, Hòa thượng Tâm Huệ Thanh trí, Trưởng ban Trị sự tỉnh Giáo hội viên tịch, với cương vị Phó ban, Hòa thượng lên đảm nhận Quyền Trưởng ban. Đến năm Canh Ngọ, 1990, Đại hội kỳ I, Giáo hội tỉnh Thừa Thiên Huế, chính thức cung thỉnh Hòa thượng lên giữ trọng trách Trưởng ban Trị sự kiêm Ủy viên Tăng sự.

Với chức “Ủy viên Tăng sự”, tuy không tương xứng với tầm vóc đạo hạnh lớn lao của Ngài, nhưng cũng nhờ từ tâm, uy đức và cả sự nghiêm khắc của Ngài mà truyền thống giới luật của Tăng-già Thừa Thiên, Huế, luôn được giữ gìn cẩn mật, trong sáng.

Suốt tám năm - từ năm 1984 đến năm 1992 - Hòa thượng đảm nhận trọng trách này, cũng là giai đoạn Đạo pháp gặp nhiều cam go, thách thức, nhưng với tài năng, đức độ và trí tuệ thù thắng, Hòa thượng vẫn tự tại và khôn khéo dung nhiếp mọi chướng duyên để đem lại nhiều thành tựu lớn lao cho Phật giáo Thừa thiên Huế.

Đầu năm Nhâm Thân, 1992 như dự tri được thời khắc từ già môn đồ, tứ chúng chẳng còn bao lâu... nên Hòa thượng lần lượt đi tham lễ khắp các Tổ đình, về thăm lại quê hương. Đến giữa tháng ba thì pháp thể Hòa thượng khiếm an, chư vị đệ tử tận tình chăm sóc và cầu xin ngài nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng. Đến ngày Đại lễ Phật đản, Phật lịch 2536, Rằm tháng Tư năm Nhâm Thân (ngày 17.5.1992) Ngài an nhiên thị tịch.

Hơn Tám Mươi Năm - hóa thân làm một bậc Sa môn đạo cao, đức trọng, trong cuộc sống tu hành thanh tịnh, Hòa thượng lại giản dị, khiêm cung, nhưng trong sứ mệnh phục hưng và hoằng dương Chánh pháp, Hòa thượng lại không ngừng nỗ lực tiếp nối sự nghiệp của Bôn sư một cách chu toàn và xứng đáng.

Với dáng vẻ mình mảnh, thân gầy, mà tinh thần lại dẻo dai như tùng bách, nhất là trong đôi mắt tinh anh của Ngài luôn hiện rõ nét từ tâm, nhưng cũng không kém phần nghiêm khắc. Đạo phong và

nhân cách lớn lao ấy, không chỉ biểu lộ một sức mạnh vô ngôn, thù thắng trong việc giữ gìn mạng mạch Chánh pháp và duy trì giềng mối Tăng luân, mà còn thể hiện rất rõ trong mọi sinh hoạt thường nhật khi Ngài còn trụ thế.

Ngày nay, Ngài đã đi vào cõi Niết-bàn tịch tịnh, nhưng uy nghi và từ tâm vô lượng của Ngài vẫn còn in đậm trong tâm thức của nhiều thế hệ Tăng Ni và Phật tử Thừa Thiên, Huế!

Kể từ khi Phật giáo Việt Nam chuyển mình qua giai đoạn chấn hưng, thì sự nghiệp của quý Ngài cũng đã góp phần tạo đà cho Phật giáo bước vào thời kỳ hưng thịnh.

Suốt 70 năm trên bước đường “phát túc siêu phương”, chí nguyện và tâm huyết của quý Ngài đã không ngừng cống hiến cho Phật giáo Thừa Thiên, Huế phát triển trên nhiều lãnh vực: Đào tạo Tăng tài, văn hóa giáo dục, từ thiện xã hội... mà ngày nay những thành tựu rực rỡ ấy vẫn còn vang dội.

Cao quý hơn nữa là sự nghiệp của quý Ngài đã tiếp nối sự nghiệp lớn lao của Bốn sư một cách tốt đẹp. Xứng đáng là những vị đệ tử đắc pháp tài hoa, ưu tú của Tổ khai sơn Trùng Thành Giác Tiên.

Sự nghiệp của quý Ngài là niềm tin bất hoại, là những ngọn pháp đăng soi sáng cho nhiều thế hệ Tăng Ni, Phật tử trên lộ trình tu tập, hoằng dương và hộ trì Chánh pháp.

“Chùa Trúc Lâm và sự nghiệp kỳ vĩ của Tứ Mật Cao tăng” mãi mãi là dấu son chói lọi trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại.



Chú thích:

1. Trong bản “Tiểu sử Hòa thượng Thích Mật Nguyên” do môn đồ chùa Linh Quang phụng soạn, bản in năm 1972, ghi là: “Năm Đinh Sửu, 1937, Ngài thọ Cụ túc giới”. Chắc là không phù hợp. Vì trước đó trong bản Tiểu sử này cũng đã ghi: “Năm Ất Hợi, 1935, Ngài được Bôn sư phú pháp kệ...” Chúng tôi chưa thấy có trường hợp nào quý Ngài đắc pháp trước rồi thọ Đại giới sau.

2. ***Ngày tháng năm sinh của Hòa thượng***, chúng tôi căn cứ vào nội dung văn bia hiện tồn tại nơi bảo tháp của Ngài. Trong bộ “Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX” tập 1, của TT. Đồng Bôn, ấn bản năm 1996, ở trang 897 ghi: “Sinh ngày **4.02.1907** (tức năm Đinh Mùi)”, bộ “Lịch sử Phật giáo xứ Huế” của TT. Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, ấn bản năm 2001, ở trang 553 ghi: “Sinh ngày **01.02.1907**, âm lịch nhằm năm Đinh Mùi” và trong tập Kỷ yếu “Tưởng niệm Ôn Mật Hiển”, bản in năm 2007 tại Huế, ở trang 114, lại ghi: “Sa môn Mật Hiển sinh ngày 4. 3.1907” (bài của Trí Không).

3. Thời điểm này rất khớp với đoạn văn của Hòa thượng Trừng Nguyên Đôn Hậu, ghi trong tập Hồi ký “Trên những chặng đường” như sau: “Sau khi học được một năm, đến năm Mậu Thìn, 1928 thì Thầy Chánh Huy và Chánh Thống trở về Huế, không học nữa. Đổi lại thì có hai Thầy là Thầy Mật Hiển và Mật Nguyên lại từ Huế vào.”

4. Trong văn bia ghi: “Năm 1932 tham học tại Đại học Tây Thiên...” Chắc không phù hợp. Vì theo các sử liệu có giá trị hiện lưu hành thì Phật học viện Tây Thiên, đến ngày 19.9 năm Ất Hợi (16.10.1935) mới khai giảng khóa đầu tiên.

5. Trong văn bia nơi bảo tháp Hòa thượng ghi là: “chùa Phước Lâm”, chắc là nhầm, vì ở Bình Định chỉ có chùa Tịnh Lâm, còn chùa Phước Lâm thì ở Hội An, tỉnh Quảng Nam.

6. Trong bộ “Lịch sử Phật giáo xứ Huế” (sdd) trang 555 ghi là “Tăng Cang”.

(chức Tăng Cang lớn hơn Trú trì)



Đại sư Triệt Ngộ dạy: **“Thật vì sanh tử, phát lòng Bồ-đề, dùng tín nguyện sâu, trì danh hiệu Phật.** Mười sáu chữ này là cương tông giềng mối của pháp môn niệm Phật. Nếu không phát lòng chân thật thiết tha vì nỗi khổ sanh tử thì tất cả lời khai thị đều phù phiếm, bởi vì tất cả sự khổ trong đời này không gì hơn là việc sanh tử. Chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay, sống chết, chết sống, ra khỏi bào thai này lại chui vào một

bào thai khác, bỏ lớp da này lại mang một lớp da khác, khổ não quá nhiều không kham nổi, huống chi tự mình chưa thoát luân hồi, làm sao tránh khỏi đọa lạc? Than ôi, khi một niệm sai lầm liền rơi vào ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, dễ tới mà khó lui chân, chịu đọa đầy khổ đau kiếp kiếp! Cho nên đại chúng phải hết sức lo sợ mà nghĩ đến vấn đề sanh tử như chịu tang cha mẹ, như cứu lửa đốt trên đầu mà gắng công chuyên tinh tu tập; ta đã khổ vì

sự sống chết mà cầu thoát ly, phát lòng từ bi tin tưởng đến tất cả muôn loài cũng đau khổ như vậy. Chúng sanh cùng ta đồng một bản thể, là cha mẹ ta trong nhiều kiếp, là chư Phật đời vị lai, nếu chẳng phát tâm cứu độ, chỉ cầu giải thoát riêng mình thì đối với tình có chỗ chưa an, đối với lý có điều thiếu sót. Huống chi chẳng phát đại tâm thì ngoài không thể cảm thông với Phật, trong không thể khế hợp với tánh chân, trên không thể tròn quả Bồ-đề, dưới không thể độ khắp muôn loài. Như thế làm sao báo ân nhiều kiếp, làm sao giải được oan gia nhiều đời, làm sao thành tựu căn lành gieo trồng từ xưa, làm sao sám trừ tội nghiệp oan kh-iên tạo ra từ trước? Và như thế thì tu hành chỗ nào cũng gặp chướng duyên, dù cho có thành tựu thì cũng chỉ là quả vị thấp, cho nên phải xưng tánh phát lòng Bồ-đề vậy.”

Đó là một trong số rất nhiều lời khai thị của chư Tổ mà Minh Tâm tôi được nghe trong suốt những buổi công khóa niệm Phật Thập Ký Số tại chùa

Đức Viên (San Jose, CA). Minh Tâm tôi có thiện duyên được tham dự vào những khóa tu niệm Phật này suốt ba tháng Hạ và cuối Đông 08, và càng hạnh phúc hơn là được chọn để đọc lại những lời khai thị của chư Tổ cho đại chúng cùng nghe.

Từng lời, từng chữ, từng câu của chư Tổ dạy như tiếng đại hồng chung vang lên giữa đêm trường tăm tối, như dao cứa vào tim, như muối chà xát vào vết thương rỉ máu, đánh động vào tâm thức nông nổi đầy vọng tưởng chao đảo của kẻ ngu muội này, khiến tôi chột bưng tỉnh cơn mộng dài suốt mấy chục năm trường triền miên dong ruổi theo cảnh trần hư huyền.

Nhớ lại ngày xưa, Minh Tâm tôi, một con người còn bé nhỏ, vị trí xã hội rất nhỏ, học vấn kiến thức lại càng nhỏ hơn nữa, nhưng lý tưởng lại quá to lớn, chí hướng cũng to lớn và cái Ta (cồng kềng mông muội) lại càng to lớn hơn nữa... Tôi nghe nói làm Sư có nghĩa là làm Thầy trời người (thiên nhân chi đạo sư), thế là trên đầu chòng

thêm một cái đầu to lớn, tôi mang theo cả cái khối vũ trụ lý tưởng ‘làm thầy thiên hạ’ đó và cái chí khí ngạo nghễ ‘cát ái từ thân’ xuất gia, bước vào chùa và âm thầm vạch sẵn cho mình những phương pháp qui mô để xông pha nghiên cứu lãnh vực kinh điển.

Ôi! Vũ trụ trong tôi sao mà to lớn thế, sao mà bao la thế, trên cái hình thể cầu vồng năm sắc kia chỉ có mình tôi bay lượn. Ôi, tôi cảm thấy tôi anh hùng quá, tôi vĩ đại quá, dám cắt bỏ mái tóc dài chấm lưng và dám ăn chay để làm “Su” nữa, trong khi đám bạn học cùng lớp của tôi khi ra trường đều tất bật vất vả: người thì chạy chọt để tìm một việc làm hợp ý xứng danh, kẻ thì vương mang sợi dây tình ái lập gia đình, và cũng có người mưu cầu xa hơn bay luôn ra nước ngoài tạo dựng con đường danh lợi ngênh ngang... Ôi, chỉ có mình tôi, chỉ có mình tôi là dám ra đi quyết tìm Chân Lý!

Tôi không thích học các bộ kinh Nam Tạng mà chỉ thích tụng hay nghe giảng các bộ

kinh Đại Thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Kim Cang v.v... Tôi cũng rất say mê hình ảnh cô đơn của Phật trên tay chỉ có một bình bát đi khắp vạn dặm đường xa truyền trao chân lý hay bước đi độc hành của đại sư Vĩnh Gia Huyền Giác... và cái Ta ngạo nghễ đó của tôi lại càng ngất ngưỡng hơn khi tôi học thần chú Lăng Nghiêm, tượng tượng diễn đạt hình ảnh một “nhà sư nữ hiệp” đầy khí phách hiên ngang xông pha vào chốn địa ngục tối tăm hay cõi đời nhiều gian khổ khó khăn như lời thệ nguyện của ngài A-nan: “Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập, như nhứt chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ Nê-hoàn...” Vì thế, vào những buổi công phu khuya, âm thanh chát chúa của tôi lẫn át hết cả đại chúng, ồm ồm kêu gào lên những câu thệ nguyện đó như phô bày cho Đức Phật biết rõ là “Phật ơi, con đây, con là người sẵn sàng nhảy vào dầu sôi lửa bỏng để cứu khổ chúng sinh, y như ngài A-nan đã lập thệ, con đây, chính con đây!!!” và mỗi lần được nói với Phật như vậy,

được phô diễn ra cái “đại hùng tâm” như vậy, tôi như khỏe hẳn ra, sáng khoái lạ thường, tâm trạng cứ bay bổng lâng lâng chín tầng mây (vì trạng thái sung mãn đó, đại chúng ở chùa đã tặng tôi biệt hiệu ‘Hội Trường Am Mây Ngủ’ hay ‘Kẻ gác cổng thiên đường’), và những thiên Tỳ Ni Nhật Dụng, Cảnh Sách, Oai Nghi, các thời khóa, sám nguyện, v.v... mà Sư Phụ chúng tôi bắt phải học thuộc, đều được tôi ngẫu nhiên, chất đầy cái bụng tham câu vĩ đại của tôi... và càng tự mãn với chính mình bao nhiêu, cái Ta trong tôi càng bành trướng kinh khủng lên đến nỗi tôi chỉ thấy có mình tôi là giỏi nhất chùa.

Tôi thức hôm, thức khuya, chong đèn miệt mài với sách vở. Tôi tìm tòi trong thư viện trường, tôi lục lạo những chồng sách cũ... mong tìm thấy những diễn dịch hay giải thích những thuật ngữ Phật giáo, những ý tứ thâm sâu, những căn nguyên nghĩa lý vi diệu u huyền trong kinh điển để chứng tỏ cho các huynh đệ đồng môn hay các Phật tử cái khả năng kiến thức

Phật giáo của tôi. Khi bắt gặp những cái nhìn chiêm ngưỡng hay soi mói nghi ngờ, những câu nói khen tặng thán phục, tôi giả vờ khiêm tốn nhưng thấy cả cái lỗ mũi nở to ra trước mắt, phập phồng hít vào hết những âm thanh ngọt ngào khen ngợi đó. Ôi, sao những lời khen tặng của người ta mới êm tai làm sao, mới ngọt ngào dễ chịu làm sao!!! Và rồi tôi cứ sống hai mặt như thế suốt những tháng năm dài trong tự viện. Cái thế giới bên trong của tôi đầy dẫy những hình ảnh lý tưởng, siêu thực của một thiên đường tôn giáo.

Những năm cuối 80, bước vào thập kỷ 90, thiên hạ đua nhau tu tập thiền: nào thiền Minh Sát, thiền Tổ Sư, thiền Như Lai, thiền Trung Hoa, thiền Nhật Bản... tôi cũng lao vào, xục xạo tìm kiếm cho mình những công án xuất chúng. Tôi cũng thực tập thiền Sổ Tức, hít vào rột rột, thở ra phì phò, chẳng những thế, tôi lại chỉ tập thiền vào ban đêm cơ, giữa đêm khuya thanh vắng, tiếng thở phì phò dứt

quãng của tôi mới khiến huynh đệ tỷ muội của tôi nể sợ chứ! Thiên địa ơi! Trong số huynh đệ tỷ muội, chỉ có mỗi mình tôi là dám tu thiền! Tôi thở, tôi hít, tôi suy tầm công án, tôi nhắm mắt lim dim như đang bay vào Phi tướng phi phi tướng xứ... Chắc chắn mọi người đang nể phục tôi đây, chắc chắn ai ai cũng đều phải cúi đầu trầm trồ những nỗ lực ‘vĩ đại, siêu quần bạt tụy’ của tôi đây!!!

Bỗng một ngày kia, Thầy tôi cho gọi tôi đến liêu phòng, quan sát tôi một hồi, lắc đầu có vẻ ngao ngán (lạ nhỉ!) thật lâu, và buông ra một câu khiến tôi bàng hoàng rụng tóc gáy (dù chẳng có sợi nào): “Chú Tâm này (Thầy tôi hay gọi chúng tôi là các chú như chú tiểu, chú điệu mặc dù chúng tôi thụ giới Tỳ Khuru Ni đã lâu), đá xanh gặp chú cũng phải giật mình nữa là tôi!” Chỉ có một câu như vậy, thế thôi!

Ôi, sao lại thế nhỉ? Sao đá xanh gặp tôi mà cũng phải giật mình? Tôi cứ suy nghĩ mãi mà chẳng hiểu ý nghĩ của Thầy tôi ra sao cả? Một đêm nọ, đang

ngồi cố tập trung vào hơi thở để khỏi phải lăn quay ra ngủ, tâm thức tôi chợt bừng sáng lên, aaa... tôi biết rồi, đó là một công án, đó là một công án. Thầy tôi, có lẽ đã nhìn thấy được ‘căn cơ trác tuyệt’ của tôi nên đã cho một công án để phá vỡ nghi tình. Đúng thế, chắc chắn là thế! Ôi, thế mà sao tôi lại ngu muội đến thế nhỉ? Đã là công án thì làm gì có câu trả lời!!! Tuyệt quá, thế là từ ngày đó, tôi lại càng tu thiền dữ dội hơn, càng ra sức thở ra thật mạnh, hít vào thật sâu hơn, càng lim dim thiền định hơn, càng tỏ vẻ như đang tập trung năng lực vào một khối nghi, quyết đập vỡ nó, tôi ít nói hẳn đi, có khi cả ngày chẳng muốn bắt chuyện với ai cả, dáng trầm tư hơn, oai nghi đỉnh đạc ra dáng vẻ lắm...

Mọi người trong chùa có lẽ như đang tôn trọng sự kiện ‘sắp thành đạo’ của tôi nên cũng tránh không làm tôi vương bận, e dè tiếp xúc với tôi hơn. Chỉ có sư tỷ Minh Nghiêm là ngây thơ, vì ở chung một liêu, nên tỏ vẻ bức xúc cứ theo tôi hỏi thăm

hoài: “Này Minh Tâm, làm sao thế, có chuyện gì không, có đau yếu gì không, sao không nói năng gì hết vậy v.v...?” Ô, thật là quá ngây thơ, tôi khó chịu lắm lắm trong miệng: “Sao Chị lại vô tâm thế nhỉ? Thế Chị không nhận ra được là tôi sắp sửa chứng đắc thiên cơ hay sao đấy? Thiệt tình!!!”

Một đêm khuya, tôi không hít thở nữa vì cả đại chúng, sau mấy ngày chấp tác vất vả trong dịp Đại Lễ Phật Đản, đã ngủ vùi từ sớm rồi, đâu có ai thức mà nghe tôi biểu diễn nữa nên tôi cũng quơ đọc một tờ báo Công An mà người nào đó đã bỏ quên để tìm giấc ngủ mau hơn. Bỗng tôi bật ngồi dậy, hốt hoảng và chột run bắn lên sau khi đọc qua một đoạn tin tức:

Tin từ khám Chí Hòa: *Những tên tù nhân anh chị cũ, ngoài những cách thức đánh đập dã man, đâm chết người khác bằng nhiều thủ đoạn, khi cụ tự làm, còn phát kiến ra một cách giết người từ từ khác là đốt bao ni lông và đổ vào mắt, lên đầu, vùng hạ bộ hay tay chân những tù nhân mới không*

chịu từng phục hay nộp tiền cho chúng. Chất lỏng nóng bỏng này còn kinh khủng hơn nước sôi, nóng rất dai, phá hủy toàn diện những bộ phận trên cơ thể con người, tạo đau đớn không cùng... Một đám dã thú, không còn tánh người nữa . . .

Tôi lợm giọng muốn nôn ọe ra mà không nôn mửa ra được, cổ họng tôi đau thắt, bụng tôi quặn lại, co bóp thật mạnh, tim tôi đập liên hồi, tôi cảm thấy mệt quá, khó thở quá... kinh khủng quá, dễ sợ quá... tại sao người ta có thể dã man đối với nhau như thế, tại sao trong cùng một hoàn cảnh tù ngục đọa đầy mà người ta còn có thể giết hại lẫn nhau như thế? Chỉ vì một miếng ăn? Chỉ vì mấy đồng bạc hay sao? Dễ sợ quá, ghê tởm quá. Con người là như thế sao? Thiên đường trong tôi bỗng vỡ tan ra từng mảnh. Chỉ còn niềm đau tê dại và nỗi sợ hãi khôn cùng. Tôi bỗng sợ hãi con người, tôi sợ tất cả.

Và trong nỗi sợ hãi ghê tởm đó, tôi chạy vội lên chánh điện, hốt hoảng thấp nhang khăn vái cầu cứu Phật: “Lạy Phật, xin

hãy cứu con, xin cho con rút bỏ đi lời thề nguyện nhẩy vào chốn khổ Sa Bà để cứu chúng sinh đi, con sợ lắm, con sợ lắm, con không về cõi đời này nữa đâu, con về luôn với Phật thôi, ôi, sao con người lại đã man không khác gì cầm thú vậy, con không thể cứu họ được đâu, không, không, con sợ lắm, tài đức con yếu kém lắm, con xin rút lại lời thề của con, Phật Tổ chứng minh cho con, con xin rút lại, con không trở về Sa Bà này nữa đâu, dễ sợ quá.. ”

Trong cơn bán loạn sợ hãi đó, tôi cứ lẩm bẩm khẩn vái lung tung cả lên, chỉ mong sao lời thề ‘đại hùng, đại nguyện, đại bi’ đó không ứng nghiệm nữa. Từ đêm đó, tôi biến đổi hẳn đi, không còn tự tin nữa mà cũng chẳng dám phát đại tâm đại chí gì cả mà chuyên chú hẳn vào nơi thần lực gia hộ của Phật và Hộ Pháp. Tôi cũng bỏ luôn không ngồi thiền, chẳng thở ra hít vào gì nữa, cũng chẳng minh sát hay minh tâm gì gì nữa cả... tôi chỉ niệm Phật thật siêng năng, mỗi đêm ít nhất là ba chuỗi tràng, ngoài

ra tôi còn trì niệm thần chú Hộ Pháp nữa. Tôi thực thi pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh chẳng?

Không, không phải thế, thực tâm thời gian đó, tôi đang bám víu cầu cứu trong tiếng niệm Phật, trong câu thần chú. Không hiểu sao tôi lại bị ám ảnh nặng đến như vậy? Cảnh ngục tù giết hại lẫn nhau đó cứ lớn vờn trong đầu óc tôi khiến tôi không tài nào an giấc được, hề chợp mắt là tôi tưởng tượng thấy cảnh ghê tởm đó liền, vì thế tôi phải bám víu vào cái phao tâm linh danh hiệu Phật để trấn áp nỗi sợ hãi trong tôi. Tôi tưởng tượng cảnh địa ngục trần gian, cảnh địa ngục cõi âm với Diêm Vương, Phán Quan,



quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa, tôi tưởng tượng thấy vạc dầu sôi, thấy cột đồng, thấy tội nhân đang bị hành hình tra khảo... Tôi sợ quá, tôi không thể đi vào cảnh giới đó, tuyệt đối không.

Đại chúng huynh đệ không một ai biết được sự biến đổi lớn lao trong tôi, họ chỉ thấy một con người mệt mỏi, bần thần, đôi khi hốt hoảng giật mình chỉ vì một tiếng động khả nghi hay một bóng dáng xa lạ. Có thể họ lại cho rằng tôi đang lạc vào chốn bồng lai tiên cảnh nào đó, vì tôi vốn tự cho mình là một thành phần của học phái triết gia Socrates mà, nên để yên cho triết gia Minh Tâm suy tư những vấn đề trọng đại tầm cỡ của cô ta đi.



Thiệt tình đau khổ quá! Tôi không thể mở miệng ra phô bày cái sợ vớ vẩn đó cho họ biết được, còn gì là mặt mũi chứ!! Tôi không tâm sự với một ai được, chỉ có Phật và kinh sách thôi. Tôi che giấu, trốn tránh sự sợ hãi đó và hăng hái ra sức thuyết phục Sư Phụ tôi cho phép các sư cô trong chùa mời thầy về dạy võ để tự vệ và bảo vệ cho Sư Phụ tôi, nhưng thực ra là để cứu nguy cho tôi nếu có gì bất trắc. Đêm khuya tĩnh mịch, mỗi lần nghe tiếng động nào khang khác là tôi dựng cả chùa dậy để bắt trộm, bắt cướp, có lần tôi làm náo động cả cái xóm nhỏ vì tưởng là có ăn trộm trốn trong vườn chùa. Ôi, xấu hổ quá nhưng tôi chẳng biết làm sao hơn!

Bấy giờ, ngoài thời gian chấp tác ở chùa và đi học, tôi lao vào đọc những kinh sách về Tịnh Độ để tìm một cảnh giới tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn, không có những cảnh tượng tàn sát hại nhau như cái thế giới nhiều nhương này. Sự nỗ lực học hỏi của tôi cũng có kết quả. Vài tháng sau, sự sợ hãi tưởng

tượng đó dần dần phai nhạt và mất dấu. Tôi cũng đã ít nhiều thăng bằng trở lại, vui vẻ hơn, lạc quan hơn, và hình như cũng dễ thương hơn. Quý sư cô cũng thở phào nhẹ nhõm vì tôi đã không còn hăng hái thúc giục quý sư cô học võ nghệ nữa, mà có học nữa thì chắc chắn quý sư cô cũng chẳng thi lên được một cái đai xanh, đai vàng nào.

Pháp môn tu tập của tôi trong giai đoạn đó là niệm Phật. Tôi chỉ niệm Phật nhưng cũng chẳng phát nguyện cầu vãng sanh Tây Phương Cực Lạc quốc gì cả. Tôi niệm Phật, trì chú, tụng kinh, lễ bái, chép kinh, học kinh, v.v. và v.v. như một bốn phận phải làm, không làm không được. Tôi tụng kinh như đang trả bài cho Phật, nếu không siêng năng hành đạo bái sám thì của đàn-na tín thí khó tiêu, mang lông đội sừng vay trả, trả vay, kiếp kiếp luân hồi đền mạng. Tâm trí tôi bấy giờ là phải đền ân đàn việt, đền ân Phật Tổ, chư Tiên Bối, và Sư Phụ tôi. Tôi tu đây là để trả nợ, là bốn phận, là trách nhiệm. Hướng tu học của tôi bấy giờ

lại chuyển sang một mục tiêu khác. Tu có đối tượng, tu có mục đích, tu có ta có người. Mỗi ngày qua, thực hiện đầy đủ được hết tất cả các thời khóa theo đại chúng hoặc thêm vài khóa lễ bái phi thời nữa, tôi cảm thấy nhẹ nhõm khoan khoái vì đã trả nợ xong rồi, đền đáp tứ ân như thế là tốt lắm rồi. Tôi cảm thấy cuộc đời tu hành của tôi yên ổn quá, an nhàn quá. Thế mà ít có ai chịu đi tu nhỉ?

Năm năm, mười năm, mười lăm năm... thậm thoát tôi đã ăn cơm chùa được hơn mười lăm năm. Mười lăm năm. Trung bình một phần tư cuộc đời người. Tôi đã làm được gì trong quãng thời gian một phần tư đời người đó của tôi? Tôi đã đạt được gì? Tôi còn lại gì?

“Thật vì sanh tử, phát lòng Bồ-đề, dùng tín nguyện sâu, trì danh hiệu Phật.”

Tôi có thật vì sanh tử sự đại không? Tôi có từng phát Bồ-đề tâm chưa? Hình như tôi chưa hề đặt cho tôi câu hỏi đó. Ngày lại, ngày qua, cơm sáng, cơm trưa, cơm tối, chấp tác, tụng kinh, giỗ chạp, lễ lạc, an cư, mùa hạ,

mùa mưa... cuộc đời tôi trôi qua thật nhanh, những công việc đều đặn như hai mùa mưa nắng của tuần hoàn vũ trụ xoay đều, xoay đều tựa hồ như không bao giờ thay đổi. Sài Gòn hết nắng rồi lại mưa. Tôi cũng thế, hết cầu an lại đến cầu siêu, hết giỗ cha mẹ người lại đến giỗ các bậc tiền bối, hết chấp tác thì lại tụng kinh, hết sám hối mùa hạ rồi lại đến chạy lo bánh chưng ngày Tết... như một bồn phận phải trả. Có lúc tôi chợt nghĩ: “Không biết các vị tu sĩ khác có nghĩ như mình không nhỉ? Hay chỉ có mỗi mình ta như một bánh xe trật đường rầy?”

Bánh xe cuộc đời tôi cứ thế mà lăn, lăn tròn, lăn tròn qua tận xứ người, xa dần mái chùa Thầy Tổ và quê hương. Mười năm kế tiếp lặng lẽ bào mòn niềm tin và sự tinh tấn trong tôi. Tôi lao vào một đấu trường tự ngã khác với khoa bảng, học vị thế gian. Tôi say mê học, học miệt mài những môn sinh ngữ, tôn giáo, văn chương, v.v... Tôi không còn thì giờ để suy ngẫm, trầm tư hay quán chiếu nội tâm gì cả. Việc học thế tục chiếm

lĩnh hầu như toàn bộ thời gian của tôi. Một hôm được rảnh rỗi một tí, tôi liếc nhìn một cách hồ hững hai tủ sách Phật học đã bám nhẹ một lớp bụi mỏng vì lâu ngày chưa có tay người chạm đến, một mối với tay lấy đại một quyển nào cũng được gọi là tự nhắc nhở một chút đừng quên mình là một tu sĩ, và tình cờ lật thấy một đoạn luận giải trong tập Liên Trì Cảnh Sách của đại sư Viên Nhân. Ngài giảng giải về cách Buông Xả vạn duyên.

Buông xuống

Đức Phật thuyết pháp suốt 49 năm, kết tập thành Tam Tạng Kinh Điển, chính là nói gọn với chúng ta hai chữ ‘buông xuống.’ Kinh Kim Cang nói rằng:

Tất cả pháp hữu vi

Như mộng, huyễn, bọt, bóng

Như sương cũng như điện

Nên quán đúng như thế.

(Hữu vi: sự vật gì cũng có tướng, thấy biết được qua cảm giác của sáu căn ‘mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý,’ luôn chuyển biến vô thường gọi là pháp hữu vi.)

Lại nói rằng: Là hết thấy

tướng là chư Phật. Tâm Kinh nói rằng: Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Kinh A-di-đà dạy chúng ta rằng: Chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn. Kinh Vô Lượng Thọ: Phát tâm Bồ-đề một lòng chuyên niệm. Kinh Hoa Nghiêm phần sau cùng là mười đại nguyện vương của ngài Phổ Hiền dạy chúng ta hồi hướng khắp tất cả, chỉ dạy quay về Cực lạc. Toàn bộ đều dạy chúng ta cần phải buông xuống.

Xả

Học Phật chính là cần phải xả, xả chính là được, có xả mới có được. Xả một phần được một phần lợi ích, xả mười phần được mười phần lợi ích. Giống như trên tay bạn có đồ vật mà bạn cứ luôn nắm chặt không buông ra, làm sao bạn có thể lấy được một bảo vật quý báu khác?

Như một tia chớp xẹt ngang qua tâm thức, tôi chợt thức tỉnh. Đúng, quả đúng như thế! Phải, từ bao lâu nay tôi luôn nắm giữ, không buông bỏ, khư khư nắm chặt tất cả những gì tôi có,

tôi học, tôi hiểu, tôi đạt. Tất cả những thứ tri kiến thừa thãi lượm lặt đó là của tôi, chúng là của tôi, và tôi hợm hĩnh tự khoe khoang, hãnh diện với cái mớ học thức vụn vặt tự bao lâu nay của tôi. Phải, từ bao lâu nay tôi chẳng thấm thấu một pháp môn nào cả nhưng lại tưởng là đã hiểu sâu, nắm chắc. Tôi chỉ là một kẻ ‘vào tai ra miệng,’ nghe đâu thì xâu đó, tôi chỉ là một kẻ mê muội, ngu xuẩn, hợm hĩnh một cách đáng thương! Bây giờ ngồi ngẫm nghĩ lại sự tu tập của mình, thật buồn cười và ân hận.

Người Âu Mỹ có những danh từ rất thông dụng ‘me, my, mine’. Người Việt Nam chúng ta cũng có những danh từ đó như họ ‘tôi, của tôi, cái của tôi’, và chắc chắn những dân tộc khác cũng đều có như vậy, và những danh từ này được sử dụng rất nhiều, hầu như có thể nói là một trăm phần trăm từ văn chương cho đến những câu chuyện tán gẫu, đầu môi chót lưỡi. Không ai mà không thích nói đến ‘tôi, cái tôi, cái của tôi.’ Tôi thích cái này, tôi không

thích cái kia, tôi là bác sĩ, tôi là kỹ sư, nhà của tôi, gia đình của tôi, cái xe của tôi . . .

Chúng ta có thể nói về cái Tôi của mình hằng giây, hằng phút, hằng giờ, hằng tháng, hằng năm, suốt cả đời mà vẫn thèm khát được nói về ta, hằng say nói về ta, và chính sự mê đắm đó là sợi dây xiết cổ, là ngục tù giam cầm, là sự đầu thai lộn lạo xuống lên trong sáu nẻo luân hồi trả vay đền mạng. Thế mà chúng ta vẫn chưa tỉnh thức, vẫn đắm chìm trong ảo tưởng về một cái ta thật có, và chấp chặt ôm đồm những cái của ta, không hề buông bỏ.

Chúng ta vẫn luôn say ngủ, mơ màng trong huyền cảnh phù du và chưa hề có một ý niệm buông xả, rời bỏ cái thế giới ngũ dục ô trược này. Chúng ta mãi miết đi tìm những bóng dáng danh vọng, chúng ta chìm đắm trong biển tình sông ái, chúng ta hào hứng với những cuộc chơi phù phiếm xa hoa, và có lẽ chưa bao giờ chúng ta nghĩ rằng một phút giây nào đó, cái xác thân giả tạm này sẽ rời bỏ chúng ta vĩnh viễn.

Đúng vậy, tôi chưa hề tha thiết với việc sanh tử sự đại của tôi. Trong mấy chục năm qua, tôi đã đi cầu siêu, đưa đám ma, cái táng, hỏa thiêu không biết bao nhiêu lượt người hay đã đi thăm hỏi nhiều bệnh nhân sắp từ giã cõi trần, nhưng tất cả những sự việc đó như làn gió vèo thoảng qua không để lại một dấu vết sâu khắc ghi nào trong tâm khảm. Tôi đã làm xong công việc của tôi rồi, đã thực thi xong bổn phận đền trả ân tín thí của tôi rồi thì thôi, không còn đắn đo gì nữa hết, phần còn lại là của họ, không phải tôi, không phải cái chết của tôi.

Đại sư Châu Hoằng cảnh sách đại chúng: *“Đại chúng! Tôi với các ông hôm nay đưa vị tăng này, ngày mai đưa vị tăng khác, không hay không biết bổng đến phiên mình, lúc ấy hối hận không còn kịp nữa. Cần phải gấp rút niệm Phật, thời giờ đừng để luống qua, như thế mới được.”*

“Tôi thấy các ông tự mình cũng bảo đáng tiếc, đối với người khác cũng bảo đáng tiếc,

nhưng đến khi ở Tăng phòng vẫn bàn tán cười nói như thường, chỉ vì các ông không tin ‘mạng người trong hơi thở’.

Đại sư Hám Sơn cũng dạy: “Điều cần yếu nhất trong sự tu hành là tâm tha thiết về việc sanh tử luân hồi. Tâm sanh tử không thiết tha, làm sao dám gọi là niệm Phật thành một khối? Nếu người thật sự vì sự luân hồi mà tha thiết thì mỗi niệm như cứu lửa cháy đầu, chỉ e mất thân người, muôn kiếp khó được. Lúc ấy quyết giữ chắc câu niệm Phật, quyết đánh lui vọng tưởng, trong tất cả thời, tất cả chỗ, danh hiệu Phật thường hiện tiền, không bị vọng tình ngăn che lôi kéo. Dùng công phu khẩn thiết như thế, lâu ngày niệm sẽ thuần thục, tâm được tương ưng, tuy không khởi tâm tham cầu mà niệm lực tự nhiên sẽ kết thành một khối.”

“Ngày đêm sáu thời, chỉ đem một câu niệm Phật trấn định nơi lòng, mỗi niệm không quên, mỗi tâm không u ám. Khi ấy gác bỏ tất cả niệm đời, xem câu niệm Phật dường như tánh

mạng của mình, cần rằng giữ chặt, quyết không buông bỏ cho đến lúc đi, đứng, nằm, ngồi, uống ăn, làm việc, câu niệm Phật đây vẫn thường hiển hiện. Nếu gặp cảnh duyên phiền não, tâm không được yên, chỉ nên chuyên niệm Phật, phiền não liền tự tan mất, bởi phiền não là cội gốc luân hồi, niệm Phật là thuyền vượt qua biển khổ sanh tử. Muốn thoát sanh tử chỉ đem câu niệm Phật phá tan phiền não, đó là phương pháp đơn giản mà rất hiệu nghiệm vậy.”

Tôi đã hoàn tất chương trình học tại xứ người của tôi vào đầu mùa xuân 09. Tuổi đời của tôi cũng đã quá nhiều rồi. Có lần khi tôi tự hỏi: “Mình học mãi như vậy để làm gì nhỉ? Mình đâu có nhất thiết phải đi kiếm việc làm, thế mà suốt ngày cứ loay hoay bận rộn bài vở, bù đầu bù óc lên vậy nhỉ? Áo thì suốt năm, suốt tháng, suốt đời chỉ có một kiểu một, không thay đổi, tóc thì cũng chỉ có một kiểu là lấy tông đơ hay dao lam cạo sạch, ăn thì chỉ xoay chung quanh rau, đậu hũ và

tương chao, không được nếm cái gì khác, thế mà vất vả đua tranh hết cả hơi, để làm gì nhỉ? Thật buồn cười.

Mùa hạ năm nay, tôi lại trở về chùa Đức Viên an cư cùng Ni chúng. Thời khóa đúng là trú dạ lục thời từ 5 giờ sáng cho đến 9 giờ 30 tối. Tôi nói đùa với quý Ni: “Ai nói tu ở Mỹ là thoải mái chứ? Ở Đức Viên thật đúng là không có thì giờ để góp ý hay chống đối gì cả...” Nhưng phải thú nhận là chúng tôi rất hoan hỷ và an lạc trong từng câu niệm Phật, trong từng lời cảnh sách khai thị của chư Tổ, trên từng bước chân thiền hành. Riêng tôi, tôi đã tìm thấy pháp môn thích hợp với căn cơ ám độn của tôi và tôi tự hứa là sẽ cố gắng thực hành theo lời dạy của chư Tổ cho đến hết quãng đời còn lại của mình.

Thị nhật dĩ quá, mạng diệt tùy giảm,

Như thiếu thủy ngư, tư hữu hà lạc?

Đại chúng đương cần tinh tấn,
Như cứu đầu nhiên,

Đản niệm vô thường, thân vật phóng dật.

(Ngày nay đã qua, mạng sống cũng bớt,

Như cá thiếu nước, nào có vui gì?

Đại chúng nên cần tinh tiến,
Như cứu lửa cháy đầu,

Nhớ nghĩ vô thường, cần thận chớ có buông lung.)

Bài kệ trên là của Đại sư Tuyết Lư khai thị cho đại chúng khi kết thất niệm Phật. Ngài còn giảng giải thêm:

“Chữ ‘ngư’ mà tôi nói ở đây là con cá đang nằm trong nồi, ở dưới để sẵn củi, tuy trong nồi có nước, tạm thời cá có thể bơi qua bơi lại, tiêu dao tự tại, nhưng nguy hiểm đến cùng cực, chỉ chờ lúc củi bén lửa thì phận cá sẽ ra sao? Các vị nghĩ xem, hoàn cảnh của chúng ta đây giống hết như thế đó: bị ác ma giam chặt trong chảo dầu do chúng tạo, sớm tối sẽ bén lửa. Chúng ta phải nhận biết hoàn cảnh này, vị trí này.”

“Điều thứ hai là phải sợ. Điều vừa nói trên chưa đáng sợ, điều đáng sợ là nghiệp chưa tiêu nên phải lãnh chịu chẳng ngừng. Thử hỏi: Thế giới này là ngũ trược ác thế, vì

sao quý vị sanh vào đây? Lại vì sao sanh nhằm thời này? Điều do nghiệp lực khiến thành như vậy; vì cộng nghiệp, cộng cảm, cộng thọ đó.”

“Đã như vậy thì đừng có oán trời, trách người. Người có công phu tốt tự có biện pháp tốt. Do cộng thọ nên không tránh khỏi chết, nhưng chết đi sanh về những nơi khác nhau là do công phu sai khác, tức là lúc chết chính là lúc vãng sanh. Nếu chúng ta đạt được Nhất Tâm thì ngay hiện tại sẽ đạt được ‘cộng trung bất cộng’ (dù cộng nghiệp mà chẳng phải chịu cùng khổ quả), tương lai vãng sanh cũng ổn đáng. Nhưng nếu nay chúng ta chưa làm được như vậy thì chết đi sẽ lại hướng đến tam đồ, lục đạo. Đây chính là điều chúng ta phải nên kinh sợ.”

“Điều thứ ba là nên tiếc. Học Phật, niệm Phật đến nay đã là hai mươi mấy năm rồi, nhưng trong số những người cùng tu vẫn chưa có ai nắm vững. Tiếc thay! Tiếc thay! Cơ duyên trước mắt một phen mất đi, khó thể có lại được. Đừng

nói đời này chẳng tu, đợi đến kiếp sau mới tu, bởi lẽ ‘thân người khó được.’ Vì dù được làm thân người nhưng Phật Pháp khó nghe, chưa chắc đã được nghe Phật Pháp. Vì dù được nghe Phật Pháp, chưa chắc đã được nghe pháp môn Tịnh Độ, và vì dù có được nghe pháp môn Tịnh Độ, cũng chưa chắc được kết thất đạo tràng niệm Phật cùng tu ...?”

Chư Tổ đang quở trách tôi đấy! Học Phật, niệm Phật đã hai mươi mấy năm rồi nhưng vẫn chưa nắm vững yếu quyết gì cả để làm tư lương về Tịnh Độ. Tiếc thay! Tiếc thay! Uổng phí thời gian và công sức!

Đệ tử chúng con đề đầu thành tâm đánh lễ chư Tổ đã phát đại Bồ-đề tâm khai thị cho hàng sơ cơ hậu học chúng con nắm vững pháp môn tu tập của mình. Chúng con nguyện không tham luyến thế gian, một lòng chí thành trì danh hiệu Phật, nguyện Ngài tiếp dẫn chúng con và chúng sinh, đồng sinh Tây Phương, thoát khổ ba đường, viên thành Phật quả, trở lại Sa Bà hóa độ chúng sinh.

HỒNG LẠNH

Vấn bay

(Cảm niệm của chúng đệ tử cận sự nam và cận sự nữ chùa Châu Lâm đọc trước Giác linh cổ Hòa thượng Thích Phước Thành)



Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Thầy,

Có những cuộc đời giống như những đám mây, lang thang vô định giữa bầu trời, rồi cuối cùng bay đi mất hút. Có những cuộc đời giống như những dòng sông, lặng lẽ chảy trôi qua bao nhiêu thác ghềnh, rồi cuối cùng cũng xuôi về biển. Có những cuộc đời giống như những cơn mưa, lê thê suốt cả mùa đông, làm lạnh giá cả lòng người, rồi cuối cùng cũng nhường bước cho hơi ấm mùa xuân. Có những cuộc đời giống như nắng quái chiều hôm, le lói ngượng ngùng lóe lên trong phút chốc, để rồi lại lặn tắt vào bóng tối. Thế nhưng, cuộc đời của Thầy đối với chúng con thì lại giống như những tia nắng mới của mùa xuân, những tia nắng ấm giữa mùa đông, không bao giờ mất đi trong chu kỳ sinh hóa bất tận của trời đất. Những tia nắng, không gay gắt như cái nắng của mùa hè xứ Huế, không khốc liệt như lửa thiêu giữa lòng sa mạc, không nóng bỏng như cát trắng mênh mông của bình nguyên nhiệt đới, không yếu ớt mong manh như nắng quái đầu thu, mà là những tia nắng soi sáng trần gian, sưởi ấm lòng người. Khi xuất hiện giữa bình minh thì làm cho tham dục biến tan như giọt sương đầu cỏ, khi xuất hiện ở đỉnh trời thì làm cho vô minh héo khô như những đoá phù dung, khi xuất hiện giữa hoàng hôn thì làm cho sân hận nhanh chóng biến mất vào bóng tối.

Kính bạch Thầy,

Trong thời gian qua, chúng con có được thiện duyên gần gũi

Thầy, cũng giống như cỏ cây đang lụi tàn trong mùa đông nhận được tia nắng ấm. Trên lộ trình thênh thang của dòng sinh tử, những tia nắng của Thầy đã giúp chúng con làm ấm lại chính mình giữa bao nhiêu thăng trầm dâu bể của cuộc đời. Là người nông phu chân lấm tay bùn, chúng con nhận ra được đâu là cội nguồn của khổ quả. Là nhà doanh thương suốt đời ngập chìm trong những tính toán thiệt hơn, chúng con nhận ra lẽ vô thường của giàu sang phú quý. Là những thân hào nhân sỹ, chúng con nhận ra được đâu là cái cao quý của sứ mệnh an dân. Là tao nhân mặc khách, chúng con nhận ra được cái vị kỷ hẹp hòi của sự kiếm tìm an lạc cá nhân. Là người phải chăm lo cho trăm họ, chúng con nhận ra được đâu là đức hiếu sinh. Là văn nhân thi sỹ, chúng con nhận ra được đâu là cái hào khí ngất trời của bút mực, đâu là cái hư ngụy của xảo ngôn sáo ngữ. Là những người đem lời ca tiếng hát dâng hiến cho cuộc đời, chúng con nhận ra được đâu là sức mạnh chuyển hóa của sắc thanh...

Không thể nào nói hết được ở đây tất cả những gì chúng con đã nhận được từ sự giáo huấn của Thầy. Ngay trong những giờ phút cuối cùng của mỗi duyên lành giữa Thầy với chúng con mà Thầy vẫn còn thị hiện cho chúng con ý nghĩa của sinh, già, bệnh, chết. Thời gian chúng con được gần gũi Thầy, dù chẳng bao lâu nhưng cũng đã đủ cho chúng con chuyển hóa được phần nào tâm thức của chính mình hướng theo con đường chư Phật, chư Tổ đã đi.

Kính bạch Thầy,

Chúng con trộm nghĩ rằng: Vì Bi nguyện đối với chúng sinh mà Bồ-tát chối từ đi vào cảnh giới vô vi tịch diệt. Vì tâm nguyện tựu thành Giác ngộ mà Bồ-tát thị hiện giữa trần gian khổ đau. Vì giai vị Bất thối chuyển mà Bồ-tát kiên cường gánh hết những bi lụy của trần gian. Chúng con cũng trộm nghĩ rằng: Sự biến hoại của sắc thân không thể làm nào loạn tâm nguyện của một vị Bồ-tát, một tâm nguyện vĩnh hằng như Kim cương bất hoại. Hoại kiếp của thế gian chẳng phải là biên tế đối với cuộc lữ trình của một bậc Đại Sỹ, cuộc lữ trình ngay giữa thế gian phiền não mà chỉ như là một cuộc du hí trong tam muội không thể nghĩ bàn.

Chính trong tâm niệm đó mà hôm nay chúng con thành kính đánh lễ Thầy. Đánh lễ Thầy, đối với chúng con chẳng phải là bái biệt trong ý nghĩa sinh tử vô thường của thế nhân; chẳng phải là bái biệt trong ý nghĩa “sinh ký tử quy” của các nho sinh trước sự ra đi của bậc Vạn Thế Sư Biểu; chẳng phải là bái biệt trong ý nghĩa “nhập cảnh huyền vi” của các đạo gia trước sự tàng thân bí nhiệm của Lão Trang; mà là sự bái biệt của hàng đệ tử tục gia sơ phát tâm trước những thị hiện lễ sinh tử vô thường trong hành trạng bất khả tư nghì của một bậc Đại sỹ; là sự bái biệt của những chúng sinh đang chìm trong đêm dài sinh tử trước ánh sáng bất khả tư nghì của bậc Thượng Nhân, chúng sinh chưa độ hết thì quyết không rời bỏ thế gian này.

Chính trong ý nghĩa đó mà chúng con, dù quá đau buồn trước sự ra đi của Thầy, vẫn mong sao có ngày tái ngộ. Chẳng phải là tái ngộ trên Quốc độ thanh tịnh của đức Phật A-di-đà, chẳng phải là tương phùng trên Long Hoa Hội Thượng, cũng chẳng phải là hội ngộ trên đỉnh cao Linh Thửu tuyết phủ ngàn đời, mà là sự tái ngộ ngay giữa dòng thế gian khổ lụy, để chúng con còn được cơ duyên thân cận Thầy, còn có đủ nghị lực để tiếp bước trong cuộc lữ trình diệu vợi.

Kính bạch Thầy,

Hôm nay chúng con tề tựu nơi đây, thành kính đánh lễ bái biệt Thầy. Chúng con nguyện cầu chư Phật, chư Tổ hộ trì cho chúng con có đủ ý chí để chuyển tán tâm thành định lực, sâu bi thành hoan hỷ, giải đãi thành tinh tấn, si mê thành chánh kiến. Chỉ khi nào chúng con làm được như thế thì chúng con mới mong có ngày gặp lại Thầy. Chúng con chấp tay cúi đầu, cầu mong Thầy hiển linh chứng giám.

Nam Mô Thường Tinh Tấn Bồ-tát Ma-ha-tát.

Chùa Châu Lâm-Huế, mùa An cư, PL. 2552

Chúng đệ tử cận sự nam, cận sự nữ Châu Lâm đồng bái bạch.

Đạo Sinh cẩn bút

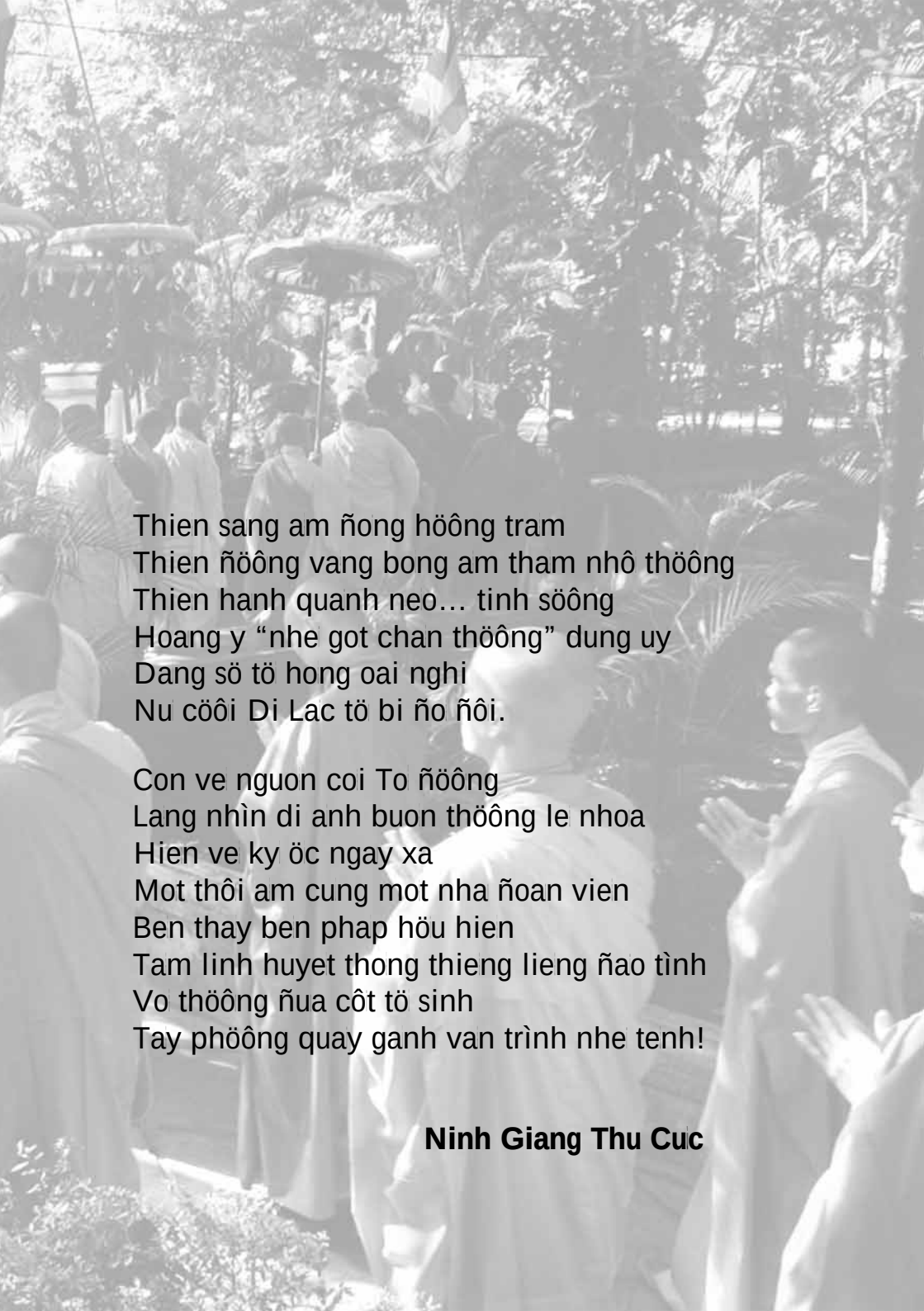
Vòng bai...

*Kính dâng Giác linh Hòa thượng Trưởng hạ Huệ
hiệu Chí Mậu, trú trì Tổ đình Từ Hiếu, Huế*

Ngôi nãi... non nôm Hồng Bình
Bang khuang tông niêm bong hình cao Tang

Hồng long vong bai tien nũa
Thay ve xõ Phat – Huế mỗa giot buồn
Nhô thôi “gai gọc nõi truong”
Cõa “Tõ” gong ganh ngon nguon cam go
Tang nien ken lep tô co
Tru than nình lốc... cham lo phung thô...

... Ngôi nãi nếp môt trôi thô
Bồc qua he luy nien bô tồch nhen
Bụi tran ru sach trồc phien
Anh linh du hoa ve mien an vui
Mon nỏ phap quyên ngam ngui
Lôi kinh ho niêm thôm mui phap am



Thien sang am ñông hõng tram
Thien ñông vang bong am tham nhô thõng
Thien hanh quanh neo... tinh sông
Hoang y “nhe got chan thõng” dung uy
Dang sỏ tỏ hong oai nghi
Nu cõoi Di Lac tỏ bi ñỏ ñỏ.

Con ve nguon coi To ñõng
Lang nhìn di anh buon thõng le nhõa
Hien ve ky ỏc ngay xa
Mot thõi am cung mot nha ñõan vien
Ben thay ben phap hõu hien
Tam linh huyet thong thieng lieng ñỏo tình
Vo thõng ñỏa cỏt tỏ sinh
Tay phõng quay ganh van trờnh nhe tenh!

Ninh Giang Thu Cúc

Nhớ Thầy!

Chiêu Hoàng



Thầy tôi. Một người đơn giản, hiền hòa và tốt bụng. Tôi theo học thầy từ gần 20 năm nay mà chưa từng thấy thầy nổi giận hoặc làm điều gì để tâm tôi cho là không tốt. Người tốt bụng thế đó mà cũng phải lìa thế gian này. Tính đến nay, thầy đi đã gần 100 ngày rồi đó. Thầy đi, tôi mới thấm thía một cách sâu xa về sự Vô Thường, về cái chết. Chẳng ai có thể ra ngoài cái chết. Nhưng cái chết của thầy, riêng tôi tin chắc rằng,

Ngài không chết, Ngài chỉ đi chơi đâu đó một lát rồi về.

Trước hôm thầy đi vài bữa, lòng tôi nôn nao khó tả. Trong tâm rất muốn tu tập trở lại pháp môn của ngài Vajra Yogini. Gọi lên thầy để xin phép, nhưng không gặp được thầy. Tôi ngồi xuống thiền định và gọi trong tâm hình ảnh xinh đẹp của Ngài Vajra Yogini. Hình như, tôi được thầy cho phép nên hình ảnh hiện trong tâm rất rõ nét. Tôi thấy hình ảnh thầy nhập

nhoe vớ hình ảnh của Ngài Vajra Yogini.

Một tối, nhớ thầy. Tôi lên chùa, xin phép được gặp nhưng dĩ nhiên không ai cho tôi lên. Lòng nôn nao, sau buổi tụng kinh trên chùa, tôi lái xe về mà cảm thấy rất buồn. Đêm đó, thầy ngưng thở để vào ánh tịnh quang. Sáng hôm sau, nghe tin thầy nhập diệt. Đột ngột tới độ tôi không thể khóc.

Hình như thầy có về. Lãng đãng quá, nhưng tôi biết chắc có sự gia trì của thầy nên từ khi thầy ngưng thở (vẫn còn trong ánh tịnh quang) sự quán tưởng của tôi trong những buổi kinh hằng ngày có vẻ rõ ràng hơn. Tôi nhớ thầy. Một vài lần tôi thấy mình khóc.

Ba ngày sau khi ngưng hơi thở. Thầy quyết định rời khỏi xác thân. Trên nóc chùa, chiếc cầu vòng bảy sắc bắc từ góc trời này sang góc trời kia ôm lấy mái chùa. Cả bọn ứa ra xem, có nhiều tiếng khóc thút thít. Hôm đó, chính là ngày trong tháng tu tập saddhana của ngài Vajra Yogini.

Ba ngày sau. Tôi lên gặp

thầy lần cuối. Báu thân ngài được phủ kín từ đầu đến chân bằng những loại vải gấm ngũ sắc. Trên đầu đội một cái mũ mà chỉ có trong những buổi lễ lớn các vị đạo sư mới đội. Tôi không nhìn được mặt thầy lần cuối. Buồn lắm, có thêm một ít thất vọng. Nhưng không sao. Tôi đứng chiêm ngưỡng, lễ lạy và thầm mong thầy trở về sớm. Trở về để hoàn mãn những hạnh nguyện của ngài. Trở về để còn dẫn dắt những đứa đệ tử ngu dốt, chậm chạp như tôi...

Quả là một điều rất khó khăn khi đưa báu thân (kudun) của thầy về Ấn Độ để làm lễ hỏa táng. Nhất là với điều kiện xác thân ngài phải còn nguyên vẹn, không được đưa vào nhà xác để làm những điều cần thiết. Tôi không đủ may mắn để theo thầy về Ấn Độ lần cuối. Nhưng đúng hôm lễ hỏa táng, tôi mơ thấy thầy. Ngài vẫn hiền hoà và khả ái. Ngài muốn nhắn nhủ tôi điều gì đó mà vì mãi chơi, tôi đã không nghe được những gì thầy muốn nói. Nghe đâu, sau buổi lễ ngài đã để lại thật nhiều điều kỳ diệu.

Hình như trong đây cùng tâm thức, tôi vẫn còn khắc khoải đã không nhìn được thầy lần cuối, vì vậy mà khoảng 13 ngày sau lễ hỏa thiêu, tôi lại mơ thấy thầy. Ngài nằm trên một

chiếc giường mà dưới bốn chân có bánh xe. Mọi người đẩy thầy vào một trong những căn phòng ở nhà tôi. Tôi chiêm ngưỡng được toàn thân ngài, đẹp như trong tranh.

Ngài nằm đó, nhìn tôi với ánh mắt lung linh và nụ cười mỉm. Tôi chạy lăng quăng trong nhà như một đứa con nít 6 tuổi, tôi tìm một căn phòng đẹp nhất trong nhà để dành cho thầy. Cuối cùng, họ đẩy kudun thầy vào căn phòng có chiếc lò sưởi. Tôi đứng ở cửa phòng nhìn vào với ánh mắt của một đứa trẻ thơ...

Tôi nhớ thầy. Thật đấy! Nhớ tràn đầy len vào từng

lỗ chân lông và hơi thở. Nhe nhằng lắm, nhưng lại không có khổ đau dấn vặt trong tôi. Tôi nhớ dáng thầy ngồi trên pháp tòa thuyết pháp về Lam Rim, có những đoạn thầy dí dỏm và



cười đến rung người. Có những đoạn thầy rất nghiêm chỉnh, nhắc đi, nhắc lại về sự quan trọng của một vấn đề. Tôi nhớ khung cảnh đạo tràng trên chùa trong những buổi lễ,

nhất là lễ Guru Puja. Ôi, những ánh đèn vàng lung linh trong chánh điện, nhất là những lúc được lên dâng lễ. Lời kinh thiết tha. Tôi cùng với hai người bạn tụng như hát. Thầy rất hài lòng về giọng tụng của chúng tôi. Nhiều lần, thầy khen chúng tôi hát hay. Tôi rất sung sướng như một đứa trẻ khi được thầy khen như thế. Tôi nhớ đến căn phòng riêng của thầy với đầy tranh, tượng. Mỗi lần bước

vào căn phòng ấy, tôi có cảm tưởng mình vừa bước vào một khung cảnh mới. Thường là tôi quỳ dưới chân thầy. Dù biết thừa những gì xảy ra cho tôi, thầy vẫn thường hay hỏi những chuyện xảy ra hằng ngày của tôi, và những điều khó khăn tôi gặp trong đời sống. Sự quan tâm của thầy, không chỉ dành cho một mình tôi mà dành cho tất cả các đệ tử của thầy.

Một lần, tôi bỏ chùa rất lâu vì nhiều nguyên nhân rất vô lý và đáng trách. Hốt nhiên một hôm tôi lại nhớ thầy, chắc có lẽ thầy nhắc tôi phải trở về. Niềm hối hận dâng tràn khi tôi nghĩ đến vị thầy khả kính. Tôi đi mua một chiếc bánh apple pie thầy rất thích lên để tạ tội. Tôi ngồi phục dưới chân thầy, chẳng nói một lời mà nước mắt tràn đầy vì lòng hối hận đã bỏ đi lâu như thế. Thầy yên lặng để cho tôi khóc. Khi cơn xúc động đã bớt, tôi mới nói được vài lời và xin lỗi những điều mình đã phạm. Thầy từ bi lắm, chẳng những thầy đã không trách tôi mà còn blessing cho tôi nữa. Thầy dùng hai bàn tay ôm lấy

mặt tôi, khuyên tôi chớ nên bỏ đạo. Thầy cho tôi một bài pháp ngắn nói về sự vô thường và sự quý giá của một kiếp người.

Trong suốt 49 ngày sau khi thầy mất, các vị sư đều tụng Guru Puja mỗi tối. Tuần lễ đầu tiên, lúc tụng đến đoạn mà tôi và các bạn thường lên dâng lễ, chẳng muốn khóc, nhưng nước mắt cứ tuôn như mưa. Tôi phải ngưng lại, chỉ lắng nghe các vị sư và những người bạn chung quanh tụng. Trên pháp toà, hình ảnh thầy mỉm cười nhìn tôi. Ánh mắt thầy lung linh quá và từ bi biết bao....

Thầy tôi. Một người đơn giản, hiền hoà, nhân từ và tốt bụng. Ngài đã chẳng từ bỏ một đứa đệ tử nào, ngay cả một đứa ngu dốt, hư đốn và chậm chạp như tôi.

Tôi xin niệm danh Ngài *Venerable Geshe Tsultim Gyeltsen* bằng tất cả lòng ngưỡng mộ chân thành của mình.

Nguyện xin ngài từ bi trở lại cõi nhân gian này một ngày rất gần để còn hoàn mãn được những hạnh nguyện của Ngài.



Món quà cho

Năm nào cũng vậy, cứ đến rằm tháng bảy là chúng tôi lại kéo nhau lên chùa tham dự lễ Bông hồng cài áo. Tôi thường dắt theo em Cẩm - đứa em con chú ruột. Cẩm kém tôi đến năm tuổi, vẻ mặt hiền lành dễ thương.

Dưới trăng rằm tháng bảy, chúng tôi ngồi thành một vòng tròn quanh sân chùa ca hát những bài về cha mẹ. Các anh chị lớn sẽ là người dẫn trò chơi và bắt nhịp bài hát. Một lúc sau thì đến phần cài hoa lên ngực áo, có các bác lớn tuổi cùng tham dự.

Bắt đầu chương trình cài hoa, anh huynh trưởng gia đình Phật tử đọc tán văn về ngày lễ vu lan của thầy Nhất Hạnh. Tất cả lắng nghe chăm chú với niềm xúc động bồi hồi. Rồi chị trưởng ngành nữ lên ngâm bài

thơ “Mất Mẹ”. Bài thơ ngân lên trong đêm vu lan khiến nhiều người chảy nước mắt.

*Ngày xưa tôi còn nhỏ
Mẹ tôi đã qua đời
Lần đầu tiên tôi hiểu
Thân phận trẻ mồ côi.*

*Quanh tôi ai cũng khóc
Im lặng tôi sầu thối
Để dòng nước mắt chảy
Là bớt khổ đi rồi.*

*Hoàng hôn buông xuống mộ
Chuông chùa nhẹ rơi rơi
Tôi thấy tôi mất mẹ
Mất cả một bầu trời.*

Trên kia, cây hoa đã được chuẩn bị sẵn từ chiều. Lấy một nhánh cây khô cắm vào chậu cát; các chị dùng vải xếp thành những bông hoa hồng và nơ rồi buộc lên đó. Đứa nào ngồi



HOÀNG CÔNG DANH

người bất hạnh

dưới cũng nhắm cho mình một cái bông đẹp nhất để lát nữa lên nhận. Các anh chị giải thích cho cách nhận hoa. Những ai còn cha còn mẹ thì nhận bông hồng và nơ xanh; ai mất cha còn mẹ thì cài nơ trắng và bông hồng; ai mất mẹ còn cha thì bông trắng nơ xanh và ai đã mất cả cha lẫn mẹ thì cài bông trắng nơ trắng. Những đôi tay lần qua cành cây tìm một bông hoa cùng chiếc nơ xinh xắn phù hợp với mình. Thường sau mỗi lần cài hoa thì trên cây còn lại toàn bông hồng và nơ xanh. Các chị làm thừa ra rất nhiều hoa nhưng không ngờ số người mất cha mất mẹ nhiều đến thế! Người ta hái hết tất cả những bông hoa trắng và chiếc nơ màu trắng.

Tôi và em Cẩm may mắn năm nào cũng được cài bông hồng nơ xanh. Cài lên và cảm

thấy hạnh phúc thật sự vì mình còn cha mẹ. Những đứa trẻ mất cha mất mẹ được tặng một món quà an ủi do chính tay bác chủ lễ trao. Những món quà nhỏ nhưng chứa biết bao ý nghĩa của sự san sẻ yêu thương. Tôi đã nhìn thấy nước mắt nơi những bà những chị mỗi khi chúng kiến cảnh trao quà cho các bạn không may mắn. Tôi và cả em Cẩm thì không thể, chúng tôi vẫn còn cha mẹ nên không biết cảm giác buồn thương nó thế nào.

Con bé nhà ở cuối làng mất cha từ năm lên ba nên dịp Vu Lan nào cũng được nhận quà, thằng cu ở sau lưng chùa cũng mất mẹ năm ngoái nên được lãnh một món. Tôi nhìn thấy hai đứa nó tay đưa ra nhận mà mắt buồn buồn. Có những món quà không làm cho người ta

vui!

Em Cẩm đứng bên tôi, khẽ nói:

- Anh ơi! Máy đưa mắt cha mắt mẹ sướng thật đấy! Được nhận cả quà nữa.

Tôi chả biết trả lời với em thế nào. Cẩm còn nhỏ lắm! Chưa hiểu được hết ý nghĩa của những gì cho nhận đâu. Trong thâm tâm tôi cũng chả muốn giải thích điều đó làm gì. Cả tôi và em Cẩm đều đang sống trong hạnh phúc, may mắn hơn những đứa bạn khác. Tôi không nên giải thích vì trong suy nghĩ của em Cẩm vốn đã không chứa những hình ảnh của sự mất mát và cảnh mồ côi.

Chú thím tôi đi rừng, em Cẩm qua nhà tôi ở. Xong mùa màng, người nông thôn chỉ biết đi rừng đốn củi về bán kiếm tiền mua thức ăn. Làng tôi nghèo, cũng dễ đến gần một nửa ra đi khỏi làng sau ngày mùa. Mỗi người một nghề đi tứ phía chứ chả nhẽ ở nhà chui ra chui vào suốt bốn tháng trời? Cái nghèo khiến người dân quê tự đi tìm lấy nghề nghiệp mưu sinh kiếm cái bỏ vào mồm.

Người làng kéo nhau đi cả, còn lại ở nhà chỉ con nít và người già giữ nhà chăm nom vườn tược. Chú thím tôi đi, sáng ấy đùm cơm gạo và cái nồi méo mó. Chú bảo đi rừng không nói trước được mấy ngày. Gặp khi có củi thì chặt nhanh rồi về, không thì phải đi xa mất cũng đến nửa tháng. Rồi còn phải thuê xe lên chở về dưới này bán. Nghề này kể ra vì nghèo đói mà làm chứ cũng không phải tốt đẹp gì. Gặp kiếm lâm họ bắt thì cũng mệt chuyện. Nhưng mà ở đời túng quá sinh liêu, nghèo rồi còn gì nữa đâu mà sợ bị phạt. Bắt bớ người thì kiếm lâm họ không nỡ, nghĩ thế nên chú thím cũng chả sợ. Mà người ta cũng đi đầy ra đấy! Lo gì.

Chú thím gửi gắm em Cẩm lại cho nhà tôi, nhờ tôi ở nhà chơi với em và bảo ban nó học hành giúp. Chuyến này là lần đầu tiên chú thím đi củi nên cũng thấy lo lo. Em Cẩm khóc đòi đi theo, từ nhỏ đến giờ nó chưa xa cha mẹ lần nào.

Ngày nào Cẩm cũng ra trước nhà ngồi ngóng. Nó nhìn

xa xa về phía tây, nơi ấy có dãy núi mờ mờ chạy nháp nhô phía chân trời. Tôi ngồi bên em, mừng tượng ở trên đó chắc chú thím tôi đang vung tay chặt cây rừng. Ban đêm thấy thương cho chú thím ở giữa rừng giá rét không biết có bị sên rết cắn hay thú rừng gì không.

Những người đi rừng đầu tiên của làng đã về, họ cũng kiếm được kha khá tiền từ việc bán củi. Thường sau mỗi chuyến đi phải nghỉ ngơi nửa tháng cho lại sức mới đi tiếp chuyến khác. Có tiền, họ cũng sắm được cho con cái bộ áo quần mới đến trường. Nhìn thấy mấy đứa con nít trong xóm bạn đồ mới, em Cẩm cũng thêm lăm! Tôi an ủi nó: “Vài hôm nữa cha mẹ Cẩm về cũng mua cho Cẩm đồ mới! Đừng buồn!”.

Đúng nửa tháng từ ngày chú thím đùm cơm gạo đi rừng thì có người đi cùng chuyến về báo tin dữ. Chú thím tôi đụng phải bom, nổ tan xác - đấy là nỗi đau hậu chiến trên mảnh đất Quảng Trị. Nhà tôi làm tang cho chú thím, đám tang nhẹ nhàng không có áo quan vì

xác chú thím đã tan tành hết cả. Người làng đi rừng vốc lấy hai nắm đất ở chỗ bom nổ về. Cha tôi đặt hai nắm đất vào hai cái lu sành, đem chôn và cũng đắp thành hai ngôi mộ.

Rằm tháng bảy năm đó, tôi lại dắt em Cẩm lên chùa dự lễ Vu Lan và cầu nguyện cho hương hồn chú thím. Cây hoa năm nay trông có vẻ buồn, hoa hồng vẫn nhiều hơn nhưng sao trông những bông trắng cứ nổi bật lên.

Em Cẩm đi lên hái hoa cài ngực. Mọi người im lặng nhìn nó, nhiều người chảy nước mắt. Cẩm đưa tay lên, nó lướt qua rất vội bông hoa hồng và chiếc nơ xanh nhưng rồi chợt nhớ ra, thế là đưa tay ngắt bông trắng và nơ trắng. Em cài lên ngực mình, tôi thấy xót xa ngậm ngùi. Bác chủ lễ trao món quà to nhất cho Cẩm. Em đưa hai tay ra nhận và không một biểu hiện vui buồn.

Còn tôi đứng phía dưới, chỉ biết thương cái “niềm vui” ngày xưa của em.

Bong nho chiều thu

Lam Khê

Mưa rả rích suốt cả buổi chiều. Trời đã vào thu. Con mưa tháng bảy dịu dặt âm u phủ lên bầu trời một màu khói mây lãnh đăng. Sân chùa yên vắng. Mấy chú chim sâu thường ngày hót vang inh ỏi, lúc này cũng run rẩy nép mình dưới những tán cây cao. Tôi ngồi trực phòng khách không biết làm gì hơn là ngắm mưa rơi và ngâm nga bài thơ kệ. Mưa gió thế này thì chẳng ai đến chùa làm gì.

Chiếc Atila vừa chạy xe vào sân. Nhìn thoáng qua, tôi nhận ra ngay dáng vóc nhỏ nhắn quen thuộc của chị. Quả là một nữ Phật tử thuần thành. Chị đến chùa vào mỗi chiều tan tầm, bất kể mưa to gió lớn, nước dâng ngập đường. Sư huynh tôi nhiều lần lấy chị làm tấm gương sách tấn mấy huynh đệ:



- Phật tử Diệu Ân tinh tấn còn hơn mấy chú ở chùa. Mấy chú chớ có xem thường. Mai này qua cầu giải thoát, hàng Phật tử tinh tấn thì bước trên cầu. Còn người xuất gia mà giải đãi biếng trễ thì phải đi ở dưới... Có học có hành càng phải chuyên tu mới thành tựu đạo quả.

Chị rũ áo mưa ngoài hành lang, nhìn qua thấy tôi liền gật đầu chào:

- Dạ! Diệu Ân chào sư chú.

Tôi vừa cạo xong chòm tóc để thọ sa di. Sư huynh là trụ trì, nên Phật tử đến chùa thường gọi tôi là sư chú.

Hai hôm rồi chị không đến chùa. Chị vừa trở về sau chuyến đi làm từ thiện từ miền cao nguyên lạnh giá...

Thấy chị xách giỏ trái cây đi ngang phòng khách lên chánh điện, tôi khẽ reo lên:

- A! Phật tử Diệu Ân đi cứu trợ vùng xa còn mang quà về cúng chùa. Mà chị mua chi nhiều dữ vậy.

Chị cười, vẻ rạng rỡ thành kính:

- Dạ Diệu Ân mua ít trái cây,

trước cúng Phật, sau để quý thầy và mấy chú dùng...

- Có cả hoa tươi Đà Lạt và hoa bất tử nữa...

- Dạ.. giỏ hoa cúng cho con bé. Nó rất thích hoa bất tử.

Tôi lý sự:

- Chị ấy đã trở thành hoa bất tử... trong lòng mẹ rồi còn gì.

Chị trầm giọng lễ phép:

- Dạ! Vâng...

Hai năm trước... cũng vào một buổi chiều mưa gió thế này, tôi ngồi tiếp một nữ tín chủ đến chùa với vẻ mặt sầu bi ủ rũ. Người phụ nữ có gương mặt dịu dàng, nhưng ánh mắt chất chứa cả bầu trời thương đau bị dồn nén đến tận cùng. Chị đưa tôi phong bì xin ghi tên cúng thất cho đứa con gái mới mất. À! Một người mẹ mất con. Thảo nào mà chẳng đau buồn. Tôi nhìn lướt qua. Còn trẻ thế mà đã sớm lìa xa cõi thế. Khi chị lên chánh điện lễ Phật, tôi len lén nhìn theo, chỉ là tò mò thôi. Chợt nghe lòng dấy lên một niềm thương cảm xót xa. Ngày tôi trốn gia đình đi xuất gia, mẹ thương nhớ khóc suốt một thời gian dài. Sanh ly đã vậy, tử biệt

càng muôn phần thống thiết. Phật đã ví nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển mà.

“Có người đến chùa vì lòng thâm tín mộ đạo, muốn học hỏi tu tiến. Có người muốn tìm sự bình yên tĩnh lặng trong giây lát. Cũng có người thất bại công danh sự nghiệp hay vì đau khổ tình trường mà tìm đến chùa để mong được khuây khỏa giải bày. Phật lắng nghe tất cả. Ánh mắt từ bi thương cảm của Phật xoa dịu hết những tâm hồn đau thương lạc lõng” Tôi nhắm mắt đọc câu mà lúc sinh tiền sư phụ thường hay nói để suy nghiệm sự đời qua triết lý nhà Phật. Và tự nhiên thấy mình cũng là một... tiểu hành giả của Như Lai, có trách nhiệm lắng nghe và giải bày bao niềm vui nỗi buồn của nhân thế.

Lễ Phật xong, chị xuống phòng khách đưa cho tôi tấm hình cô con gái xin thờ lại trong chùa. Chị nhìn ảnh con, mắt đỏng đầy ngấn lệ:

- Tôi muốn thờ cháu ở nhà. Nhưng người ta bảo không nên. Cháu bị tai nạn chết trẻ quá, cần phải ở chùa để nghe kinh

kệ. Tôi không thường đi chùa nên không hiểu biết. Xin thầy chỉ dạy... gia đình phải làm gì để vong hồn cháu được sớm siêu thoát. Vợ chồng tôi chỉ có mình nó. Nó là tất cả...

Chị quay mặt ra sân như để cố kiềm chế một tiếng nấc. Tôi vội nói:

- Dạ! Ảnh cô cứ để đây, Minh Đăng sẽ thừa lại với thầy trụ trì.! À! Cô gọi Minh Đăng là chú được rồi. Minh Đăng chỉ mới thọ sa di thôi...

Chị không quan tâm điều tôi vừa nói. Lòng dạ người mẹ tan nát vì mất con thì gọi thầy hay chú có gì là quan trọng. Ngồi một lúc chị bắt đầu kể về cô con gái duy nhất của mình. Vợ chồng chị dành hết tình yêu thương, dồn bao tâm sức tiền bạc lo cho con ăn học trong điều kiện tốt nhất. Cô lớn lên trong cảnh ấm êm sung túc của gia đình, xinh đẹp, ngoan hiền và học giỏi các môn khoa học tự nhiên lẫn xã hội. Sau bao năm dòm mài kinh sử, cô tốt nghiệp đại học với văn bằng ưu tú, có việc làm tốt, lương cao. Vợ chồng chị rất tự hào và hạnh

phúc như bất cứ bậc cha mẹ nào nhìn thấy con mình thành đạt. Vậy mà niềm hạnh phúc ấy lại quá mong manh chóng vánh. Một buổi sáng đi làm, cô bị tai nạn rồi ra đi mãi mãi:

- Tôi bây giờ cũng như người chết rồi. Con mất. Chồng lâm bệnh. Tôi phải gắng gượng để làm điểm tựa cho chồng... chỉ còn biết đi chùa cầu nguyện...

Đợi chị dứt xong câu chuyện bi thương, tôi bắt đầu vận dụng chút kiến thức Phật học mà mình có được để thuyết một bài pháp ngắn. Tôi nói rằng con người sanh ra đời không ai tránh khỏi định luật vô thường sanh diệt. Không ai- kể cả Phật có thể làm thay đổi cái định luật bất di bất dịch đó. Thời Phật tại thế, có người đàn bà ôm đứa con mới chết của mình đến xin Phật ra tay cứu sống. Bà chỉ có một mình nó. Và nó là tất cả cuộc sống của bà. Phật dạy bà đi xin một nắm tro của gia đình nào từ xưa tới giờ chưa từng có người chết. Bà đi tìm khắp, nhưng không nhà nào lại không có cảnh tang thương tử biệt. Thế là bà giác ngộ. Bà

hiểu và chấp nhận hoàn cảnh bất hạnh của mình. Từ đó bà hướng lòng về Phật pháp...

Chị ngồi yên, mắt dán chặt vào di ảnh con. Chị đang lắng nghe hay còn mãi đắm chìm trong nỗi suy tư sâu muộn. Tôi không thể nhận biết nên đành tiếp tục bài thuyết pháp của mình. Ngoài trời mưa gió. Trong căn phòng nhỏ, tôi cất giọng đều đều cô để lần áp con mưa giông đang âm ỷ trong lòng người mẹ. Chị lắng nghe với vẻ mặt thờ thần ngây dại của người chìm trong mộng du. Tôi nói rằng trên đời này không có gì đau khổ hơn khi tre già phải khóc măng non. Mất một đứa con, lại là con một, thì sự sống của mẹ cũng chết dần chết mòn. Nhưng người chết rồi thì không thể sống lại. Lòng thương con lúc này cần phải chuyển theo chiều hướng thiết thực hơn để mong cứu rỗi vong linh người mới mất. Trong vòng bốn chín ngày vong hồn người chết còn vất vưởng chờ vợ. Đây là lúc mà người thân trong gia đình cần đến chùa tụng kinh, chí thành khẩn nguyện cầu siêu bạt

độ, làm điều phước thiện hồi hướng công đức. Có như vậy thì người còn kẻ mất đều có phần phước đức...

Dù chị lắng nghe tôi với lòng thành kính hay vì phép lịch sự thì ít ra chị cũng có đôi chút nhận hiểu, tỉnh ngộ. Tối hôm đó, chị đến chùa với nhang đèn hoa quả bày trước bàn linh rồi ở lại tụng kinh. Suốt bốn chín ngày, trên bàn linh cô gái trẻ lúc nào cũng đầy hoa tươi, bánh trái, khói hương nghi ngút. Người mẹ làm những gì có thể làm cho đứa con gái vắng số. Sáng chị đến chùa, đứng lặng trước di ảnh con. Chiều tối chị lên chánh điện, quỳ lạy Phật và nghe quý thầy tụng kinh. Cúng chung thất con xong, chị vẫn đến chùa mỗi tối. Hai năm rồi, bước chân đi về cửa chị đã trở nên quen thuộc dưới mái chùa. Tiếng tụng kinh của chị cũng hòa nhập ngân vang trong một không gian âm cúng đạo tình.

Thấy chị thường đến một mình, tôi hỏi:

- Sao chị không dẫn ông nhà đi tụng kinh luôn?

Chị đáp nhỏ nhẹ:

- Ông thích lắm, nhưng bệnh không thể ngồi lâu được... chú à. Ông thích đọc và nghiên cứu kinh sách của mấy chú cho mượn...

- À! Mà chị đọc những sách đó có hiểu không? Tôi hỏi vì biết mấy chú nhà mình thường cho chị mượn nhiều bộ kinh sách mang tính triết lý sâu xa.

Chị trầm ngâm gật đầu :

- Dạ Diệu Ân đọc lúc rảnh rỗi, có hiểu đôi chút.

- Nghe nói Diệu Ân có đi làm từ thiện.

Chị cười nhún nhặn:

- Dạ đâu có gì... chỉ là đi theo mấy chị bạn cho vui.

Chị đi làm từ thiện cho vui... với cả tấm lòng nhiệt tình và cũng thường xuyên vào các ngày cuối tuần. Chị tìm tới những khu dưỡng lão, viện mồ côi xa tít ngoài vùng ven. Chị cũng đến những buôn làng nằm trên các rẻo cao thưa vắng. Mỗi chuyến đi là mỗi tâm nhìn được mở rộng. Mỗi chuyến đi giúp chị nhận thức rõ hơn bức tranh muôn màu của kiếp sống nhân sinh.. Chị có được những giây phút tĩnh lặng trước cảnh đồng

quê sông nước hữu tình. Chị thích thú ngắm nhìn bao vẻ đẹp nên thơ của núi đồi hùng vĩ. Và chị cũng xúc động thật nhiều khi đối diện với những mảnh đời bơ vơ khốn khổ. Ngày qua ngày, những chuyến đi đã phần nào xoa dịu nỗi đau mất con của người mẹ. Chị hiểu rằng trên cuộc đời này còn rất nhiều người bất hạnh hơn mình. Và chị yêu thương cuộc đời bằng cả tấm lòng sẽ chia thành thật.

Gian phòng khách là nơi cất chứa thực phẩm gạo mì và cả áo quần cũ mà tôi tiếp nhận từ các Mạnh Thường Quân. Cuối tuần chị tới chùa cùng nhiều nguồn hàng quyên góp của bạn bè thân quyến. Tất cả được đóng gói và chuyển lên xe. Những chuyến xe đưa chị cùng bạn bè trong nhóm từ thiện đi đến những nơi cần đến. Trong giỏ xách chị đựng đầy những tài liệu in ra từ các bài kinh nhật tụng, các bài sám... những bài giới thiệu về phương pháp dưỡng sinh, chế độ dinh dưỡng:

- Chị in tài liệu này để phát cho người ta à?

- Dạ! Diệu Ân in mấy bài

kinh sám ngắn để các cụ già dễ đọc dễ thuộc. Còn phương pháp dưỡng sinh thì dạy cho các em thanh thiếu niên, giúp chúng bảo vệ bản thân và môi trường sống trong điều kiện tốt nhất.

- Chị biết phương pháp dưỡng sinh?

- Trước đây Diệu Ân có phụ trách bộ môn dưỡng sinh ở câu lạc bộ thể thao Quận.

Tôi liền gợi ý:

- À! Vậy Diệu Ân đến dạy cho mấy chú tập dưỡng sinh mỗi sáng đi. Mấy chú nhà mình chỉ biết lo học, không chú ý đến vấn đề thể dục thể thao, giữ gìn sức khỏe gì hết.

- Dạ... Nếu mấy chú thích thì Diệu Ân sẽ dạy.

Tôi lắc đầu:

- Nói vậy thôi. Chị đưa tài liệu cho mấy chú tập là được rồi. Trong chị nhỏ nhắn thể mà ban ngày đi làm, tối tụng kinh, cuối tuần còn đi làm từ thiện. Thời giờ sức lực đâu mà chịu nổi. Lại còn công việc nhà nữa.

Chị cười:

- Sức tới đâu làm tới đó

chứ có nhiều nhận gì đâu sư chú. Diệu Ân từng đến các trại phong, đến những nơi điều trị các căn bệnh hiểm nghèo của xã hội. Có rất nhiều y bác sĩ và cả những vị tu sĩ trẻ đang dần thân vì người bệnh suốt cả ngày đêm. Các vị làm việc trong môi trường dễ bị lây nhiễm mà chẳng chút bận tâm, ghê sợ. Ánh mắt nụ cười của các vị luôn niềm nở bao dung. Lòng từ bi thôi thúc các vị dần thân phục vụ chúng sanh không chút vụ lợi. Họ chính là Bồ-tát hiện thân trong đời...

Tôi gật đầu:

- Vâng! Bồ-tát hiện thân trong đời với nhiều tâm nguyện và hình thức khác nhau. Họ là những vị tu sĩ, những người mang màu áo trắng blu thánh thiện, và những người cư sĩ giàu tâm đạo như chị đều là Bồ-tát...

Chị lắc đầu:

- Dạ thưa... Diệu Ân đang tập sự làm một cư sĩ tại gia bình thường chứ nào dám phát nguyện hành Bồ-tát đạo...

Tôi cười:

- Thì chúng ta cùng là những

người đang tập sự. Những vị Phật, Bồ-tát tương lai trong đời thường...

Thấy chị xuống nhà xe chuẩn bị mặc áo mưa ra về, tôi hỏi vói theo:

- Diệu Ân không ở lại tụng kinh sao?

- Dạ tối nay Diệu Ân xin phép nghỉ tụng một bữa. Có mấy đứa cháu dưới quê lên chơi. Ông nhà đang bệnh. Mấy hôm rồi vắng nhà... Tuần tới lại theo đoàn bác sĩ từ thiện xuôi về miền sông nước...

Tôi bắt đầu thuyết giảng:

- Đi làm từ thiện hay ở nhà mà giữ được tâm an lạc thanh tịnh cũng là tu rồi, chị ạ! Người hành Bồ-tát đạo thì ở bất cứ đâu cũng tu được.

Chị cười. Nụ cười hiền lành tự tin của người luôn biết vượt qua chính mình. Chị đang dò dẫm trên lối về - Theo cách ví von của chị. Nhưng trên mỗi lối về của chị có nhiều hoa thơm cỏ lạ, uơm mầm cho niềm tin và lẽ sống ngày mai.

Bóng nhỏ chiều thu khuất dần sau làn mưa mây lất phất bụi mù.

ĐƯỜNG BAY

MÂY VÔ THƯỜNG

Thơ T. Spa Phổ Đồng

Nhạc Nguyễn Hữu Hà Lan Phương

Đoston $\text{♩} = 80$

Ngắm sen từng búp nở Hương thoảng ngát đùa bay Gió
qua sương lay động Hạ về rớt trên tay Duối ao thôn nữ
hái Bóng hiện lá che nghiêng Lung linh chao mặt nước Ánh
chìm ao tỏa hương Rạng mai hồng nở sắc
Ngày rạng ngát đùa hương Chim tha hương về
rải Đường bay mây vô thường Trên tay hoa thơm ngát Sen từ bùn mà
Hỏi hương từ đâu lại Bùn lầy dòng phù sa
Sứ về am tĩnh tọa Không diệt mất niềm sau Mà là xa hiện tượng hiện
tại biết Phật nhau Tâm không sinh niệm trước Phật không diệt niệm
sau Hương từ đây tỏa ngát Phật từ chúng sinh ra

Như bông hoa tươi đẹp
Cô sắc lại thêm hương
Cũng vậy lời khéo nói
Cô làm, cô kết quả.
PC 52
Hóa thượng Minh Châu dịch



Bài viết và thư tử xin gửi: hoangphapvn@gmail.com
www.hoangphap.info